

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6 (283)
(XI - XII)
1995

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nối - N^o 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC TRUYỀN THỐNG VÀ TƯ TƯỞNG ĐỘC LẬP TỰ DO ĐỘNG LỰC, MỤC TIÊU ĐẠI ĐOÀN KẾT, ĐẠI THÀNH CÔNG CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

LÊ MẠU HÂN*

Nhiều chính khách, nhiều nhà nghiên cứu tư tưởng triết học và lịch sử trên thế giới đã sớm khẳng định và ca ngợi Hồ Chí Minh là một nhà lý luận, nhà tư tưởng cách mạng đặc sắc.

Gớt Hơ viết : " Hồ Chí Minh là một lãnh tụ và một nhà tư tưởng Mác-xít - Lê-nin-nít vĩ đại của thế giới. Đồng chí Hồ Chí Minh là con người cần thiết xuất hiện đúng lúc, đúng yêu cầu lịch sử, với tư tưởng và ý kiến đúng. Chính vì vậy mà đồng chí đã làm nên lịch sử " (1).

Về tính chất độc đáo của tư tưởng Hồ Chí Minh, Giáo sư tiến sĩ, Sin- gô Si-ba-ta viết : "Cống hiến nổi tiếng của cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã phát triển quyền lợi của con người thành quyền lợi của dân tộc. Như vậy tất cả mọi dân tộc đều có quyền tự quyết định lấy vận mệnh của mình và tất cả mọi dân tộc đều có thể và cần phải thực hiện nền độc lập tự chủ. Sự khẳng định này, gắn liền với những cống hiến lý luận về vấn đề dân tộc và thuộc địa, và có được điều đó là do cụ Hồ Chí Minh đã nhận thức đầy đủ những đặc thù dân tộc của các nước thuộc địa và phụ thuộc "(2).

Lý luận, tư tưởng cách mạng của Hồ Chí Minh, đường lối chiến lược cách mạng, chiến

lược đại đoàn kết dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam do Người sáng lập là sự kế thừa và phát triển giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc và tư tưởng cách mạng của thời đại. Với thiên tài trí tuệ cách mạng của mình, Hồ Chí Minh sớm bổ sung cơ sở lịch sử của học thuyết Mác bằng cách đưa vào đó cơ sở lịch sử phương Đông để xây dựng lý luận, tư tưởng cách mạng thuộc địa.

Hồ Chí Minh có một sự biểu hiện sâu sắc về đất nước, lịch sử, xã hội và con người Việt Nam.

Việt Nam là một quốc gia có hàng ngàn năm văn hiến. Dân Việt Nam có lòng yêu nước nồng nàn, có ý chí độc lập tự chủ, kiên cường bất khuất, đoàn kết thủy chung, có mối tình đoàn kết dân tộc và nghĩa đồng bào sâu nặng. Đó là bản sắc vô cùng quý báu và bền vững của dân tộc. Nó được hình thành, gìn giữ và phát triển từ thế hệ này qua thế hệ khác. Đó là lẽ sống, là sức mạnh để chiến đấu và xây dựng, để bảo tồn và phát triển dân tộc.

Lịch sử tồn tại và phát triển của dân tộc ta đã hình thành nên dân tộc Việt Nam. Hồ Chí Minh từ rất sớm đã khẳng định : Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước. Phát động chủ

* PGS. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

nghĩa dân tộc là động lớn của đất nước. Phát động chủ nghĩa dân tộc là một chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời. "Người ta sẽ không làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên cái động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội của họ" (3).

Từ tinh hoa, trí tuệ của dân tộc và thời đại, và nhu cầu tiến hoá của đất nước, xã hội và con người Việt Nam đã sản sinh ra tư tưởng cách mạng vĩ đại của Hồ Chí Minh.

Tư tưởng cách mạng vĩ đại của Hồ Chí Minh được viết một cách ngắn gọn, khái quát, dễ hiểu, dễ đi sâu vào lòng dân, dễ kích thích động viên chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu và dựng xây đất nước - đó là : "Không có gì quý hơn độc lập tự do".

Cố vấn Phạm Văn Đồng viết : "Tôi muốn ... nói lên một ý nghĩ của nhiều người không chỉ ở nước ta mà nhiều nước khác trên thế giới. Thông điệp của Hồ Chí Minh là lời nói nổi tiếng : "Không có gì quý hơn độc lập tự do". Độc lập, tự do ở đây là độc lập của dân tộc, tự do của nhân dân, của con người, Độc lập đi liền với tự do là độc lập dân tộc gắn liền với Chủ nghĩa xã hội. Rõ ràng lời nói này là sự kết tinh những khát vọng thiết tha và cao đẹp nhất của con người và mọi dân tộc, bởi nó khẳng định một chân lý vĩnh cửu, bởi nó là lời hiệu triệu vang vọng suốt chiều dài lịch sử, phải ghi những lời nói vĩ đại nhất của loài người" (4).

Độc lập tự do - tư tưởng cách mạng vĩ đại của Hồ Chí Minh có bệ đỡ của chủ nghĩa dân tộc truyền thống, phản ánh khát vọng của hiện tại và rọi sáng cả tương lai của dân tộc, chính là chìa khoá vạn năng, điểm hội tụ thắng lợi của chiến lược " Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết ; thành công , thành công, đại thành công".

Mácta Rôgiat, người Cuba đã viết : không có gì quý hơn độc lập tự do, đó là khẩu hiệu ... đầy sức sống trong đấu tranh, đó là lẽ sống và học thuyết cách mạng Hồ Chí Minh. Nếu ai hỏi văn bản nào giải thích kỹ càng nhất học thuyết Hồ Chí Minh thì chúng ta phải trả lời đó là chủ nghĩa anh hùng nảy sinh hàng ngày trong dân tộc của Người và thông qua chủ nghĩa anh hùng

nảy sinh hàng ngày trong nhân dân Việt Nam, người ta tìm thấy lời giải thích hay nhất về học thuyết vì độc lập tự do của Hồ Chí Minh (5).

Nội dung, hình thức tổ chức tập hợp lực lượng trong chiến lược đại đoàn kết của Đảng và Hồ Chí Minh được thực hiện phong phú qua các thời kỳ cách mạng của nhân dân Việt Nam.

Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Hồ Chí Minh soạn thảo được hội nghị thành lập Đảng thông qua đã nêu cao khẩu hiệu " Việt Nam độc lập", " Việt Nam tự do", và chiến lược đoàn kết dân tộc rộng rãi, uyển chuyển. cương lĩnh nêu rõ, trên cơ sở coi công nông là gốc cách mạng, Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, tập hợp lôi kéo phú nông, tư sản và tư sản bậc trung, trung tiểu địa chủ đi về phía giai cấp công nhân. Thực tiễn cao trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ Tĩnh, ngoài lực lượng công nông đông đảo, chúng ta thấy phần lớn các tầng lớp trí thức, và một số sĩ phu, một số trung tiểu địa chủ lại có xu hướng cách mạng rõ rệt. Qua cuộc khủng bố trắng dữ dội của thực dân Pháp và tay sai, họ vẫn gắn bó với cách mạng và âm thầm ủng hộ cách mạng. Một số quan lại nhỏ trong nông thôn cũng hướng về cách mạng, kính phục Đảng Cộng sản và phong trào công nông.

Sự thật lịch sử đó bước đầu minh chứng về tính chân xác của quan điểm gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, đoàn kết toàn dân chống đế quốc và tay sai phản động của Hồ Chí Minh, của Đảng nêu ra trong cương lĩnh đầu tiên (2-1930).

Song một nghịch lý lịch sử đã xuất hiện. Chưa bao lâu Cương lĩnh đúng đắn đó của Đảng không được Hội nghị Ban chấp hành Trung ương tháng 10-1930 thừa nhận là đúng, ngược lại còn bị phê phán là : "chỉ lo đến phần đế mà quên mất lợi ích giai cấp", là "sai lầm chính trị rất lớn và rất nguy hiểm". BCH TƯ đã quyết định thủ tiêu Cương lĩnh đó và thay bằng "Luận cương chính trị" (10-1930).

Từ thực tiễn phong trào cách mạng những năm 1930-1935 và những kinh nghiệm phong trào cộng sản Quốc tế, nhất là tác động của sự

chuyển hướng chính trị của Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, BCHTƯ Đảng Cộng sản Đông Dương đã có sự điều chỉnh về đường lối chính trị, nêu cao khẩu hiệu đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo hoà bình : tập hợp quần chúng bằng những hình thức tổ chức thích hợp và rộng rãi. Đặc biệt BCHTƯ đã nêu lên vấn đề cần nhận thức đúng hơn về mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp, quan hệ giữa dân tộc cả dân chủ, chống đế quốc và phong kiến trong cuộc cách mạng tư sản dân quyền do Luận cương chính trị tháng 10-1930 của Đảng vạch ra vì "lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng".

Văn kiện : "Chung quanh vấn đề chính sách mới" của Đảng công bố tháng 10-1936 đã nêu rõ : "Đông Dương là xứ thuộc địa ..., nhiệm vụ của Đảng Cộng sản ở đó không những phải thu phục đa số thợ thuyền mà cần phải thu phục quảng đại quần chúng nông dân và tiểu tư sản ở thành thị. Đồng thời trong lúc lập Mặt trận rộng rãi chúng ta phải thu phục hết các tầng lớp trong nhân dân" (6). Đảng Cộng sản Đông Dương, những người cộng sản ở Đông Dương "chính là con cháu của (các) dân tộc ở Đông Dương ..., thành tâm bên vực anh em đồng bào bị áp bức, ủng hộ Tổ quốc ... Chúng ta không sợ nhân dân Đông Dương vì yêu mến Đảng Cộng sản mà nhận Đảng là Đảng có một không hai của họ để lãnh đạo họ đấu tranh chống đế quốc ... Đảng ta cần phải là Đảng của dân chúng bị áp bức, đội tiên phong cho cuộc dân tộc giải phóng" (7).

Bước vào thời kỳ cách mạng 1939-1945, các hội nghị BCHTƯ Đảng đặc biệt là Hội nghị lần thứ 8 do Hồ Chí Minh chỉ đạo đã quyết định nêu cao ngọn cờ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, thống nhất lực lượng cách mạng của các dân tộc trên toàn sứ Đông Dương, không phân biệt thợ thuyền dân cày, phú nông, tiểu tư sản, tư sản bản xứ, trung tiểu địa chủ, ai có lòng yêu nước thương nòi vào một Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi để đánh Pháp-Nhật, giành quyền độc lập tự do cho các dân tộc ở Đông Dương theo quan điểm dân tộc tự quyết. Đối

với dân tộc Việt Nam, khi cách mạng thành công thì lập nên nước Việt Nam mới theo chế độ dân chủ, cộng hoà. Đảng xác định lại *cách mạng ở Đông Dương lúc này không phải là cách mạng tư sản dân tộc mà là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc*.

Sự điều chỉnh lớn về chiến lược cách mạng tư sản dân quyền thành cách mạng giải phóng dân tộc quyết định đến chiến lược đại đoàn kết dân tộc, thành lập Mặt trận dân tộc rộng rãi, tập hợp lực lượng và sức mạnh dân tộc để chống Pháp-Nhật, giành lại độc lập tự do.

Cuộc vận động xây dựng Mặt trận Việt Minh, một mặt trận có tính chất hiệu triệu quần chúng mãnh liệt đã được triển khai vào cuộc sống đấu tranh cách mạng dân tộc.

Ngày 25 - 10 - 1941, Mặt trận Việt Minh chính thức ra Tuyên ngôn, kính cáo đồng bào rằng :

" Ngụy cơ diệt vong đã bày ra trước mắt. Hiện thời chúng ta chỉ có một con đường mưu sống là đoàn kết thống nhất đánh đuổi Nhật - Pháp, trừ khử Việt gian. "

" Mở ra con đường ấy cho đồng bào, Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) ra đời.

" Việc giải phóng của ta phải do ta làm lấy.

" Ai là người Việt Nam hãy phấn đấu tự cường, hãy tự tôn, tự trọng, hãy đoàn kết thống nhất"(8).

Chương trình Việt Minh nhằm đáp ứng hai điều cốt yếu mà toàn thể đồng bào ta đang mong ước là : " Làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập, dân tộc Việt Nam được sung sướng tự do ".

Chẳng bao lâu Việt Minh đã thực sự trở thành trung tâm tập hợp, đoàn kết các giai cấp, các đảng phái chính và các đoàn thể nhân dân yêu nước, các dân tộc và tôn giáo trong toàn quốc đứng lên đánh Pháp đuổi Nhật.

Trong thời kỳ kháng chiến, đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đảng và Hồ Chí Minh tiếp tục gương cao ngọn cờ độc

lập tự do và chiến lược đại đoàn kết dân tộc dân chủ ở miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Ngày 6 - 7 - 1956, trong thư gửi đồng bào cả nước, Hồ Chí Minh viết : " Nhiệm vụ thiêng liêng của Đảng ta là : toàn dân từ Nam chí Bắc đoàn kết rộng rãi và chặt chẽ trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ra sức củng cố miền Bắc thành nền tảng vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà. Hễ là con Rồng cháu Lạc người có lương tâm, thì chắc ai cũng tán thành và ủng hộ mục đích cao cả ấy. Cho nên chúng ta đoàn kết rộng rãi tất cả những người Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hoà bình, yêu thống nhất trong cả nước và cả ở nước ngoài "(11).

Để thực hiện chủ trương đó Đại hội Mặt trận Liên Việt toàn quốc họp tại Hà Nội từ 5 đến 10 - 9 - 1955 đã quyết định thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tiếp tục sự nghiệp đoàn kết toàn dân của Mặt trận Việt Minh. Cương lĩnh của Mặt trận gồm 10 điểm trong đó có các điểm : 1-Hoàn thành độc lập dân tộc, 2-Thực hiện thống nhất nước nhà, 3-Xây dựng chế độ dân chủ v.v...

Do nhiệm vụ cách mạng ở hai miền Bắc, Nam khác nhau nên nhiệm vụ tính chất, thành phần Mặt trận ở một miền cũng khác nhau nên nhiệm vụ tính chất, thành phần Mặt trận riêng. Năm 1960 trong bối cảnh thắng lợi của phong trào "đồng khởi", Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã được thành lập (20-12-1960). Mặt trận lấy ngọn cờ dân tộc làm cơ sở và mục tiêu để đoàn kết mọi người Việt Nam yêu nước, không phân biệt giai tầng, địa vị xã hội, sắc tộc, tín ngưỡng. Ủy ban Trung ương Mặt trận gồm nhiều nhân vật tiêu biểu có khả năng tập hợp khối đoàn kết toàn dân dưới ngọn cờ Mặt trận.

Năm 1965, đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh vào miền Nam và tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Lúc này chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của mọi người Việt Nam yêu nước. Độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước Việt Nam là quyền thiêng liêng của nhân dân

cả nước không ai có thể xâm phạm được. Nhân dân Việt Nam từ Nam chí Bắc quyết tâm đoàn kết chiến đấu chống Mỹ vì độc lập, tự do.

" Không có gì quý hơn độc lập tự do " là mục tiêu cơ bản và thiêng liêng nhất của dân tộc Việt Nam, là ngọn cờ quy tụ đất toàn dân từ Nam đến Bắc, khơi dậy sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc truyền thống cùng với sức mạnh cách mạng hiện đại của quân và dân cả nước, bất chấp mọi tổn thất và hy sinh về người và của cải, quyết chiến và quyết thắng giặc Mỹ xâm lược.

Cách mạng và kháng chiến càng mạnh, Mặt trận càng phát triển rộng rãi. Ngày càng có nhiều tổ chức chính trị xã hội ra đời và tham gia Mặt trận như Hội lao động giải phóng, Hội nông dân giải phóng, Hội liên hiệp thanh niên giải phóng, Hội liên hiệp phụ nữ giải phóng, Hội liên hiệp sinh viên giải phóng, Hội nhà giáo yêu nước, Đảng Dân chủ miền Nam Việt Nam, Hội những người công giáo kính chúa yêu nước, Hội lực hoà Phật tử, Đảng Xã hội cấp tiến... Đầu năm 1966, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam ra đời. Đây là một biểu hiện của sự thức tỉnh tinh thần dân tộc trong tầng lớp trung lưu và thượng lưu ở thành thị. Tiếp đến tháng 6 - 1969 Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền nam Việt Nam được thành lập và được hàng chục nước trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Đây là một thắng lợi mới của chiến lược đoàn kết dân tộc chống Mỹ cứu nước.

Mỹ - Thiệu ngày càng suy yếu và bị cô lập cao độ. Vào mùa xuân 1975, thời cơ giải phóng hoàn toàn miền Nam đã chín muồi. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh đã toàn thắng. Miền Nam Việt Nam đã hoàn toàn được giải phóng. Cả nước đã được độc lập và thống nhất về một mối.

Đất nước hoàn toàn độc lập là sự phát triển khách quan của cách mạng Việt Nam, là thắng lợi của tư tưởng " Không có gì quý hơn độc lập tự do".

*

*

*

Độc lập tự do là hạt nhân sáng chói và trường tồn của tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng độc lập tự do là sự khái quát cao và bản chất cốt lõi của chủ nghĩa dân tộc truyền thống và chủ nghĩa dân tộc, vừa là mục tiêu vừa là động lực, là cơ sở của chiến lược đại đoàn kết, đại thành công của cách mạng và kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Trong một quốc gia dân tộc bao giờ cũng có các giai cấp, tầng lớp xã hội, tộc người, tôn giáo khác nhau, có những lợi ích riêng khác nhau, song bao giờ cũng có lợi ích chung và cao cả của toàn dân tộc. Dân tộc Việt Nam cũng vậy. Dù có khác nhau về giai cấp xã hội, tộc người, tôn giáo, song người Việt Nam đều là con Rồng cháu Lạc, có lịch sử hình thành quốc gia dân tộc lâu đời, có mối tình nghĩa đồng bào sâu nặng, có chủ nghĩa dân tộc truyền thống vững bền, có lợi ích chung là độc lập tự do. Trong tất cả mọi người Việt Nam, dù sống ở trong nước hay ở nước ngoài, kể cả những người sinh ra và lớn lên ở nước ngoài chưa từng biết đến Việt Nam quê nhà cụ thể như thế nào, song trong tâm thức của họ luôn tiềm ẩn tinh thần Việt Nam; định mệnh dân tộc của họ gắn liền với vận mệnh lịch sử cả dân tộc. Vì vậy, khơi nguồn và phát triển đến đỉnh cao giá trị tinh thần truyền thống sức mạnh dân tộc và trí tuệ con người Việt Nam, thực thi chiến lược đại đoàn kết một cách sáng tạo, quy tụ lực lượng toàn dân bằng mọi hình thức động viên và tổ chức phong phú thích hợp với mọi hoàn cảnh của dân tộc và quốc tế, với mọi đối tượng tập thể và cá nhân trên cơ sở lấy liên minh công nông và trí thức cách mạng làm nền tảng do Đảng Cộng sản Việt Nam đội quân tiên phong của giai cấp công nhân, một đảng đại diện cho lợi ích, của lương tâm và danh dự của dân tộc lãnh đạo là một thành công sáng tạo hiếm có trong lịch sử nhân loại.

Thắng lợi của tư tưởng độc lập tự do và chiến lược đại đoàn kết dân tộc mãi mãi ghi đậm nét vàng chói lọi trong lịch sử tiến hoá của dân tộc Việt Nam và bài học về đại đoàn kết dân tộc có giá trị vĩnh hằng đang soi sáng hành trình và chấp cánh cho chúng ta bay xa trên con đường đổi mới vì một Việt Nam dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Đại đoàn kết dân tộc là đường lối cơ bản của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Đại đoàn kết chủ yếu phải lấy mục tiêu chung của dân tộc làm điểm tương đồng, đồng thời chấp nhận những điểm khác nhau, không trái với lợi ích chung của dân tộc cùng nhau xoá bỏ định kiến, mặc cảm, hận thù, hướng về tương lai, xây dựng tinh thần đoàn kết, cởi mở, tin cậy lẫn nhau, "tất cả vì độc lập của Tổ quốc, tự do và hạnh phúc của nhân dân" (12).

CHÚ THÍCH

1. Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch. Nxb ST, HN 1976, tr. 530.
2. Như trên tr 240.
3. Hồ Chí Minh Toàn tập. Tập I. Nxb CTQG, HN 1995, tr. 466, 467.
4. Phạm Văn Đồng. Hồ Chí Minh và con người Việt Nam trên con đường dân giàu nước mạnh. Nxb CTQG, HN 1993, tr. 132, 133.
5. Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch. Sdd, t. 96, 97.
6. Văn kiện Đảng 1930-1945. Tập III. BNCLSDTU. HN 1977, tr. 67.
7. Như trên tr. 132.
8. Như trên tr 430.
9. Hội thảo Quốc tế: "Chủ tịch Hồ Chí Minh anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn". Nxb KHXH 1990, t. 140.
10. Nguyễn Tường Bách. "Việt Nam những ngày lịch sử". Nhóm nghiên cứu Sử Địa xuất bản MONTREAL 1981. tr. 69, 70.
11. Hồ Chí Minh Toàn tập. Tập VII, Nxb ST, HN 1987, tr. 462.
12. Nghị quyết Bộ Chính trị về Đại đoàn kết dân tộc và tăng cường MTDTTĐ. Báo NĐ, số 14107, ngày 18-11-1993.

MẤY ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM Ở SÀI GÒN NAM BỘ

TRẦN VĂN GIÀU *

1. Ở SÀI GÒN, CÁI QUYẾT ĐỊNH KHỞI NGHĨA LÀ KẾT QUẢ SAU CÙNG CỦA MẤY HỘI NGHỊ Kéo DÀI TRONG ĐÓ HAI CHIẾN LƯỢC ĐỐI CHỐI NHAU GAY GẮT

Đảng Cộng sản từ khi ra đời đã nói rõ là chiến tranh đế quốc sẽ tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân nổi lên "vô trang bạo động cướp chính quyền" (*Luận cương chính trị 1930*). Năm 1939, khi Chiến tranh thế giới nổ ra, thì hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ sáu họp ở Bà Điểm nhận định rằng chiến tranh này sẽ tạo ra "thời cơ trăm năm có một" để dân tộc ta nổi lên giành độc lập. Chẳng bao lâu sau, Thường vụ Trung ương bị bắt ở đường Nguyễn Tấn Nghiêm, Xứ bộ Nam Kỳ bị đứt liên lạc với Trung ương... đóng ở Bắc. Nhưng Nghị quyết 6 còn đó, để rọi đường đi tới trước trong lúc chiến tranh diễn biến thêm phức tạp.

Ngay từ tháng 8-1945 chiến tranh thế giới đến kết thúc. Tiếp theo Đức, Nhật đầu hàng Đồng minh.

Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ xét rằng thời cơ khởi nghĩa đã chín. Ta lại có đủ lực lượng để làm khởi nghĩa. Nhưng lâu nay liên lạc Bắc Nam đứt, Đảng bộ ở đây không có chỉ thị khởi nghĩa của Trung ương, không biết ở Bắc, ở Trung, anh em ta sẵn sàng khởi nghĩa tới mức

nào. Vậy thì ở đây ta nên hay không nên tự mình chớp lấy thời cơ chín mùi để phát động khởi nghĩa? Xứ ủy thường vụ cho rằng nên khởi nghĩa, phải khởi nghĩa ngay, nếu chậm trễ thì quân đội Đồng minh sớm vào Sài Gòn, đến bằng máy bay, tàu chiến; khi đó sẽ không còn thời cơ nữa; cũng cho rằng, trong tình hình này, chắc nay mai các Đảng bộ ở Bắc, ở Trung, tất nhiên sẽ phát động khởi nghĩa; ngoài ấy không vấp phải cái thất bại lớn 1940 như ta trong này, nên chắc có lực lượng mạnh hơn ta, không lý do gì anh em không chớp lấy "thời cơ trăm năm có một" này. Xứ ủy thường vụ lập Ủy ban Khởi nghĩa ngay tối hôm 15-8 và đồng thời triệu tập hội nghị toàn thể Xứ ủy để tập thể quyết định vấn đề trọng đại là phát động khởi nghĩa và chỉ định Ủy ban hành chính lâm thời Nam bộ. Xứ ủy họp chiều tối ngày 16 ở Chợ Đệm. Thời giờ ít lắm vậy mà phải họp thôi, vì sau cái vết xe đổ tháng 11 năm 1940, không Thường vụ nào dám riêng lãnh trách nhiệm "bấm nút" cả. Xứ ủy mời thêm ba cán bộ đàn anh dự hội nghị mở rộng: Nguyễn Văn Tạo (ở Rạch Giá mới lên), Bùi Công Trừng (ở Huế mới vào) và Nguyễn Văn

* GS. TP Hồ Chí Minh

Nguyễn (mấy tuần nay đã tham gia lớp huấn luyện công đoàn) đều là những "cây lý luận" cả.

Tưởng đâu chỉ nội đêm 16, nhiều lắm là sáng 17, hội nghị sẽ kết thúc, tối 18 có thể "bấm nút" cho tới khởi nghĩa nổ ra ở Sài Gòn, sáng 19 có cuộc biểu tình vũ trang lớn của nhân dân thành phố và nông dân các tỉnh lân cận để "phê chuẩn" danh sách Lâm ủy Hành chính Nam Bộ do hội nghị Chợ Đêm đề xuất, rồi vài ngày sau, các tỉnh sẽ đồng thời khởi nghĩa theo "kịch bản" Sài Gòn.

Đồng chí Bí thư Xứ ủy, Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa báo cáo, trả lời trôi chảy tất cả các câu hỏi. Lực lượng quần chúng của ta, mỗi người đều tận mắt thấy, không còn nghi ngờ gì. Cuộc khởi nghĩa này sẽ hoàn toàn không phải là một cú "âm mưu" như Thiên Địa Hội năm 1916 và như Quốc Dân đảng 1930, mà đúng là một cú nổi dậy giành chính quyền của toàn dân nổ ra ở trên đỉnh một cao trào cách mạng quần chúng, ai cũng thấy nó đến mà không ngăn nổi. Chỉ một câu hỏi đặt ra để yên lòng những đồng chí trước ở trong cuộc 1940 : "Nay, binh vận ta tới đâu?". Thì Nguyễn Văn Trấn, người tổ chức hội nghị Chợ Đêm, báo cáo rằng chính đồng chí mới rồi vào diễn thuyết trong trại Binh đoàn cơ động Chí Hòa, toàn thể lính bảo an đều đứng về phía ta. Ủy ban khởi nghĩa lại có sáng kiến đặt bác sĩ Phạm Ngọc Thạch và kỹ sư Ngô Tấn Nhơn, hai thủ lĩnh thanh niên Tiền phong đến gặp Thống chế Nhật Terauchi, Tổng Tư lệnh quân đội Nhật ở Đông Nam Á châu, để yêu cầu quân Nhật đứng trung lập, không can thiệp vào nội bộ Việt Nam, bởi vì phong trào yêu nước bây giờ nhằm chống thực dân Tây phương trở lại đặt ách nô lệ chứ không nhằm chống quân Nhật nữa rồi. Thống chế Terauchi hứa Nhật sẽ không can thiệp, ông còn trao cho Thạch hai bảo vật cá nhân làm tin.

Tưởng đâu hội nghị Chợ Đêm dễ dàng thông qua nghị quyết khởi nghĩa. Nào dè ! Nào dè rằng Nguyễn và Trưng phản đối chủ trương khởi nghĩa. Lập luận của các anh là : "Trong trường hợp quân Nhật đứng trung lập thì bây giờ ta có thể khởi nghĩa thắng lợi ; chính quyền bù nhìn yếu sẽ bị đổ nát thôi. Nhưng phải ngó xa hơn một vài tuần sau: quân đồng minh đó là Anh và Pháp, hai đầu sỏ thực dân. Chúng nó sẽ đánh phá chính quyền non trẻ của chúng ta. Chúng ta không đủ sức kháng cự. Chúng nó sẽ tiêu diệt cộng sản Việt Nam như Chính phủ Versailles đã tận diệt Công xã Paris ; hãy nhớ rằng phải mấy chục năm sau 1871 phong trào công nhân Paris mới phục hồi nổi ! Việc tàn sát năm 1940 chưa ai quên. Và lại, cho đến nay, chưa có nước nào không có biên giới chung với Liên Xô mà làm cách mạng thành công. Nước ta xa Liên Xô quá làm sao ta tự lực chọi lại nổi với Pháp và Anh? Chớ làm liều !".

- Không khởi nghĩa giành độc lập, thì làm gì? Có người hỏi.

- Đảng ta hoạt động công khai, tranh đấu giành tự do dân chủ rộng rãi nhất, đòi thực hiện tuyên bố Alger của De Gaulle, rồi từ đó mà tiến lên. Hiện giờ bên Pháp có một chính phủ trong đó có một phó thủ tướng và những bộ trưởng cộng sản ; hồi thời Mặt trận Bình dân, không có bộ trưởng cộng sản của Chính phủ Blum. Cuộc đấu tranh của ta sẽ được sự ủng hộ mạnh của nhân dân Pháp. Ta sẽ tiến lên mau, thắng lợi nhiều. Rồi sẽ liệu. Chớ bây giờ mà khởi nghĩa thì sẽ bị tiêu diệt là phần chắc. Khởi nghĩa bây giờ là phiêu lưu !"

Thế là hội nghị chia hai "phe". Phe khởi nghĩa và phe không khởi nghĩa. Phe khởi nghĩa chẳng thiếu lý luận để đánh lại, kể hết thì lý thú mà quá dài, đại ý là : "tất nhiên đế quốc sẽ có tiêu diệt chính quyền cách mạng, nhưng cách mạng thành công sẽ tăng thêm thập bội sức

mạnh đã lớn của toàn dân để chúng ta có thể kháng chiến được lâu, đánh bại sự xâm lược của một thực dân đã suy yếu. Cuộc khởi nghĩa cách mạng và kháng chiến của Việt Nam tất yếu sẽ gây ra nhiều cuộc khởi nghĩa cách mạng ở thuộc địa Pháp. Phi châu sẽ trở thành biển lửa thiêu rụi đế quốc thực dân Pháp. Chính phủ Versailles tiêu diệt được công xã Paris mà chính phủ Paris không thể nào tiêu diệt được Tổng khởi nghĩa Việt Nam. Vì lẽ này đây là cuộc nổi dậy của cả dân tộc Việt Nam, còn đó là cuộc nổi dậy chỉ của công nhân một thành phố". Và : "Đúng rằng, cho đến nay, không có một nước nào không có biên giới chung với Liên Xô mà làm cách mạng thành công. Ấy vì ở Đông Âu và Trung Âu, sự chiến thắng của Hồng quân là yếu tố quyết định nhất của sự giải phóng các nước khỏi ách phát xít Đức Hitler. Còn ở nước ta, yếu tố quyết định của cách mạng giải phóng dân tộc là sức mạnh của nhân dân ta. Ta tự lực làm cách mạng được thì ta tự bảo vệ cách mạng được. Tất nhiên là chính nghĩa của ta sẽ được Liên Xô, các nước anh em, các dân tộc bị áp bức, nhân dân tiến bộ thế giới ủng hộ. Song giải phóng, bảo vệ độc lập của ta phải cậy trước hết vào bản thân sức mạnh của dân tộc ta. Ta hoàn toàn không trông mong ai đến giải phóng ta, đến đánh ngoại xâm giùm ta. Ta làm cách mạng, ta chống xâm lăng được thì sự ủng hộ của bạn bè mới có và mới mạnh. Ta hoàn toàn không nên hy vọng gì vào lời hứa hẹn của De Gaulle. De Gaulle không gì hơn Sarraut đâu".

Lập luận này được tất cả hội nghị tán thành, trừ ba anh. Một trong ba anh liền hỏi : chắc gì ta có một cuộc khởi nghĩa toàn quốc từ Nam chí Bắc, hay là ngược lại ta chỉ làm được ở Sài Gòn, ở Nam Kỳ mà thôi, nếu vậy ta sẽ rơi vào trường hợp của tháng 11 năm 1940 một lần nữa?

Nhắc đến 1940, một số anh em không khỏi suy nghĩ, lo ngại. Thì hai anh nói tiếp : "Nếu Hà Nội và Bắc Kỳ, Huế và Trung Kỳ yên lặng không khởi nghĩa thì Sài Gòn, Nam Kỳ khởi nghĩa sẽ hóa ra lẻ loi, cô độc, địa phương, sao khởi bị thực dân đánh tan ngay. Ta tự quyết định khởi nghĩa sẽ là phiêu lưu". Các đồng chí chủ trương khởi nghĩa nói ngược lại rằng : "Trong thời cơ chín mùi như thế này thì anh em ngoài ấy chắc cũng như ta đây thôi, nay mai sẽ nổ ra khởi nghĩa ở Hà Nội, ở Huế. Càng chắc như vậy vì ở Trung, ở Bắc không có 1940". Đồng chí bí thư hỏi hai anh : Vậy, nếu nay mai Hà Nội khởi nghĩa thì Sài Gòn phải làm gì? Cứ chủ trương không khởi nghĩa hay sao? Không cùng khởi nghĩa, chẳng những là một sai lầm, mà còn là một tội ác nữa". Thảo luận cực kỳ sôi nổi. Rốt cùng, ngày 17, toàn thể hội nghị đi đến một nghị quyết phần nào có tính dung hòa, là tạm hoãn ngày "bấm nút" ở Sài Gòn (trước định trễ lắm là ngày 18), tiếp tục hoàn thành chuẩn bị khởi nghĩa, chờ tin Hà Nội nổi dậy, trong khi chờ tin Hà Nội nổi dậy thì ở Sài Gòn Việt Minh ra công khai ; và khi được tin Hà Nội khởi nghĩa thì Xứ ủy tức tốc họp lại (ở Chợ Đệm) để quyết định ngày khởi nghĩa ở Sài Gòn và chỉ định Ủy ban hành chánh lâm thời Nam Bộ.

Sài Gòn 18, 19 tháng Tám lễ tuyên thệ rất lớn (lần thứ hai) của thanh niên Tiền phong : 50.000 người ở sân banh vườn ông Thượng, cộng với 50.000 người đi xem ; Phạm Ngọc Thạch đọc một bài diễn văn nẩy lửa (trong đó anh nhắc đến Nguyễn Thái Học, Hà Huy Tập, Lê Hồng Phong, Minh Khai). Và mít tinh cực kỳ sôi nổi ở rạp Nguyễn Văn Hòa và đại lộ Galliéri, lần đầu tiên đại diện Việt Minh công khai giới thiệu chương trình cứu quốc của Mặt trận.

Ngày 20, được tin Hà Nội khởi nghĩa. Ngay tối hôm đó, hội nghị Chợ Đệm lại họp lần thứ

hai. Ai nấy đều phấn khởi, tưởng đâu sáng ngày thì xong, chiều tối 21 "bấm nút" được. Nào dè ! Nào dè lần này cả ba anh cho rằng quân Nhật rất có thể can thiệp, hoặc tự nó, hoặc theo chỉ thị của bộ chỉ huy Anh ở Đông Nam châu Á. Vì quân Nhật dù thua trận vẫn là một đạo quân đế quốc tư bản ; nhất là vì một nước Việt Nam độc lập tự do sinh ra từ một cuộc khởi nghĩa cách mạng chắc sẽ ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng dân tộc ở Miến Điện, Ấn Độ là thuộc địa của Anh, cho nên đại quân Anh nếu đến Sài Gòn không kịp thì Anh sẽ dùng quân Nhật để đề phòng, đàn áp, giữ trị an, đợi Anh đến. Làm sao tin được lời hứa không can thiệp của tướng Nhật với Thạch. Đến đây thì không có lý luận nào cãi lại được. Phải có thực tế để chứng minh sai đúng. Khởi nghĩa Hà Nội thành công được đồng chí bí thư đưa ra để chứng minh rằng có thể "vô hiệu hóa" quân Nhật. Song theo ý kiến của ba anh, việc xảy ra ở ngoài đó thì ở trong này đâu rõ được? Ở trong này quân Nhật đông lắm, không tan rã vì đầu hàng, họ nản chí, nhiều sĩ quan tự mổ bụng, một số ít bán súng lấy tiền uống rượu giải sầu ; nhưng hàng ngũ vẫn tề chỉnh, đánh lại họ, rất khó, không nổi.

2. "RƯỚC ÔNG GIÓNG VÀO NAM" HAY LÀ SỰ THÀNH CÔNG KỶ DIỆU TRONG VIỆC LẬP "ĐẠO QUÂN CHÍNH TRỊ" TRONG VIỆC TẬP HỢP LỰC LƯỢNG ĐỂ KHỞI NGHĨA

Đặc điểm của khởi nghĩa ở Sài Gòn, Nam Bộ không phải ở chỗ nắm thời cơ, nắm được thời cơ thì Bắc, Trung, Nam đều như nhau. Trên một đất nước dài hai ngàn kilômet, Hà Nội, Huế, Sài Gòn khởi nghĩa cách nhau 5 ngày, và đều thành công. Đặc điểm chính của cuộc khởi nghĩa ở Sài Gòn, Nam Bộ là, trong điều kiện trở lực hết sức lớn, Đảng bộ đã kịp thời tập hợp đủ lực lượng để khởi nghĩa thành công đồng nhịp với Hà Nội, Huế.

Thật ra nhiều anh em vẫn lo ngại rằng quân Nhật ở Sài Gòn đông lắm, mà chắc gì chúng nó không can thiệp, tự họ hay do Anh. Để gỡ khó, phải có thực tế chứ, lý luận không đủ, cho nên mới có đề nghị lấy Tân An làm thí điểm : ta khởi nghĩa, lập chính quyền cách mạng, chiếm hai cầu huyết mạch trên hai sông Vàm Cỏ mà quân Nhật bấy lâu canh giữ nghiêm ngặt để hai bộ phận Đông Tây của họ liên lạc với nhau. Nếu Nhật can thiệp thì ta sẽ liệu. Nếu Nhật không can thiệp, ta làm chủ hai cầu mà quân Nhật vẫn được phép qua lại thì ấy là có thể "vô hiệu hóa" quân Nhật. Mọi người đều đồng ý với đề nghị.

Hai tỉnh ủy viên Tân An, thành viên của hội nghị Chợ Dệm, anh Trọng, Anh Xuân lãnh mạng, đạp xe về Tân An xế chiều ngày 21 nội ngày 22 và tối hôm đó huy động lực lượng làm khởi nghĩa thành công, nhanh gọn. Sáng sớm 23, hai đồng chí trở lên Chợ Dệm bằng ô tô pháp phối cờ đỏ sao vàng. Hai đồng chí lên tới thì hội nghị đã chỉ định danh sách Ủy ban Khởi nghĩa được chấp thuận.

Sài Gòn sẽ "bấm nút" vào chập tối 24. Đáng lẽ "bấm nút" chập tối 18. Nhưng cũng không trễ lắm.

Số là : Nam Bộ năm 1940 đã phải trải qua một cuộc khởi nghĩa thất bại nặng nề nhất từ khi Pháp chiếm Nam Kỳ. Đợt phong trào 40-41 đó thì Bắc có khởi nghĩa Bắc Sơn, Trung có khởi nghĩa Đô Lương cũng đều thất bại, nhưng thiệt hại không nặng lắm. Ở Nam thì khác. Đầu năm 1940, Trung ương thường vụ trước nay đóng ở Sài Gòn đã bị địch bắt. Cuối năm 1940, cả xứ ủy và thành ủy đều bị địch phá tan cơ sở hầu như không còn, hệ thống mất. Số đồng chí sống sót mà hoạt động thì ít như sao ban ngày, phần

lớn tìm nơi ẩn náu, chờ thời, lánh mình ở trong rừng, ở núi, ở đồn điền sâu xa. Sự khủng hoảng về tổ chức cộng với sự khủng hoảng về lòng tin! Chẳng những ta thất bại ở Nam Kỳ mà Âu châu, Hồng quân Liên Xô bị quân Đức phát-xít đánh bại liên tiếp; còn ở Đông Á, Thái Bình Dương, Nhật thắng Anh, Mỹ, Hà Lan như chẻ tre. Năm 1941 các đồng chí vượt ngục Tà Lài về, tới đâu cũng nhận thấy sự khủng bố cực kỳ dã man, còn anh em sống sót thì thiếu tin lẫn nhau. Khó hết sức, bi đát hơn hồi 1932 biết mấy. Bọn thực dân gáy: "Cộng sản các người thừa cơ Pháp thua trận ở phương Tây để tiêu diệt Pháp ở Đông Dương; các người làm không được: chúng tôi đã thắng tay tiêu diệt cộng sản các người, may mắn lắm là mười mười năm nữa Đảng Cộng sản của các người mới ngóc đầu dậy được". Một lần nữa, thực dân Pháp tính sai.

Bĩ cực thái lai.

Đảng Cộng sản Đông Dương trường sanh bất tử.

Năm 1943, Xứ ủy Nam Kỳ được lập lại. Và khi ấy tình hình thế giới đã bắt đầu sáng sủa lại, quân Đức bị Hồng quân đánh lui cũng mau như lúc nó tấn công. Mặt trận thứ hai rất cuộc cũng mở ở Tây Âu. Ở Đông Á, Nhật bắt đầu nếm mùi thất bại. Ở Sài Gòn và các tỉnh ngày càng nhiều người nhớ lại rằng 2 năm trước những người cộng sản đã nói rằng Đức, Ý, Nhật sẽ thua. Nay không ít người ngẫm câu "Anh hùng đoán giữa trần ai mới cừ". Lòng tin của quần chúng trở lại. Công hội, nông hội tái sinh. Một ít cán bộ ở ẩn sau 40 trở lại hoạt động. Vào đầu 45, Hồng quân tiến sát Berlin, quân Mỹ đổ bộ lên Philippin. Vậy mà sự phát triển của Đảng ở Nam Bộ, ngay cả ở Sài Gòn là nơi xứ ủy chú trọng vào bậc nhất, không đáp ứng kịp nhu cầu của tình hình, còn xa mới đáp ứng được. Non trăm đảng viên, mười ngàn đoàn viên công

đoàn ở trong thành phố 80 vạn dân như Sài Gòn, tới đâu, như nắm muối bỏ vào máy nước.

Dùng một cái, ngày 9 tháng 3, Nhật đảo chính, lật đổ Pháp dễ như trở bàn tay. Xứ ủy họp, nhận định rằng, đối với dân tộc Việt Nam, việc Nhật lật đổ Pháp không phải một "nghĩa cử" mà là một hành động tự vệ của kẻ đang suy yếu. Nhật sợ quân Pháp ở Đông Dương hưởng ứng bằng cách đánh sau lưng quân Nhật. Nhật tính khủ Pháp trước là hơn! Nhưng đối với ta, ta phải làm gì nếu có đổ bộ của quân Mỹ? Và nếu quân Mỹ không đổ bộ lên đây mà đánh thẳng vào nước Nhật thì phải làm gì?

Nếu quân Mỹ đổ bộ lên đây thì, đến lúc nào đó, ta sẽ mở vùng giải phóng ở sau lưng Nhật, nói rõ hơn là ở miền Đông rừng núi và ở miền Tây Nam sinh lầy.

Nếu quân Mỹ đánh thẳng lên Nhật Bản thì, sau khi quân Đức đầu hàng, Nhật cũng sẽ thúc thủ, không đoán được lúc nào, nhưng trễ lắm là cuối năm nay. Khi ấy, dù quân Nhật ở lục địa còn mạnh, Nhật Bản cũng sẽ đầu hàng. Khi đó sẽ là thời cơ chín muồi để ta ở Việt Nam làm khởi nghĩa cướp chính quyền, giành độc lập. Trường hợp thứ nhất, nếu có, vẫn quy về trường hợp thứ hai, cho nên, ngay từ bây giờ phải lo liệu việc quan trọng nhất là tập hợp lực lượng để làm khởi nghĩa giành chính quyền, trước hết ở Sài Gòn. Xứ ủy cho rằng thời cơ sẽ đến sớm vì Nhật không thể cầm cự lâu dài sau khi Đức đầu hàng và trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương. Ta khởi nghĩa ở Sài Gòn khi quân Nhật còn đang chiến tranh thì làm sao đánh lại quân Nhật nổi, ta chỉ có thể góp phần làm cho nó suy yếu; còn nếu như ta chuẩn bị lực lượng không đủ, đến khi quân Đồng minh vào rồi mà chúng nó (Anh và Pháp ở Nam, quân Tưởng Giới Thạch ở Bắc) vào bằng cơ giới, tàu chiến, máy bay, thì xem như thời cơ đã hết rồi. Vậy chúng ta phải kịp thời nổi dậy và nổi dậy mạnh

như sét đánh, nhanh như chớp giạt, nói một cách văn vẻ thì giống như bắn nhận bay qua cửa sổ.

Nói thì dễ như vậy. Nhưng thực tế là sau 9 tháng 3, lực lượng của ta còn ít, còn yếu lắm, không phải chỉ so với Nhật mà ngay cả so với các tổ chức thân Nhật của người Việt Nam. Từ ngày quân Nhật vào Sài Gòn (1942), các tổ chức, chính đảng và các giáo phái của nhóm trí thức này, của nhóm tu sĩ nọ mọc lên nhiều, theo kiểu "chủ nghĩa Đại Đông Á", do Sở sen đầm Kimpetai giật dây. Giáo phái Cao Đài thân Nhật lớn nhất là Cao Đài Trần Quang Vinh. Cao Đài có hàng triệu tín đồ ở Nam Bộ. Trần Quang Vinh động viên mấy vạn thanh niên lên làm lính dự bị của Nhật, và mấy vạn lính thợ đóng tàu gỗ cho Nhật. Giáo phái không chỉ có Cao Đài, còn có Hòa Hảo, họ lên Sài Gòn cũng đông, nhất là từ khi Nhật đưa Thầy Tư từ nơi an trí (Bạc Liêu) về thành phố; tín đồ Hòa Hảo ở các tỉnh Hậu Giang có tới hàng chục vạn, chung một tư tưởng "Minh Vương trị vì". Nhật lợi dụng giáo phái nhiều hơn là sử dụng chính đảng. Tuy vậy đảng Phục quốc của Trần Văn Ân, đảng Độc lập của Nguyễn Văn Sâm, đảng Quốc gia độc lập của Ngô Đình Diêu (dựa vào cư sĩ tịnh độ), Quốc dân đảng của Nguyễn Hòa Hiệp cũng có thế lực đáng kể. Có nhiều lực lượng vũ trang riêng mà nhỏ như "Huỳnh Long", nhóm "Cựu binh". Nói cho công bằng, họ chống Pháp, ủng hộ Nhật, chứ không phải là chống cộng sản; một số lãnh tụ của họ hay là một vài cánh của họ dám liên lạc và hơn nữa, đã liên hệ với cộng sản, nhiều cánh liên hệ khác nhau khá lâu, khá sâu. Các chính đảng giáo phái đó hợp nhau làm "Mặt trận quốc gia", họ tổ chức mít tinh khá lớn ở Sài Gòn để hoan hô "nghĩa cử" của Nhật, còn bên ta chỉ có rải truyền đơn giải thích ý nghĩa thực chất của cuộc đảo chính ấy.

Lúc đó, tuy là ta đã vươn lên, nhưng so với Mặt trận quốc gia thì lực lượng có tổ chức của họ là 9 - 10 thì lực lượng tổ chức của ta ở Sài Gòn chỉ được vài ba mà thôi. Lực lượng của họ, một lúc suy yếu vì Nhật hứa lật Pháp mà lại cứ giữ Pháp. Năm 1943 tướng Nhật Tòng Tỉnh phải qua đây để "lên dây cót" cho phe Đại Đông Á. Nhưng sau 9-3, họ lại hoạt động rất mạnh, họ rầm rộ chuẩn bị đón Kỳ ngoại hầu Cường Đế về Sài Gòn, chuẩn bị đón độc lập của Nhật ban cho, chuẩn bị giúp Nhật đánh quân Mỹ có thể đổ bộ. Rộn rịp lắm.

Xứ ủy Nam Bộ nhận thấy rằng không bao lâu nữa, nội trong năm 1945, Nhật sẽ đầu hàng. Thời cơ sắp đến. Nhưng nếu không kịp lật ngược lại cán cân lực lượng giữa ta và phe thân Nhật thì không có khởi nghĩa thành công. Cho nên nhiệm vụ lớn trước mắt là phải làm đủ mọi cách để, trong thời gian ngắn, rất ngắn, ta phải mạnh hơn tất cả các đảng khác cộng lại, đặc biệt là ở Sài Gòn, nơi quyết định cả sự thành bại trong khởi nghĩa. Đặt nhiệm vụ: trong một thời gian ngắn, mấy tháng thôi, ta phải trở thành mạnh hơn tất cả các đảng khác thân Nhật cộng lại, là quá cần thiết, nhưng có phải là ảo ảnh không? Ông Gióng là truyền thuyết đâu phải là lịch sử? Xét kỹ, không phải là ảo tưởng. Ta có truyền thống tổ chức, đấu tranh, tuyên truyền từ hàng chục năm nay; ta vừa thất bại nặng năm 1940, nhưng cơ sở và hệ thống đã lập rồi. Hoạt động của Đảng mười mấy năm qua giống như nông phu cày cấy ruộng khô, sạ lúa giống, hạt lúa có thể bị chim ăn, chuột gặm một phần mà còn rất nhiều hạt nằm dưới đất, hễ mưa xuống thì lúa mọc lên ngay, xanh đồng tận chân trời. Tình hình từ xấu trở nên tốt: ấy là mưa xuân. Phong trào quần chúng từ nay sẽ nổi lên rất mau, như nhảy vọt. Các đồng chí ở ẩn nay ra hoạt động, hầu hết không cần phải "tam cố thảo lưu" nữa. Mới rồi,

non già 500 cán bộ phá trại giam Bà Rá trở về với dân, với đảng, nhập ngũ ngay. Họ là những người dày kinh nghiệm. Vốn được dân tín nhiệm, một người nói có trăm, ngàn người nghe. Chúng ta lại mỗi người làm việc bằng năm bằng bảy. Dân nội thành và ngoại ô Sài Gòn vốn đoàn kết và sẵn máu nóng. Chúng ta có thể "Rước ông Gióng vào Nam".

Quả như vậy. Khả năng thành hiện thực.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Một đảng đông đảng viên mấy cũng không một mình làm cách mạng nổi. Phải có sức đông đảo nhân dân tham gia, do đảng lãnh đạo. Trong hết sức đông đảo nhân dân đó có số người có tổ chức, giác ngộ, Stalin gọi là "Đạo quân chính trị", tiếng Pháp gọi là "Armée politique", ngoài số đơn vị vũ trang mà cuộc khởi nghĩa cách mạng nào cũng cần phải có.

Song mãi cho tới nay tổ chức công nhân, thanh niên, phụ nữ mà ta có ở Sài Gòn sau 9-3 đều là nhỏ, hoạt động bí mật. Ta lập hội "biến tướng" công khai (như ái hữu, thể thao, truyền bá quốc ngữ) nhưng thu hút người chậm và cũng không gây được phong trào đấu tranh cần thiết phải có trong thời kỳ tiền khởi nghĩa. "May" sao Nhật Bản ở Nam Kỳ mời bác sĩ Phạm Ngọc Thạch ra tập hợp thanh niên (tất nhiên là Nhật nhằm nắm thanh niên và chuẩn bị lực lượng cho chiến tranh) mà Nhật không đặt điều kiện nào cho Thạch cả. Thạch là nhân vật trí thức lớn mà Nhật và không chỉ có Nhật, không biết gì ráo về chính kiến của bác sĩ dân Tây, vợ dầm, ruộng nhiều, vườn cà phê lớn, có bệnh viện riêng và làm bác sĩ tư cho gia đình triệu phú Hui - Bòn - Hòa. Thạch hỏi ý kiến thường vụ Xứ ủy, Xứ ủy đồng ý cho Thạch đứng ra tổ chức thanh niên. Nếu là năm 1943, cả 1944 nữa, chắc là ta đã không đồng ý. Nay thì được. Tương kế tựu kế, lợi dụng công khai hợp pháp để hoạt động. Về vấn đề này thì Sài Gòn sành

kinh nghiệm lắm. Chỉ trong một thời gian vài ba tháng, Thanh niên Tiền phong phát triển thành một đoàn thể thuộc vào cỡ lớn nhất, hoạt động nhất, làm nhiều cuộc biểu tình vừa đi vừa hát những bài yêu nước, tổ chức những buổi lễ tuyên thệ lớn rất trang nghiêm, vừa làm việc xã hội rất được công chúng ngưỡng mộ như cứu đói miền Bắc, cứu nạn người bị bom Mỹ, chữa bệnh dịch tả cho dân, canh gác khu phố. Vào tháng 8, Thanh niên Tiền phong riêng thành phố có hơn 200 trụ sở, 80.000 đoàn viên xếp thành đội ngũ hằn hoi. Vậy mà có một đoàn thể còn mạnh hơn.

Đó là công đoàn.

Sớm rút kinh nghiệm thanh vận công khai, ta cho Tổng công đoàn mang áo "Thanh niên tiền phong ban xí nghiệp". Phong trào công nhân có truyền thống, có cơ sở, có cán bộ nhiều hơn thanh niên, cho nên, tới đầu tháng 8, công đoàn từ gần ba mươi cơ sở và 15.000 đoàn viên, phát triển lên hơn 342 cơ sở với 120.000 đoàn viên; cũng đội ngũ hằn hoi nhưng không mặc đồng phục như Thanh niên Tiền phong. Tới đại đa số công nhân viên chức, lao động và thủ công đều được tổ chức trong công đoàn. Còn Thanh niên Tiền phong thì bản thân nó đã là một mặt trận có nhiều tầng lớp xã hội, nhiều giới đồng bào, đặc biệt là trí thức, nhân sĩ; cần chú ý ngay rằng các tỉnh, tỉnh ủy thường đưa đồng chí có học thức, có uy tín ra trực tiếp hay cùng trí thức lớn khác ra lãnh đạo Thanh niên Tiền phong; ở Sài Gòn gọi là trí thức "bự", những loại công tác xã hội, yêu nước khác hoạt động hăng hái như thế. Đúng như dự tính không có cách nào làm trí vận bằng cách cho trí thức đứng ra làm thanh vận và những loại công tác xã hội khác. Toàn 20 tỉnh Nam Bộ, số đoàn viên Thanh niên Tiền phong là ngoài 1 triệu. Có những tỉnh mạnh như Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Mỹ Tho, Bến Tre, v.v..

đoàn viên thanh niên Tiền phong và thanh niên Tiền phong ban xí nghiệp (công đoàn) đông tới 2,3,4,5 vạn người trong một tỉnh có phong trào sôi nổi hết sức, phát động quần chúng hết sức đông cho đến mức gần như tất cả các xã, các phường và phần lớn các quận huyện của chính quyền bù nhìn thực tế không còn quyền hành gì nữa mà quyền hành thực tế vào tay nhân dân, vào tay Thanh niên Tiền phong. Cuối tháng 7 qua tháng 8, cái trạng thái chính trị xã hội đó, chúng tôi gọi là "lưỡng quyền tương tranh", danh từ Pháp là "dualité des pouvoirs" gần y như ở Nga trước tháng 10-1917, hơn xa cái mức đã từng thấy hồi năm 1936 khi ở nội Nam Kỳ có

tới 600 "Ủy ban hành động" của Đông Dương Đại hội.

Vậy riêng ở Sài Gòn giữa tháng 8 Công đoàn và Thanh niên Tiền phong đã là 200 ngàn người, lớn mạnh hơn xa tất cả tổ chức chính đảng và giáo phái. Công đoàn và Thanh niên Tiền phong đích thực là "đạo quân chính trị" của Đảng ; xung quanh đạo quân chính trị có tổ chức thành đội ngũ đó thì còn có quần chúng hàng trăm vạn người. Ông Gióng được rước vào Nam rồi ! Tại ngoại ô, ở vành đai đỏ, tổ chức ta cùng lớn mạnh như ý muốn, vượt kế hoạch.

3. MỘT CÁCH CHỈ ĐẠO KHỞI NGHĨA GẦN SÁT VỚI KHOA HỌC VÀ NGHỆ THUẬT KHỞI NGHĨA CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

V.I Lênin viết : "Khởi nghĩa là một nghệ thuật !"

Cái "nghệ thuật" khởi nghĩa trước hết là ở chỗ chọn đúng thời cơ. Phải nắm thời cơ, lại phải biết lúc nào là thời cơ chín mùi thì mới cử đồ đại sự. Cái nghệ thuật khởi nghĩa cũng là, khi ta tập hợp được lực lượng, phải nổ khởi nghĩa ở lúc phong trào lên cao nhất ; mà lúc nào là lúc phong trào cao nhất? Cái đó phải rõ lắm mới được. Cái nghệ thuật khởi nghĩa lại là chỉ đạo khởi nghĩa, điều động chiến sĩ, đối đầu với địch nhân, tiến công thế nào, tiến công ở đâu, tất cả những việc đó Mác - Lênin đã viết ra thành văn bản. Cần ứng dụng linh động và sáng tạo.

Trong Nam, giá mà sau 1940, tuy ta thua mà nếu ta duy trì được một phần lực lượng vũ trang để tung hoành ở miền Đông rừng núi và miền Tây sinh lầy thì sách lược khởi nghĩa năm 1945 ắt phần nào khác. Song khác gì đi chăng nữa thì trung tâm khởi nghĩa phải là thành phố Sài Gòn ; thành công ở một số quận huyện dù nhiều cũng chưa gọi là thành công còn như thành công ở Sài Gòn thì như đốn cây ở gốc.

Xứ ủy tập trung sự chú ý của mình vào khởi nghĩa ở Sài Gòn mà không xem nhẹ nông thôn, đặc biệt là nông thôn quanh thành phố, chung quanh các thị xã, cái sách lược "lấy nông thôn bao vây thành thị" tuy được chúng tôi biết từ lâu mà sự thật chúng tôi chưa nghĩ tới ứng dụng, chúng tôi chủ tâm vào cái mẫu mực Cách mạng tháng 10 Nga năm 1917. Ngay cái vila số 6 Colombert, cơ quan của sở chỉ huy khởi nghĩa, chúng tôi gọi là Petit Smolny là cái dinh thự lớn ở đó Lênin chỉ đạo khởi nghĩa Tháng 10) đề, trong lúc này, không quên câu "khởi nghĩa là một nghệ thuật". Không quên sách mà phải uyển chuyển sáng tạo. Sau đây là mấy đặc điểm sáng tạo nổi nhất :

1/ Cuộc khởi nghĩa cách mạng ở Nam Bộ được quan niệm là một tổng khởi nghĩa trong đó Sài Gòn đi đầu, làm mẫu mực, làm động lực tinh thần cho khởi nghĩa đồng loạt ở các tỉnh vài ba ngày sau ; đêm 24 sáng 25, đại biểu các tỉnh đều có mặt ở Sài Gòn để rút kinh nghiệm và nhận chỉ thị mới. Riêng Tân An làm trước, còn Gia Định, Chợ Lớn thì làm cùng ngày 25.

2/ Chập tối 24, thì công đoàn và thanh niên được lệnh :

a) Đồng thời, chiếm tất cả các cơ quan chính quyền, công sở được chỉ định trước, chiếm từ bên trong, nghĩa là tổ chức ta ở đâu thì chiếm ở đó, chiếm rồi treo cờ, trường hợp chiếm không nổi thì xin tiếp viện ở sở chỉ huy chung: Thanh niên Tiền phong ở dinh Khâm sai thì chiếm dinh ấy, bắt nhốt ông Khâm sai trong phòng ngủ của ông ấy; Công đoàn bưu điện thì chiếm nhà bưu điện. Đội công đoàn xung phong đến chiếm Ngân hàng Đông Dương, ở đó lính Nhật đông, lính Nhật ngăn cản, và lại Ngân hàng kiên cố hơn một pháo đài ; anh em xin 6 Colombert tiếp viện thì được lệnh rút lui, không xung đột với Nhật. Đồng thời chiếm các cơ quan chính quyền từ bên trong là một nét đặc sắc của khởi nghĩa Sài Gòn ; gần như không có nơi nào ta đánh chiếm từ bên ngoài. Không có cả việc chiếm trại Bảo an binh, các bót cảnh sát, vì ta đã nắm được cảnh sát và tất cả quân lính Bảo an đã về ta rồi trước khi có quyết định khởi nghĩa. Trước 10 giờ thì xong tất cả mà không phải nổ phát súng nào.

b) Cũng từ chập tối, công đoàn và thanh niên chiếm đóng tất cả các cầu (Thị Nghè, cầu Bông, cầu Kiệu, cầu Macmahon, cầu Phú Lâm, cầu Nhị Thiên Đường, cầu chữ Y, cầu Khánh Hội, cầu Quay, cầu Tân Thuận), đồng thời chiếm đóng các cửa ô dẫn vào nội thành để bảo đảm an toàn cho hàng chục vạn nông dân sẽ kéo vào Sài Gòn từ hừng sáng 25.

c) Việc Thanh niên Tiền phong canh gác các khu phố thì cả tháng nay đã có rồi, nay được tăng cường đề phòng lưu manh và phản cách mạng.

3/ Ráp một lễ đài ở ngã ba Norodom - Blansubé sau nhà thờ lớn, với các khẩu hiệu. "Chính quyền về Việt Minh", "Việt Nam độc lập

muôn năm", "Độc lập hay là chết"... bằng chữ Việt, chữ Pháp, chữ Anh.

Lắp một hệ thống loa truyền thanh thật tốt cho các nơi tụ họp, các đại lộ, quảng trường.

Dựng một cây cột cao rất lớn vòng 2m mỗi bề, bao vải đỏ, dán chữ trắng ở ngã tư Charner - Bonard, trên đó là danh sách của Ủy ban hành chính lâm thời Nam Bộ do hội nghị Chợ Đệm đề nghị để ngày mai trưng cầu sự phê chuẩn của nhân dân. Đây cũng là một đặc điểm của khởi nghĩa Sài Gòn.

10 giờ đêm thì tất cả các việc xây dựng trên đều xong, do Huỳnh Tấn Phát phụ trách.

Đây đó, các đoàn thể sửa soạn tập hợp để biểu tình sáng hôm sau.

4/ Như thế là, nội đầu hôm 24, cái việc lớn mà trước đây ta gọi là "cướp chính quyền" đã thành công rồi, thực hiện chủ yếu bằng "đạo quân chính trị" hùng hậu non già 200 ngàn người. Vậy sao ở Sài Gòn Xứ ủy và Ủy ban Khởi nghĩa còn chủ trương làm một cuộc "biểu tình vũ trang khổng lồ" nữa để làm gì? Hành động khởi nghĩa đầu hôm qua chẳng phải là một vũ trang khởi nghĩa của 80 ngàn Thanh niên Tiền phong và 120 ngàn Công đoàn là gì? Sở dĩ phải có cuộc biểu tình khổng lồ ngày 25 là :

- Để cho bàn dân thiên hạ, cả thù lẫn ta, cả ta lẫn Tây, chính bằng mắt mình, đều biết rằng đây không phải là cuộc đảo chính khéo tổ chức của một nhóm người, một chính đảng, mà là một cuộc cách mạng long trời của toàn dân, toàn dân đứng lên làm cách mạng, ai dám đụng tới cuộc cách mạng này là phải đương đầu với hàng triệu, hàng triệu người Việt Nam quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng.

- Để cho hàng mấy trăm vạn người có ý thức rằng chính quyền đã cầm vũ khí ra sức giành độc lập, chính quyền này là chính quyền mình dựng lên, bầu lên, cho nên sẵn sàng chịu

mọi hy sinh để bảo vệ nó, đánh tan kẻ xâm lược đầu lớn mạnh đến đâu.

- Và để chứng minh trong lý luận, cả trong thực tiễn hoạt động, sức mạnh vô địch của liên minh công nông làm trụ cột cho sự đoàn kết không gì phá nổi của tất cả các giai tầng xã hội dân tộc.

- Sài Gòn ngày đó như một biển người, một rừng cờ băng, đặc biệt một rừng vũ khí. Người ở đâu mà đông như vậy? Ở Sài Gòn, ở các tỉnh, mà trật tự khó tưởng tượng. Đoàn thể nào, địa phương nào đều có chỗ tập hợp cuối cùng của mình. Đại lộ Norodom và vườn hoa trước dinh toàn quyền rộng như thế, dài như thế, các đường xung quanh nhiều như thế mà tất cả đều đầy nứt. Vũ khí gì, lấy ở đâu mà như rừng? Có súng tiểu liên, súng trường nhưng ít, phần lớn là vũ khí thô sơ sẵn có: tầm vông vạt nhọn, mác thông, mũi chĩa, dao chuối, phang kéo ngay. Có lính mặc quân phục, đi giày, mà số ít lắm so với dân đi chân không. Máy ông Tây bà đầm hé cửa sổ dòm ra đường, khi trông thấy 100 cây tầm vông, 100 mũi chĩa thì còn khinh rẻ, khi nhìn thấy 1000 tầm vông, 1000 mũi chĩa thì đã rợn người, khi thấy mũi nhọn của mấy chục vạt tầm vông, mũi chĩa thì bay hồn bạt vía vì như thế là thấy cả dân tộc nổi dậy đòi xé xác chủ nghĩa thực dân.

Lễ đài được trang trí bằng những khẩu hiệu cách mạng, nổi bật nhất là ba khẩu hiệu : *Chính quyền về Việt Minh ! Việt Nam độc lập muôn năm ! Độc lập hay là chết !* Đó cũng là khẩu hiệu hô lên không ngớt từ biển người. Cuộc mít tinh bắt đầu, giàn quân nhạc đánh bài Quốc tế ca (trong Nam chưa có Tiến quân ca), bài Thanh niên hành khúc và bài Lên đảng quen thuộc. Tiếng loa phóng thanh hôm ấy rất tốt. Đồng chí Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa báo cáo cho đồng bào tin "khởi nghĩa thành công ở

Hà Nội ngày 19, ở Huế ngày 23 và ở Sài Gòn đêm 24 vừa qua. Như vậy là Cách mạng Việt Nam đã thành công, nhân dân ta đã bẻ gãy ách thực dân kéo dài 80 năm, đã đánh đổ triều đình phong kiến bán nước. Và như vậy, nhân dân Việt Nam đã rửa được cái nhục mất nước, còn đồng bào Nam Bộ thì rửa được cái hận thất bại năm 1940 mà ai nấy chưa quên. Vài hôm nữa, khởi nghĩa sẽ thành công nhanh gọn ở tất cả các tỉnh. Đêm qua, các đội xung phong hùng mạnh của công nhân và thanh niên đã gọn ghẽ chiếm tất cả các cơ quan chính quyền của bù nhìn Nhật, nghĩa là đã giành chính quyền về Việt Minh, về nhân dân rồi. Hôm nay, Ủy ban Khởi nghĩa yêu cầu đồng bào hoàn thành cuộc khởi nghĩa bằng sự phê chuẩn danh sách Ủy ban Hành chánh lâm thời Nam Bộ đã được trình cho đồng bào tối hôm qua trước dinh Đốc lý thành phố.

Cuộc biểu tình tuần hành bắt đầu, cờ đỏ búa liềm đi trước một bước, hai bên là cờ đỏ sao vàng sau một bước, rồi cờ vàng sao đỏ sau cùng; bấy giờ các đại lộ Charner, Bonard, La Somme, quảng trường lớn dinh Đốc lý, Phạm Ngọc Thạch thay mặt kỳ bộ Việt Minh tuyên đọc danh sách Ủy ban Hành chánh lâm thời Nam Bộ. Loa truyền thanh rất tốt. Một triệu người giơ vũ khí lên đưa nắm tay quảng nón lên, hoan nghênh nhiệt liệt, tiếng hô đồng tình kéo dài như tiếng sấm trên sông nước lớn. Nguyễn Văn Nguyễn thay mặt Xứ ủy Nam Bộ Đảng Cộng sản đọc tuyên bố ủng hộ chính quyền cách mạng, kêu gọi đồng bào đoàn kết mạnh hơn nữa để bảo vệ thành quả cách mạng, cảnh giác trước âm mưu của thực dân Pháp chiếm lại nước ta một lần nữa. Nguyễn Lưu thay mặt cho Tổng công đoàn nói lên lời thề quyết tâm của công nhân lao động triệt để bảo vệ độc lập dân tộc, ra sức xây dựng đất nước phồn vinh. Cuộc biểu tình chấm dứt trong tiếng hát Lên đảng.

HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH QUỐC GIA Ở NƯỚC TA THỜI XƯA - MỘT DI SẢN CẦN NGHIÊN CỨU

TRƯƠNG HỮU QUỲNH *

Trong công cuộc xây dựng nền hành chính quốc gia, hầu như nước nào cũng quan tâm đến hai yếu tố cơ bản : *hiện đại và dân tộc*. Yếu tố hiện đại thường gắn liền với nguyện vọng và ý chí của con người, nhất là của lớp người cầm quyền, mang ý nghĩa vĩ mô, còn yếu tố dân tộc lại gắn liền với tính chất và hoàn cảnh cụ thể riêng của mỗi nước, mang ý nghĩa thực tiễn. Như vậy, nếu như yếu tố hiện đại thể hiện mong muốn vươn lên tiên tiến so với các nước xung quanh thì yếu tố dân tộc buộc con người phải tìm hiểu thực tiễn lịch sử và xã hội nước mình để sao cho bộ máy quản lý Nhà nước mà mình xây dựng nên đạt được hiệu quả thống trị cao nhất.

Dân tộc Việt Nam chúng ta đã từng có hơn nghìn năm độc lập trước khi bị thực dân Pháp xâm chiếm và đô hộ, nghĩa là đã từng có hơn nghìn năm xây dựng hệ thống hành chính quốc gia của mình. Trong hơn 10 thế kỷ đó, có 8 triều đại kế tiếp nhau thống trị và thông thường, mỗi triều đại lớn (như Lý, Trần, Lê) đều có những giai đoạn thịnh trị, nghĩa là những giai đoạn mà hệ thống hành chính quốc gia đã phát huy được tác dụng tích cực. Và nếu như đem nền hành chính quốc gia đó so sánh với các nước láng giềng đương thời, chúng ta không thấy có điều

gì thua kém thì điều đó có nghĩa là nó đã đạt được cả hai tiêu chuẩn cơ bản : *hiện đại và dân tộc*. Có người cho rằng Nhà nước Đại Việt thời phong kiến được xây dựng theo mô hình Nhà nước phong kiến phương Bắc, do đó đã tiếp nhận được những thành tựu có sẵn của nó. Giai cấp thống trị Đại Việt không có đóng góp gì đáng kể cho công cuộc xây dựng đó, nghĩa là không có gì để tìm hiểu nó cả. Quan niệm như vậy thật là khát khe, vì đến như một nhà sử học Pháp là P.Langlet, khi nghiên cứu Nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII cũng thừa nhận nó là "một Nhà nước dân tộc trong lòng nền văn minh Trung Hoa". Hình thành sau một nghìn năm Bắc thuộc, lớp người cầm quyền Việt không có sự lựa chọn nào khác là lấy hệ thống hành chính quốc gia Hán - Đường làm mô hình xây dựng Nhà nước mới của mình. Phải thừa nhận rằng đó là một việc làm đúng vì mô hình đó không những là tiên tiến nhất đương thời mà còn phù hợp, trong một chừng mực nhất định, với trạng thái kinh tế - xã hội nước ta. Hơn nữa, tìm hiểu cụ thể về tổ chức Nhà nước của các triều Đinh, Lê, Lý, Trần chúng ta nhận thấy ở đây toát lên một ý thức dân tộc sâu sắc. Điểm này không có gì là khó hiểu. Bởi vì để có được

* GS. PTS. Khoa Lịch sử ĐHSF Hà Nội I

đất nước độc lập sau hàng ngàn năm Bắc thuộc, nhân dân Việt Nam đã phải đổ biết bao xương máu, hy sinh biết bao thế hệ trong cuộc đấu tranh liên tục chống chế độ đô hộ ngoại bang. Năm thế kỷ tiếp theo, để giữ vững nền độc lập của mình, nhân dân ta đã phải tiến hành biết bao cuộc kháng chiến anh dũng, kiên cường và gian khổ chống xâm lược cũng của các triều đại phong kiến phương Bắc đố. Lãnh đạo những cuộc khởi nghĩa, những cuộc kháng chiến kiên cường nhằm giải phóng và bảo vệ Tổ quốc đó, lớp người cầm quyền làm thế nào có thể quên đi ý thức dân tộc, để rồi khi xây dựng Nhà nước riêng, cóp nhặt nguyên xi tổ chức Nhà nước của những kẻ đã từng đô hộ mình? Đâu phải ngẫu nhiên mà các nhà sử học xưa như Ngô Thời Sĩ, Phan Huy Chú chê hệ thống hành chính thời Đinh, Lê là "quê mùa". Cũng đâu phải ngẫu nhiên mà Trần Minh Tông (1314-1329), Trần Nghệ Tông (1370-1372) tự hào khẳng định : "Triều trước dựng nước, tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống là vì Nam, Bắc đều chủ nước mình, không phải noi nhau". (*Đại Việt sử ký toàn thư*. T.II, HN, 1967, tr.158).

Và có lẽ với niềm tự hào đó, sau khi góp hết sức mình cùng nghĩa quân Lam Sơn làm nên sự nghiệp giải phóng Tổ quốc, trong "Đại cáo bình Ngô" người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi đã viết :

Như nước Đại Việt ta

Thực là một nước văn hiến

*Trải Triệu, Đinh, Lê, Lý, Trần nối đời
dựng nước*

*Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ
một phương.*

Tinh thần tự lập, tự cường đó của buổi đầu Trần và đầu Lê, được các triều sau nối tiếp, dấu rằng mức độ có khác nhau. Vì vậy mà, ở thế kỷ

XV, chế độ quân chủ chuyên chế Việt Nam bước vào giai đoạn hưng thịnh, nền kinh tế thị trường phát triển mạnh hơn trước đã tác động tích cực không nhỏ đến đời sống chính trị xã hội. Nhà Lê mà đặc biệt là vua Lê Thánh Tông vẫn không quên ý thức độc lập, tự chủ của người xưa trong khi học tập mô hình hệ thống hành chính của nhà Minh (Trung Quốc). Quả vậy, nhà Minh thành lập vào những năm 70 của thế kỷ XIV trong một bối cảnh xã hội tương tự ở nước ta nửa sau thế kỷ XV ; họ đã xây dựng một Nhà nước quân chủ chuyên chế mang tính pháp quyền tương đối hoàn hảo, đỉnh cao nhất của khu vực đương thời, thu hút sự chú ý của hầu hết các nước xung quanh. Với mong muốn hiện đại hoá thể chế Nhà nước của mình, Lê Thánh Tông đã học theo mô hình nhà nước Minh, song gắn được nó với thực tiễn của đất nước. Hệ thống hành chính quốc gia thời Lê Thánh Tông đã góp phần quan trọng vào sự thịnh trị của Đại Việt đương thời mà ngày nay đang được nhiều nhà sử học nước ngoài ca ngợi. Ý thức cái cách của lớp người cầm quyền thời Lê cũng như nền hành chính quốc gia của nó thực sự đáng được chúng ta quan tâm, tìm hiểu và suy nghĩ. Không những thế, ngay cả hệ thống hành chính quốc gia thời Nguyễn (thế kỷ XIX), triều đại phong kiến Việt Nam cuối cùng mà lâu nay chúng ta vẫn xem là một sự sao chép nguyên vẹn mô hình Nhà nước Thanh (Trung Quốc), nên chịu khó tìm hiểu một cách cụ thể, chúng ta vẫn nhận thấy nhiều nét dân tộc. Trên một lãnh thổ rộng lớn, hình thành do sự hợp nhất hai vùng Đàng Ngoài và Đàng Trong trước đó, nhà Nguyễn đã tìm đến một hệ thống hành chính thích hợp nhất. Dĩ nhiên, trên bước đường suy vong của chế độ phong kiến, đất nước Việt Nam gặp phải không ít khó khăn, thêm vào đó là tai hoạ ngoại xâm từ phương Tây đang

dần dần trở thành hiện thực, sự gia tăng tính chuyên chế của một nền quân chủ phong kiến thuần túy không tránh khỏi dẫn đến sự gia tăng mâu thuẫn xã hội. Nhưng, hệ thống hành chính quốc gia thời Nguyễn vẫn để lại nhiều vấn đề đáng suy nghĩ...

Nói chung lại, cùng là Nhà nước quân chủ chuyên chế, thậm chí cùng có những tên gọi quan chức giống nhau, tước phẩm như nhau, nhưng Trung Hoa và Đại Việt vẫn là hai nước khác nhau với hai hệ thống hành chính khác nhau ở nhiều điểm. Ý thức dân tộc, độc lập, tự chủ trong tư thế vươn lên hiện đại và tiên tiến của người xưa trong xây dựng nhà nước cần được xem là những bài học quý giá. Nói cách khác, các hệ thống hành chính quốc gia ngày xưa của nước ta, từ sơ khai đều hoàn hảo, là những di sản chính trị quý báu.

Có thể có người cho rằng, Nhà nước thời xưa xét về mặt thể chế là Nhà nước quân chủ, phong kiến, xa lạ với chế độ chính trị hiện hành của chúng ta, nếu là di sản thì cũng chỉ là một thứ di sản lịch sử tương tự như lưỡi rìu đá hay chiếc trống đồng, không có ý nghĩa thực tiễn gì. Sự thực không phải như vậy. Nghiên cứu một cách nghiêm túc, khách quan với thái độ thực sự cầu thị, chắc chắn chúng ta sẽ phát hiện được nhiều điều bổ ích không chỉ cho sử học, mà còn cho cả công cuộc cải cách hành chính hiện nay.

Chúng tôi cho rằng, công cuộc xây dựng và hoàn thiện, Nhà nước quân chủ ở nước ta trước đây là một quá trình phát triển từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp trong đó luôn luôn xảy ra những mối giao lưu, xung đột giữa tính chất giai cấp và tính dân tộc, giữa những tàn dư quan hệ xã hội sơ khai với những quan hệ xã hội tiên tiến. Quá trình đó chịu tác động sâu sắc của hoàn cảnh xã hội, các bước đi, thăng trầm

của dân tộc, các truyền thống cơ bản của dân tộc. Hơn nữa, đã có một thời chúng ta đồng nhất tính chất kinh tế - xã hội của các nước phương Đông và các nước phương Tây, thậm chí lấy mô hình phương Tây (được đúc kết thành lý luận) làm mẫu chung cho toàn thế giới. Những nét đặc trưng của phương Đông, của châu Á, của các khu vực khác nhau trong tổ chức Nhà nước, trong chế độ kinh tế và trong phân chia giai cấp hầu như bị bỏ qua. Quan niệm đó đã hạn chế việc nghiên cứu các thiết chế chính trị của nước ta trong lịch sử, hạn chế việc phát hiện những điểm tích cực mang bản sắc dân tộc hay mang đặc trưng khu vực. Chẳng hạn, khi nhấn mạnh tính chất quân chủ chuyên chế, cha truyền con nối của các triều đại xưa, thời Đại Việt, chúng ta ít quan tâm đến tác dụng của nguồn gốc xuất thân và hoạt động thực tiễn của những người lãnh đạo các triều đại đó. Ví dụ, trong 7 triều đại của thời Đại Việt trước thế kỷ XX, có đến 4 dòng họ mà người sáng lập xuất thân từ một lãnh tụ một tối cao của một cuộc khởi nghĩa giải phóng Tổ quốc hoặc từ một gia đình lao động bình thường. Các vua Trần đến đời thứ 3 vẫn xăm mình để ghi nhớ nguồn gốc Tổ tiên đánh cá của mình v.v... Hoặc hệ thống quan lại, trong nhiều thế kỷ, bao gồm chủ yếu những người có học thức, thi cử đỗ đạt. Ngay từ buổi đầu xây dựng nền giáo dục, các dòng họ thống trị đã cho phép, khuyến khích toàn dân đi học vì nó là phương tiện chủ yếu "đào tạo nhân tài cho đất nước". Khi lấy người đỗ đạt làm quan, thậm chí ở thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến, dòng họ thống trị cũng không phân biệt nguồn gốc xuất thân của họ, chỉ chú trọng đến tài năng và sự trung thành. Nói cách khác, Nhà nước quân chủ Đại Việt đâu phải là Nhà nước phong kiến kiểu phương Tây trung đại mà thành phần quan chức chủ yếu là quý tộc lãnh chúa hay tư

sản quý tộc hoá ; nó lại càng khác khi chúng ta nhìn về mặt cấu trúc. Tìm hiểu tổ chức và phương thức cấu thành Nhà nước xưa của ta không phải không có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc xây dựng Nhà nước ngày nay.

Hoặc như tìm hiểu về hệ thống thanh tra Nhà nước mà thời xưa gọi là Ngự sử đài hay Đô sát viện v.v.. Một câu hỏi đặt ra là tại sao từ thời Lý, trong bộ máy Nhà nước đã tồn tại những viên thanh tra với tên gọi Giám nghị đại phu và sau đó đến thời Trần thì hình thành Ngự sử đài, rồi muộn hơn nữa, thời Lê, xuất hiện 6 khoa và các cai đạo Giám sát ngự sử v.v.. Mà hệ thống thanh tra Nhà nước này được đặt ra không phải để giám sát hoạt động của nhân dân mà chủ yếu giám sát hoạt động của các quan lại. Xuất phát từ mong muốn nào mà các dòng họ đương thời lại xây dựng và hoàn thiện bộ máy giám sát đó? Thậm chí, nhà vua còn cho phép các viên "ngôn quan" được phép chỉ trích những hành vi sai sót, không hợp với địa vị bậc minh quân, sa đoạ của mình. Một năm sau lên ngôi, Lê Thái Tổ đã lệnh cho các quan can gián rằng : "Ai thấy Trẫm có chính lệnh hà khắc, thuế má nặng nề, hại cho lương dân, thưởng công phạt tội không đúng, không theo phép xưa, hoặc các đại thần, quan lại, tướng hiệu, các chức trong ngoài có người nào không giữ phép, hối lộ nhiều hại lương dân... thì hặc tâu lên ngay. Nếu cứ ngồi trông, dung túng, chần việp nhỏ nhặt, cùng là nói hão không đâu thì chiếu luật trị tội." (*Dại Việt sử ký toàn thư*. T.III. HN 1967. tr.68). Tinh thần đó của Lê Lợi đã được đưa vào Luật, và như sử cũ đã ghi lại, các ngôn quan thẳng thắn, trung thực, dám nói đều được xem là trung thần, mọi người ca ngợi. Phải chăng đó là một điều chúng ta cần suy nghĩ và tìm hiểu.

Hoặc như việc phân chia các đơn vị hành chính lớn nhỏ như thế nào, hệ thống các cơ quan quản lý địa phương như thế nào, v.v.. là những di sản của tổ tiên mà ngày nay chúng ta thừa hưởng. Tuy nhiên, nguồn sử liệu cho chúng ta thấy số lượng phủ, huyện và đặc biệt là xã không phải ở thời điểm nào cũng giống nhau hoặc tuần tự tăng lên. Công tác thống kê đã là một thành tựu đáng quý của tổ tiên mà việc giữ hay bỏ một làng, một xã nào đó lại là vấn đề khác. Hơn nữa, khi phân chia các đơn vị hành chính, đặc biệt trong hoàn cảnh một nước nông nghiệp mang nặng tính tự túc tự cấp như nước Đại Việt xưa, làm thế nào để bảo đảm được quyền thống trị của dòng họ cầm quyền, làm thế nào để những chủ trương, chính sách của Trung ương được thực hiện đồng đều ở tất cả các địa phương, tránh được tệ địa phương chủ nghĩa để từ đó đạt được một sự thống nhất hoạt động của Nhà nước nói chung, cũng là phương thức bảo vệ sự thống nhất chân thực của đất nước. Các Nhà nước thời xưa đã có những thời điểm thực hiện có kết quả mong muốn đó.

Còn có hàng loạt vấn đề được đặt ra khi tìm hiểu một cách toàn diện và cụ thể các hệ thống hành chính quốc gia đã từng tồn tại trên đất nước ta trước thế kỷ XX. Đặt những vấn đề đó trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nó cũng như trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chúng ta sẽ tìm ra được những tri thức, những bài học tích cực hay tiêu cực của các hệ thống hành chính quốc gia xưa. Các hệ thống hành chính quốc gia tồn tại qua các đời trước đây thực sự là một di sản cần được nghiên cứu.

TÌM HIỂU TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG Ở NƯỚC TA THỜI PHONG KIẾN

ĐÀO TỔ UYÊN*
NGUYỄN CẢNH MINH**

Trong một nước, tổ chức Nhà nước nói chung và chính quyền trung ương nói riêng có một vai trò rất quan trọng trong việc điều hành toàn bộ các hoạt động chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá, xã hội và bảo vệ độc lập dân tộc, thúc đẩy xã hội tiến lên. Tìm hiểu tổ chức bộ máy chính quyền trung ương ở nước ta thời phong kiến, do đó là một đề tài có ý nghĩa, không những chỉ góp phần tìm hiểu một di sản quý giá của tổ tiên mà còn có thể thu được nhiều bài học bổ ích cho sự nghiệp xây dựng đất nước ngày nay.

Ngay từ những buổi đầu độc lập, dân tộc ta đã bắt tay vào việc xây dựng cho mình một Nhà nước riêng theo mô hình quân chủ chuyên chế. Nền quân chủ đó được hoàn chỉnh dần và có thể nói, ở thời Lý, Trần nó đã đạt đến một trình độ tổ chức khá cao, mang đậm màu sắc dân tộc. Chính quyền trung ương đứng đầu là vua, đã với tay đến tận tổ chức làng xã, và các vùng biên giới xa xăm. Ông vua Đại Việt tuy nắm trong tay mọi quyền hành chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao, nghi lễ, vẫn luôn luôn có một hệ thống đại thần giúp việc, mà quan trọng nhất là chức Phụ quốc thái úy (thời Lý) hay Tả hữu

tướng quốc (thời Trần). Dưới đó là hệ thống các sảnh (Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh) gồm có một loạt chức văn quan, gọi chung là Hành khiển. Hàn lâm viện được thành lập, giúp vua soạn thảo các chỉ dụ, lệnh, sắc ; Quốc tử giám giúp việc đào tạo nhân tài trong con em quý tộc, quan lại. Hệ thống các thượng tướng, đại tướng... được giao trách nhiệm trông coi quân đội và chỉ huy các trận đánh khi có chiến tranh...

Bộ máy Nhà nước thời Lý, Trần đã từng hoàn thành tốt chức năng và nhiệm vụ của nó, nhưng do xã hội ngày càng phát triển, xu hướng ly tâm tất nảy sinh và người cầm đầu Nhà nước nhiều lúc không thực hiện được quyền hành của mình nữa.

Đầu thế kỷ XV, cuộc xâm lược của nhà Minh đã đẩy Đại Việt vào tình trạng bị đô hộ. Nhân dân Đại Việt cầm vũ khí nổi dậy đấu tranh khắp mọi nơi ; cuối cùng với chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang vang dội của nghĩa quân Lam Sơn, giải phóng hoàn toàn đất nước. Năm 1428, vị thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân là Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, lập ra nhà Lê.

* PTS. Khoa Lịch sử DHSP Hà Nội I

** PGS. PTS. Khoa Lịch sử DHSP Hà Nội I

I. NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG THỜI LÊ

Trong 30 năm đầu, nhà Lê chưa có điều kiện cải tổ bộ máy Nhà nước, tạm duy trì tổ chức cũ thời Lý, Trần. Vua nắm mọi quyền hành, giúp vua có Tả hữu tướng quốc, các chức Thái (Tam thái), Thiếu (Tam thiếu), Tư... Sau đó là các chức Đại hành khiển, Hành khiển 5 đạo, Thượng thư các bộ (mới có hai bộ Lại và Lễ), các cơ quan chuyên trách như Nội mật viện, Ngũ hành viện, Bí thư giám, Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Quốc tử giám..., các võ quan như Đại tổng quản, Đại đô đốc, Đô tổng quản...

Nhằm tập trung quyền hành vào tay nhà vua, nâng cao hơn nữa mức độ chuyên chế, năm 1471, Lê Thánh Tông quyết định tiến hành một cuộc cải cách hành chính. Với lý do "Đồ bản đất đai ngày nay so với trước đã khác xa nhau. Ta cần phải tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông..." (*Hiệu định quan chế*). Các cơ quan như Nội mật viện, Chính sự viện, Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh đều bị bãi bỏ. Các chức Tả hữu tướng quốc, Tam tư, Bộc xạ, Đại hành khiển... đều bị bãi bỏ, các đại thần được ban chức Thái sư, Thái phó, Thái úy, Thiếu sư, Thiếu phó, v.v.. không có nhiệm vụ nhất định, chỉ giúp vua những lúc cần thiết ở trung ương hay về các địa phương.

Mọi việc trong nước được giao cho 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). Vua trực tiếp làm việc với các bộ không thông qua các cấp trung gian. Giúp việc các bộ có 6 tự (Đại lý, Quang lộc, Thái lộc, Hồng lô, Thái thường, Thượng bảo). Để giám sát hoạt động của các quan lại nói chung có Ngự sử đài và 6 khoa (tương ứng với 6 bộ). Hàn lâm viện và Quốc tử giám được giữ nguyên như các triều đại trước.

Về nhiệm vụ của các cơ quan : Thánh Tông năm Hồng Đức thứ 2 (1471) sửa định quan chế, dụ rằng : đồ bản đất đai ngày nay rộng rãi so

với thời trước đã khác xa. Ta cần phải tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông. Ở trong kinh quân vệ nhiều thì đặt năm phủ chia giữ, chính sự bọn thì đặt 6 bộ cùng làm. Ba ty cấm binh thủ ngự là để nhanh vượt ruột gan, sáu khoa để xét hạch trăm quan, sáu tự để thừa hành việc vật. Thông chính sứ để tuyên đức trên, thấu tình dưới. Ngự sử Hiến sát để bẻ thói xấu của các quan và xét ẩn tình của dân chúng... Các chức thường phải liên hệ lẫn nhau, cho nên gọi binh và phát binh là chức việc của Đốc phủ, mà thể thống thì lại quan hệ ở bộ Binh, phát tiền, thu tiền là chức việc của bộ Hộ, mà giúp việc vào đó phải có khoa Hộ. Bộ Lại tuyển dùng không đúng nhân tài thì khoa Lại được quyền bác đối. Bộ Lễ để nghi chế mất trật tự thì khoa Lễ được quyền đàn hạch. Khoa Hình được bàn về việc xử đoán của bộ Hình trái hay phải, khoa Công được kiểm về việc làm của bộ Công chăm hay lười. Còn ở năm phủ, nếu số ngạch quân nhu để chổng chất nhiều, tướng suy, thiên, tỵ tuyển đối khác nhau thì chức lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cũng giữ gìn nhau, lẽ phải của nước không bị chuyện rêng, việc lớn của nước không đến lung lay, khiến có thói tốt làm hợp đạo đúng phép, không có làm lỗi làm trái nghĩa phạm hình, để theo trọn cái chí của thánh tổ thần tông ta, mà giữ được trị an lâu dài.(1)

Nhiệm vụ và quyền hạn của các bộ như sau :

- Bộ Lại : Có nhiệm vụ cân nhắc nhân tài, tuyển bổ, khảo hạch, thăng giáng, lựa chọn các quan lại (tuyển cử, bảo cử với thời gian là 6 năm). Trong bộ Lại có cơ quan chuyên trách : Thuyên khảo thanh lại ty có nhiệm vụ thuyên chuyển, chọn bổ, khảo sát quan lại và một cơ quan thường trực điều hành công việc thường nhật trong bộ.

- **Bộ Hộ** : Có nhiệm vụ coi sóc vấn đề ruộng đất, phụ trách việc tài chính và hộ khẩu, tô thuế, trông nom kho tàng, thóc tiền và lương của quan quân, thu phát và các việc về ruộng lộc, thuế má muối, sắt. Trong bộ Lại có cơ quan chuyên trách là Đô thanh lại ty với nhiệm vụ phân bổ tô thuế trong toàn quốc. Để ý đến sản vật và sự phồn thịnh hay nghèo kém của từng miền để đánh thuế, lựa chọn đường thủy hay đường bộ thuận lợi hơn để đánh thuế cho công bằng. Hàng năm xét lượng các khoản xuất, nhập về tiền tài, thuế má. Kiểm nhận các thức tiền xem xấu, tốt, hư nát, sút mẻ rồi cho vào kho.

- **Bộ Lễ** : Giữ công việc lễ nghi, tế tự, lễ mừng, tiệc yến, việc học, việc thi cử, các chi tiết về mũ áo, chương tấu, bài biểu, việc đi cống, đi sứ vào châu, lại kiểm trông coi các việc về tư thiên (thiên văn), về y, bốc tăng, đạo, giáo phương, đồng văn, nhã nhạc.

- **Bộ Binh** : Giữ công việc nhung binh, cấm vệ, xe ngựa, phi trường, khí giới và các việc về dân biên giới, quân trấn giữ, các dịch trạm, các dân man di hiểm hạp, những việc khẩn cấp.

- **Bộ Hình** : Có nhiệm vụ giữ công việc luật lệnh, hình pháp, xét lại ngục tụng, xử tội về năm hình.

- **Bộ Công** : Giữ công việc thành trì, cầu cống, đường sá, xây đắp, thợ thuyền, việc sửa chữa, xây dựng cùng là việc cấm chế về núi rừng, vườn tược, sông đầm.

Đứng đầu mỗi bộ đều có Thượng thư và có hai viên Tả Hữu Thị lang có nhiệm vụ chỉ huy và điều khiển tất cả các công việc trong bộ. Bên cạnh 6 bộ là 6 tự với chức năng thừa hành công việc của Lục bộ trao cho.

Ngự sử đài, 6 khoa, Hàn lâm viện, Quốc tử giám, Quốc sử viện... đều có nhiệm vụ và quyền hạn riêng, nhằm giúp vua quán xuyến mọi việc

và duy trì bền vững quyền thống trị của dòng họ cầm quyền.

Đầu thế kỷ XVI, các vua Uy Mục, Tương Dực hèn kém, không quản nổi việc nước, chức Tế tướng phải đặt lại.

Sang các thế kỷ XVII-XVIII, dưới triều Lê mạt, chính quyền trung ương được giữ nguyên như cũ. Tuy nhiên, do chúa Trịnh muốn thu mọi quyền vào tay mình, phủ chúa được thành lập. Một hệ thống quan lại tương tự triều đình nhà vua được đặt ra với các chức Tham tụng đứng đầu (tương ứng với Tế tướng), sau đó đến 6 phiên (tương ứng với 6 bộ).

Như vậy có thể nói, tổ chức bộ máy chính quyền trung ương thời Lê Thánh Tông đã tồn tại suốt hơn 3 thế kỷ dưới thời Lê sơ và Lê mạt.

- *Một vài nhận xét :*

1. Cùng với quá trình hình thành, xác lập và phát triển của chế độ phong kiến, bộ máy Nhà nước phong kiến trung ương ở Việt Nam càng ngày càng được tổ chức một cách chặt chẽ, có qui củ và có hệ thống. Nhà nước trung ương thời Lê Thánh Tông đánh dấu một trình độ phát triển cao của xu thế nói trên. Đó là một hệ thống chính quyền phong kiến tập trung cao độ, thể hiện sức mạnh chi phối của triều đình trung ương xuống các địa phương và quyền chuyên chế tuyệt đối của nhà vua.

Quá trình xây dựng Nhà nước cũng đi liền với quá trình tuyển lựa qua lại bằng nhiều con đường như : tuyển cử, tập ấm, bảo cử, v.v.. và đặc biệt nhờ chế độ khoa cử, các vua của triều Lê nhất là triều Lê Thánh Tông đã tuyển chọn được đội ngũ quan lại có năng lực làm việc trong bộ máy Nhà nước.

2. Về hình thức bộ máy Nhà nước trung ương ở Việt Nam thời Lê có ảnh hưởng và mô phỏng tổ chức bộ máy Nhà nước trung ương ở Trung Quốc (Hình thức Nhà nước, các cơ quan

cũng như tên các chức quan). Tuy nhiên nó vẫn mang đậm sắc thái của dân tộc Việt Nam. Hơn một ngàn năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ, dân tộc Việt Nam vừa phải đấu tranh giành độc lập dân tộc, vừa phải đấu tranh chống đồng hoá để giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc và để rồi vươn lên bởi sức sống của chính mình.

Bước sang thời kỳ phong kiến độc lập, tổ chức bộ máy Nhà nước trung ương hình thành, các cơ quan và các chức quan cũng theo đó mà được bổ sung và hoàn thiện. Tuy có phỏng theo hình thức tổ chức bộ máy Nhà nước trung ương của phong kiến Trung Hoa nhưng tùy từng triều đại từng thời kỳ mà quyền hạn của các cơ quan và các chức quan có thể thay đổi hoặc bổ sung chứ không rập khuôn máy móc - đó chính là nét đặc biệt trong tổ chức bộ máy Nhà nước trung ương thời phong kiến ở Việt Nam.

3. Bộ máy Nhà nước trung ương ở Việt Nam thời phong kiến nói chung và thời nhà Lê nói riêng là bộ máy Nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền. Chế độ chính trị tập trung vào Chính phủ trung ương mà đứng đầu Nhà nước là vua. Vua có quyền quyết định tối cao cả về kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá, tôn giáo lẫn lập pháp và hành pháp.

Trong xã hội phong kiến, theo quan niệm chung của phương Đông, vua là "thiên tử" (con trời) thay trời để trị dân và phải làm theo ý của trời.

Vua có quyền tối cao như vậy nên trách nhiệm của vua cũng thật lớn lao. Vua anh minh tài trí, thì giữ được kỷ cương phép nước, xã hội ổn định, đất nước phồn thịnh. Thực tế 38 năm trị vì của vua Lê Thánh Tông là một dẫn chứng điển hình. Lê Thánh Tông là một ông vua tài năng và quyết đoán, đã tiến hành cải tổ và xây dựng nên một Nhà nước pháp quyền vững mạnh. Nhưng sang thời Lê mạt, kể từ Hiến

Tông các vua chỉ còn cố gắng duy trì được một số chính sách tích cực của thời Hồng Đức để nhằm giữ vững nền nếp kỷ cương cũ. Vì vậy tổ chức bộ máy Nhà nước ở thời này lại quay trở lại thời kỳ trước Lê Thánh Tông.

4. Quyền hạn của mỗi cơ quan và từng chức quan trong bộ máy Nhà nước được quy định một cách rõ ràng, cụ thể và chặt chẽ. Vì vậy hàng ngũ quan lại cũng như các cơ quan đều thấy rõ trách nhiệm của mình trước vua nhưng đồng thời lại có sự ràng buộc, kiểm soát lẫn nhau và không dám dấn lên trách nhiệm của nhau.

Lời chỉ dụ cho các đại thần văn võ của vua Lê Nhân Tông năm 1456 ; Lời sửa định quan chế của vua Lê Thánh Tông năm 1471 cũng như sự phân định trách nhiệm cho các bộ năm 1675 và xét định chức vụ các quan năm 1751 của vua Lê Hiến Tông đã chứng tỏ rằng là một bộ máy Nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền, các vua của các triều đại đều tìm mọi cách để tập trung quyền hành về chính quyền trung ương đứng đầu là vua. Tuy nhiên để làm được điều đó phải có cả một hệ thống các cơ quan và quan lại giúp việc có năng lực và trung thành, có trách nhiệm trước dân và nước.

II. NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG THỜI NGUYỄN

Năm 1802, nhà Tây Sơn bị đánh bại. Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế lập ra nhà Nguyễn.

Thống trị một lãnh thổ rộng lớn bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ, ban đầu, nhà Nguyễn phải đặt hai Tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành ở hai đầu đất nước, có chính quyền riêng gần như tự trị. Chính quyền trung ương được tổ chức như thời Lê, song chỉ trực tiếp cai trị miền Trung (từ Thanh Hoá đến Bình Thuận). Nhà vua (Gia Long) cố gắng trọng điều

kiện cụ thể, nắm lấy mọi quyền hành trong nước, nâng cao quyền lực chuyên chế. Giúp nhà vua có Thị thư viện hay Văn thư phòng - một cơ quan thu nhận tấu cáo dâng vua và ban bố các chỉ dụ.

Minh Mạng kế vị (năm 1820) tiếp tục duy trì bộ máy Nhà nước đó, nhưng đã nhìn thấy ngày càng rõ những hạn chế của nó, đặc biệt đối với quyền lực tập trung của vua. Từ những tranh cãi, năm 1829, Minh Mạng đổi Văn thư phòng thành Nội các, những năm 1831-1832 bỏ Bắc thành và Gia Định thành, chia cả nước thành 30 tỉnh, và phủ Thừa Thiên, năm 1834, đặt viện Cơ mật. Như vậy bộ máy chính quyền trung ương thời Minh Mạng có ít nhiều thay đổi. Vua trực tiếp nắm mọi quyền hành, tự mình giải quyết mọi việc. Giúp việc vua trong các "quan quốc trọng sự" có viện Cơ mật. Nhưng viện Cơ mật không bao giờ gồm các chức quan cao cấp nhất trong triều mà gồm 4 chức quan tam phẩm. Ngoài việc hội bàn, viên Cơ mật có nhiệm vụ giữ các chìa khoá hòm ấn Quốc bảo, Ngọc tỷ... các giấy tờ chúc mừng của quan lại địa phương dâng lên vua...

Bên cạnh viện Cơ mật là Nội các. Rút kinh nghiệm của nhà Minh, nhà Thanh, Nội các thời Nguyễn chỉ là một cơ quan giúp sự vụ cho nhà vua, gồm 4 tào : Thương bảo, Ký chú, Đồ thư, Biểu bạ. Nhiệm vụ của Nội các là giữ ấn triện của Nhà nước, đóng ấn triện vào các chỉ dụ của vua, ghi chép những lời vua nói khi hội châu hay đi kinh lý, coi giữ sách công, giấy tờ bang giao, các bản châu phê, v.v.. tâu báo, góp ý về những số tâu từ dưới dâng lên vua, cùng trực và trao đổi với quan lại các bộ về các điều cần tâu báo, v.v.. Chức quan cao nhất Nội các là quan tam phẩm, ai thăng chức thì chuyển ra ngay.

Ngoài ra thêm Đại lý tự, có nhiệm vụ thanh tra các vụ án lớn, tham hặc các chức quan ở viện

Đô sát, Ty thông chính chuyên tiếp nhận và xem xét sớ tấu của các địa phương để dâng trình vua hoặc các nha môn liên quan.

Còn các cơ quan khác được giữ như cũ, gồm 6 bộ, viện Đô sát (thay cho Ngự sử đài), 6 tự, 6 khoa, Ngũ quân đô thống phủ, v.v..

Một số nhận xét:

1. Nguyên tắc bao trùm trong mọi tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước thời Nguyễn là tập trung thống nhất quyền lực vào cá nhân Hoàng đế nhằm tăng cường sự quản lý, giám sát của Nhà nước trung ương đối với tất cả các địa phương và quan lại các cấp. Do đó đã có tác dụng củng cố chế độ trung ương tập quyền, thúc đẩy bộ máy hành chính các cấp hoạt động giữa các cơ quan Nhà nước. Có cơ chế kiểm tra, giám sát lẫn nhau trong bộ máy quan lại các cấp, vừa có tác dụng thúc đẩy các hoạt động của Nhà nước, vừa ngăn ngừa (có mức độ) những tiêu cực (chuyên quyền, độc đoán, chống đối trung ương, nhà vua) trong đội ngũ quan lại các cấp.

2. Trong quá trình củng cố hoàn thiện bộ máy Nhà nước, nhà Nguyễn đã dần dần có ý thức và biện pháp để khắc phục hạn chế trong việc xây dựng đội ngũ quan lại, chuyển từ chế độ võ quan sang chế độ văn quan. Tuyển chọn những người có học thức, học vị, tri thức được đào tạo qua cửa Khổng sân Trình vào các cơ quan của bộ máy Nhà nước.

3. Tuy vậy bộ máy Nhà nước thời Nguyễn cũng bộc lộ những hạn chế khá rõ như :

a) Là một Nhà nước tập trung quan liêu chuyên chế nặng nề, tập trung mọi quyền hành vào một cá nhân - Hoàng đế - dẫn đến hậu quả ngày càng lún sâu vào tình trạng chuyên chế cực đoan và quan liêu cao độ. Một nhà nước quân chủ chuyên chế cực đoan như vậy ở vào đêm hôm trước cuộc cách mạng công nghiệp và chủ nghĩa tư bản phương Tây đang chuẩn bị rảo

riết xâm lược Việt Nam nó đã trở nên bảo thủ, trì trệ, kìm hãm sự phát triển của đất nước, làm cho đất nước không hội nhập được với thế giới bên ngoài.

b) Nhà nước Nguyễn quản lý xã hội chủ yếu bằng một thể chế chính trị chuyên chế và bằng quyền uy của pháp luật hà khắc mà không bằng tấm gương đạo đức của nhà vua, của quan lại điều hành. Bởi vậy, không những dân không phục, không tin mà ngược lại còn oán thán, mâu thuẫn ngày càng sâu sắc với Nhà nước, đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến phong trào đấu tranh mạnh mẽ, rộng lớn của các tầng lớp xã hội chống lại triều đình đầu thế kỷ XIX.

c) Để có sức mạnh của một Nhà nước thì trong công cuộc xây dựng tổ chức bộ máy quản lý cần phải xuất phát từ thực tiễn của đất nước, phù hợp với đặc điểm, truyền thống dân tộc. Nhà Nguyễn đã không làm được điều đó nên không phát huy và kế thừa truyền thống một cách có hiệu quả (2).

III. NHỮNG DI SẢN CÓ THỂ CHẤT LỘC ĐỂ KẾ THỪA

1. Tổ chức bộ máy Nhà nước thời phong kiến nước ta và quy chế hoạt động của nó đã qui về một mối - chính quyền trung ương, thông suốt cả hệ thống chính quyền các cấp. Chính quyền trung ương xác định và quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của mỗi cấp, mỗi người, bảo đảm được sự lãnh đạo thống nhất của Nhà nước đồng thời trong một chừng mực, mỗi chức trách có thể phát huy trách nhiệm của cá nhân trong công việc điều hành.

2. Nhà nước có quy chế chặt chẽ về chế độ làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm rõ ràng và mối quan hệ phối hợp và cơ chế kiểm tra giám sát

nhau giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính từ triều đình, các bộ, các cơ quan chuyên môn, khắc phục được tình trạng đùn đẩy và không truy cứu trách nhiệm của những viên quan mắc khuyết điểm. Trong từng cơ quan trách nhiệm của mỗi người được xác định rõ từ viên quan đứng đầu đến các nhân viên và tập thể cơ quan đó.

3. Thực hiện chế độ tuyển dụng, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật nghiêm qua các thi tuyển, sát hạch, kiểm tra định kỳ.

4. Bộ máy Nhà nước trung ương thời phong kiến đạt được sự hoàn chỉnh, chặt chẽ là nhờ những cuộc cải cách hành chính. Công cuộc cải cách đó đã được tiến hành không phải bằng sự phủ nhận hoàn toàn những cơ cấu của Nhà nước cũ của các vương triều phong kiến Việt Nam trước mà được tiến hành từng bước trên cơ sở kế thừa những thành quả, di sản cũ từ mô hình Nhà nước thời Lý, Trần đến thời Lê Thánh Tông, đồng thời có sự tham bác các tổ chức bộ máy nhà nước của các triều đại phong kiến Trung Quốc nhưng không bê nguyên xi mà có phần sáng tạo (điều này được biểu hiện khá rõ ở bộ máy hành chính quốc gia ở trung ương như cơ quan Nội các, Đô sát viện, viện Cơ mật, v.v..).

CHÚ THÍCH

1. Xem *Dại Việt sử ký Toàn thư* Nxb KHXH. H.1973, Tập III. tr.240-241. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb Sử học. H.1961, tập II, tr. 33,34.
- 2) Trong tổ chức bộ máy Nhà nước trung ương, Minh Mệnh có kế thừa được một số kinh nghiệm của các triều đại trước đó, nhất là triều Lê Thánh Tông, nhưng không phát huy được tác dụng tích cực trong bối cảnh lịch sử đã có nhiều thay đổi so với các thời trước, chẳng hạn như việc quan hệ, tiếp xúc với tư bản phương Tây...

THANH TRA, GIÁM SÁT VÀ KHẢO XÉT QUAN LẠI THỜI PHONG KIẾN Ở NƯỚC TA

THÁI HOÀNG
BUI QUÍ LỘ

Trong hệ thống hành chính quốc gia của bất kỳ triều đại nào ở nước ta thời phong kiến cũng đều có một cơ quan thanh tra và giám sát quan lại, gọi là *Ngự sử đài* hay *Đô sát viện*. Khi xây dựng một Nhà nước quân chủ quan liêu theo mô hình tiên tiến của nước láng giềng phương Bắc, giai cấp thống trị Đại Việt không thể không nghĩ đến hai yêu cầu rất cơ bản của các quan chức : sự trung thành với dòng họ cầm quyền mà tiêu biểu là vua và thái độ đối với nhân dân trong thực thi những chủ trương chính sách của Nhà nước. Để đạt được điều đó, cần có một cơ quan giám sát và cần có những kỳ khảo xét công, tội. Đúng như vậy. Thời Lý, tuy hệ thống hành chính trung ương còn đơn giản, năm 1028, Lý Thái Tông đã đặt hai chức Tả, Hữu Giám nghị đại phu chuyên việc thanh tra, đàn hặc quan lại, chế độ thanh tra và giám sát quan lại được đưa vào hoạt động. Các kỳ khảo xét, thưởng công, thăng chức cũng bắt đầu.

I. TỔ CHỨC THANH TRA, GIÁM SÁT

1. Quá trình xây dựng

Thời Lý mới có chức Giám nghị đại phu. Sang thời Trần, năm 1250, Ngự sử đài được thành lập với tư cách là cơ quan vừa khuyên răn vua vừa thanh tra giám sát quan lại. Cơ quan

này gồm các chức Thị ngự sử, Giám ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung tướng, Ngự sử đại phu, Chủ thư thị ngự sử. Nhà Lê thành lập, theo chế độ Nhà Trần, Lê Thái Tổ cho lập Ngự sử đài gồm các chức Thị ngự sử, Ngự sử trung thừa và Phó trung thừa, Giám sát ngự sử, Chủ bạ. Triều sau đặt thêm các chức Đô ngự sử, Phó Đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử và Ngự sử đại phu trông coi Ngự sử đài.

Lê Thánh Tông tinh giản bớt các chức, đặt Đô ngự sử, hàm chánh tam phẩm, phụ trách chung Ngự sử đài, dưới có Phó Đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử, Giám sát ngự sử. Ngoài ra, Thánh Tông còn đặt 13 cai đạo Giám sát ngự sử, tuy thuộc biên chế của Ngự sử đài ở trung ương nhưng mỗi người theo dõi, giám sát quan lại ở một xứ thừa tuyên, giúp cho Hiến ty. Không những thế, Lê Thánh Tông còn theo chế độ nhà Minh, đặt thêm 6 khoa, đứng đầu là chức Cấp sự trung, hàm chánh thất phẩm, chịu trách nhiệm thanh tra quan lại các bộ tương ứng. Hệ thống thanh tra đến đây về cơ bản hoàn thiện và được giữ nguyên trong các thế kỷ sau.

Nhà Nguyễn thành lập, Ngự sử đài được đổi tên là Đô sát viện, do hai chức Tả Hữu Đô ngự sử đứng đầu, hàm ngang thượng thư 6 bộ. Giúp việc có các Phó Đô ngự sử, 6 khoa và các Giám sát ngự sử các đạo (tỉnh).

* Khoa Lịch sử DHSP Hà Nội I

** PTS. Khoa Lịch sử DHSP Hà Nội I

2. Tuyển dụng

Ngự sử đài giữ "phong hoá, pháp độ, chức danh rất trọng", nên đều tuyển dụng các quan lại có tiếng là chính trực thanh liêm, minh mẫn lịch duyệt. Thời Lê sơ các quan Ngự sử đài đều phải là các chức quan đã giữ chức đủ 4 lần khảo khoa (làm quan được 12 năm) mới được trao chức này. Các quan chức này đều được học hành đồ đạt cao. Lê Hiến Tông năm Cảnh Thống thứ nhất quy định rõ : "Tuyển người tiến sĩ nào có thành tích về chính trị để bổ giữ chức ở Ngự sử đài" (*Cương mục* T.XI, tr.54)

Tuy nhiên, trước đó cũng có ngoại lệ, những vị quan mặc dầu không có học vị tiến sĩ nhưng nổi tiếng là người cương trực, thanh liêm thì cũng được tuyển dụng như trường hợp Phan Thiên Tước, Đinh Cảnh An dưới thời Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông.

Về phẩm trật và bổng lộc, Đô ngự sử đứng hàng thứ ba, tức chức tam phẩm chỉ sau các chức Tam thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo), hưởng lương 120 quan tiền, 120 phương gạo và 20 quan tiền quần áo. Phó Đô ngự sử hàm chánh tứ phẩm, Thiêm Đô ngự sử hàm chánh ngũ phẩm. Giám sát ngự sử các đạo hàm chánh thất phẩm... Ngự sử được phong tước Tử hoặc Nam.

3. Chức năng - nhiệm vụ

Thời Lý, Trần, Ngự sử đài giữ việc xem xét, chấn chỉnh kỷ cương trong triều đình. Thời Lê, chức trách của Ngự sử đài được qui định rõ hơn, cụ thể hơn. Qua các tư liệu lịch sử, có thể thấy được Ngự sử đài có những chức năng, nhiệm vụ sau :

- Can gián nhà vua, giám sát việc làm của các quan

Lê Thái Tổ năm 1429, đã nêu rõ nhiệm vụ của Ngự sử đài qua đạo dụ : "Hễ thấy trăm có chính sự hà khác làm hại dân, thường phạt không đúng phép và quan lại không giữ phép công thì kíp dâng giấy tờ lên đàn hặc. Nếu ai tư vị nể nang, buông thả dung túng hoặc chỉ chăm

chăm những việc nhỏ nhặt hay là bắt bóng nói càn thì đều phải tội". (*Cương mục*, T.IX tr.19). Lê Nhân Tông năm 1456 hạ chiếu chỉ dụ : "...Viên quan trong Ngự sử đài thì tâu hặc điều làm lỗi, trừ bỏ việc xấu, biểu dương việc ngay, không nên lấy tình riêng bàn việc công hoặc sợ hãi mà im miệng không nói". Lê Thánh Tông năm 1471 ban sắc dụ chỉ rõ : "...Ngự sử, Hiến sát để đàn hặc sự gian tà của quan, xét rõ sự u ẩn của dân..." (*Kiến văn tiểu lục*, tr.117).

Dương Đức năm thứ 3 (1674) nhắc lại : "...Ngự sử là chức quan tai mắt (của vua) cốt để giữ giềng mối, răn phong độ (của các quan) phạm tể tướng có lỗi, các Ty trái phép và thời chính có thiếu sót đều cho đàn hặc tâu bày".

Nói gọn theo Lê Quý Đôn là "đặt Ngự sử đài giữ việc xem xét chấn chỉnh kỷ cương trong triều đình, gọi là "ngôn quan" (viên quan giữ việc ngôn luận). (*Kiến văn tiểu lục*, tr.114).

Sang thời Nguyễn, nhiệm vụ của Đô sát viện cũng không có gì khác. Minh Mạng có chỉ dụ : "...Vây truyền chỉ cho các quan Ngự sử bách đãi, phạm các quan trong ngoài ai là người không biết vâng giữ phép công, chạy theo lợi mưu việc riêng, nếu dò xét được việc thực, thì chỉ tên tâu hặc, đợi chỉ trừng phạt để nghiêm phép nước" (*Hội điển* III, tr.321). Có lần nhà vua đã thưởng cho Trần Gia, Nguyễn Cư Sĩ và Hồ Tiến Dụng "mỗi người 10 lạng bạc để làm gương khuyên người dám nói thẳng". (*Hội điển*, III, tr.323).

- Xem xét việc xử các vụ án

Các vụ án đã qua huyện, phủ, Thừa ty, Hiến ty nếu "xét còn có chỗ thiên thì lại kêu lên Ngự sử đài. Ngự sử đài xét lại kỷ lưỡng phân biệt gian ngay, lại tra xét thực trạng, hối lộ của các viên chức mà khai lên để xử phạt hay giáng" (*Lịch triều hiến chương loại chí, Hình luật chí*, tr.98-99).

Vĩnh Thọ năm thứ 2 (1659) định rõ lệnh xử kiện. Huyện quan làm không đúng thì Phủ quan tra xét... cho tới Hiến ty, Cai đạo xét không đúng thì cho Ngự sử đài xét khai tấu lên.

Ngự sử đài không đúng thì đưa ra cộng đồng bàn xét. (*Sdd*, tr.90).

Các Nha môn làm trái thì cho dân kêu lên, mức cao thì Ngự sử đài luận tội. Ngự sử đài phải theo dõi việc xử án đánh giá đúng sai. Vĩnh Thịnh năm 15 (1719), Ngự sử đài thông sức cho các Ty ở trong ngoài có các biện pháp hoà giải, bớt kiện tụng, xét xử phải nghiêm minh. "Nếu không thể lệnh vua đã rất nghiêm phép nước đã định rõ, bản đài quyết không thể vì tình diện chút nào. Ai nấy đều nên cố gắng, chớ nên nhăng qua" (*Sdd*, tr.103). Đến cuối năm, Ngự sử đài phải xem ở các cấp bao nhiêu vụ án đã xử xong hoặc chưa xong để đón đốc hoặc tham gia xét xử.

- Xem xét lựa chọn quan lại

Việc lựa chọn quan lại có các hình thức bảo cử, tiến cử, sau này phải qua thi cử. Bộ Lại chịu trách nhiệm chính, Ngự sử đài làm việc góp ý, kiểm tra. Các quan được xét công lao, gọi là khảo khoa. Không có lỗi lầm thì được thăng trật (có 3 bậc). Thời Lý thì 9 năm 1 lần khảo khoa, thời Trần 15 năm. Thời Lê 3 năm, sau năm 1499 lại trở lại 9 năm.

Ở các địa phương quan lại Ty Thừa, Hiến xét công các quan phủ huyện để trình bộ Lại. Ngự sử đài xét công, tội, của Thừa, Hiến các xứ. Đầu đời Trung Hưng, định lại phép khảo khoa thì Ngự sử đài xét các quan chức đề lĩnh, Phủ doãn và các Ty, Thừa, Hiến. Còn Phủ doãn và 2 Ty Thừa, Hiến xét các quan phủ huyện dưới quyền.

Việc bổ sung quan lại của đời Hồng Đức có quy định: "... do phủ liêu kê danh sách dâng lên xin giao ra triều đường bấy giờ đề hình giám sát và Lục khoa bắt đầu bàn luận, Lại khoa tuyên bố lời bàn, rồi đến các quan khanh trong Lục tự bàn luận một lần; Tả Hữu Thị lang bàn luận một lần, Đô ngự sử và Phó đô Ngự sử trong Ngự sử đài chiết trung, Thượng thư Sáu bộ và Chương phủ, Thự phủ trong Ngũ phủ quyết đoán..." (*Kiến văn tiểu lục*, tr.123).

II. CHẾ ĐỘ KHẢO XÉT QUAN LAI

1. Tiến trình thực hiện và nội dung khảo xét có lẽ từ đầu thời Lý, khi đặt các chức Giám nghị đại phu, việc khảo xét quan lại đã ra đời. Nhưng theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, của Phan Huy Chú mới thấy Lý Anh Tông năm Đại Định thứ 23 (1162) khảo khoa các quan văn võ không có tội lỗi thì được thăng trật, cứ 9 năm một khoa định làm phép thưởng". "Cao Tông năm Trinh Phù thứ 4 (1179) xét công các quan, lấy những người văn học tài cán làm một loại, những người không thông văn học mà siêng năng tài cán làm một loại, sai trị quân dân, quan đều đáng tài, không có những lạm".

Về đời Trần. *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: "Trần Thái Tông năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 15 (1246), xét quan văn võ trong ngoài, 15 năm một lần xét công, 10 năm gia tước một cấp, 15 năm gia chức một bậc. Quan nào khuyết thì lấy chức chánh kiêm chức phó, đều khuyết thì lấy chức khác thay thế, đợi đủ niên hạn xét công mới cho xét thụ". Xem vậy, chế độ khảo khoa thời Lý Trần đã có qui cũ đã "định làm phép thưởng". Đối tượng xét công bao gồm tất cả các quan văn võ từ trung ương đến địa phương. Thời hạn quy định 9 năm một khoa (đời Lý) hoặc 15 năm một khoa (đời Trần) việc xét công được phân chia làm 3 loại. Người có công lao thành tích đủ niên hạn được thăng thưởng chức tước ở mức độ khác nhau. Việc xét công phân loại, ngoài tiêu chuẩn niên hạn (9 năm, 15 năm) ra còn yêu cầu quan lại phải bảo đảm đủ hai yếu tố đức hạnh và tài cán. Đức ở đây được nhấn mạnh như là có nét tốt, siêng năng cần mẫn, không có tội lỗi (tức không vi phạm phép vua, phép nước), không có những lạm, đó cũng là quan niệm đạo đức, trung hiếu nhân nghĩa, liêm chính của Nho gia. Tài ở đây được nhấn mạnh ở năng lực tài cán thực thi nhiệm vụ trị dân mà Nhà nước giao phó, đặc biệt nhấn mạnh đến tài văn học, võ công, biết suốt việc xưa nay, phải có tri thức văn hoá học thuật, chính trị và pháp luật, quân sự và ngoại

giao, sản xuất kinh tế và phong tục lễ nghi, lịch sử và địa lý để đối nội và đối ngoại.

Sang thời Lê, vẫn theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, "Thánh Tông năm Hồng Đức thứ nhất (1470) định lệnh khảo khóa quan viên dưới quyền cai quản. Phàm trưởng quan các nha môn trong ngoài xét công các quan viên dưới quyền cai quản, phải xét kỹ các công việc đã từng làm, như có để lòng thương dân, được nhân dân yêu mến và trong hạt số dân trốn đi ít thì mới xứng chức. Nếu hay đòi hỏi quấy nhiễu theo lòng riêng mà sinh tệ và trong hạt số dân trốn đi nhiều thì không xứng chức". (Tập II, tr.98) và "Năm thứ 9 (1478), sắc cho 3 Ty Đô, Thừa, Hiến các xứ xét kỹ quan lại trong các bộ thuộc, hoặc có người liêm hay tham, siêng hay lười... đều kê tên để thăng giáng". (*Sdd*, tr.99).

Như vậy, Lê Thánh Tông nêu tiêu chuẩn hàng đầu để xét quan lại có xứng chức hay không là "có để lòng thương dân, được nhân dân yêu mến" hay không. Trong sắc chỉ 1498, vua Hiến Tông, người kế vị Thánh Tông đã khẳng định và nhấn mạnh một lần nữa tư tưởng thương dân của Thánh Tông: "Xét thực công việc đã làm nếu hết lòng vô thương, được quan dân yêu mến... thì mới là xứng chức, cho thăng thưởng như lệ. Nếu sách nhiễu đòi hỏi tình riêng sinh tệ, tuy không có thực chứng mà tính gian tham mọi người đều biết thì đều là không xứng chức". (*Sdd*, tr.99).

Năm 1501, vua Lê Hiến Tông có chiếu về phân biệt công tích của quan lại làm 3 bậc nhấn mạnh rằng "Người nào thương yêu nhân dân, thanh liêm siêng năng có chính tích là bậc thượng; người nào thương yêu nhân dân, trung thu không nhiều, việc công không thiếu là bậc trung; người nào tâm thường theo người mà tới lui là bậc hạ... Quan lại tham ô những lạm gian dối lười biếng hối lộ có thực tang thì giao cho Lại bộ khám trực, trị tội theo lệ".

Lấy tư tưởng thương yêu nhân dân, thanh liêm công bằng chống tham nhũng, ức hiếp nhân dân làm tiêu chuẩn xét thành tích quan

lại của Thánh Tông và Hiến Tông là hết sức sáng suốt, và tiến bộ. Tư tưởng đó cũng là hòn đá thử vàng về sự lành mạnh và tiến bộ của mọi Nhà nước, của mọi giai cấp thống trị trong mọi thời kỳ lịch sử. Đối với tầng lớp quan lại ở địa phương, phủ, huyện, châu trực tiếp cai trị nhân dân lại càng hết sức coi trọng. Để tỏ "lòng thương dân, được dân yêu mến", "để dân ít trốn đi" thì phải có các biện pháp khuyến khích nhân dân chăm lo sản xuất, an cư lạc nghiệp. Trong "*Lệnh trong lễ nghĩa khuyến nông tang*" của vua Thánh Tông có câu: "Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo, nài việc cần kíp ấy của chính sự là cnuc trách của các thư mục" (*Toàn thư*, 1.III, tr.292). Đây là những bài học sâu sắc để chúng ta suy ngẫm học tập xây dựng Nhà nước XHXX hiện nay.

2. Thời hạn khảo xét

Về niên hạn khảo khóa, từ thời Lê Thánh Tông đã đi vào chế độ quy củ. Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) có lệnh cấm để chậm niên hạn khảo khóa. "Dụ rằng đặt ra phép khảo khóa để phân biệt người hay người hèn thúc đẩy việc trị dân. Nhà Đường Ngu 3 năm một lần xét việc trị dân để định thưởng phạt. Nay các người ở các nha môn trong ngoài, làm việc 3 năm phải báo lên trưởng quan không để chậm. Nếu một trăm ngày, trưởng quan không kê khai gửi lên thì cứ tính để chậm một ngày phạt 10 quan tiền. Thiên vị tư tình đều phải trị tội". (*Lịch triều hiến chương loại chí* T.II, tr.99). Lệ khảo khóa ban hành năm thứ 19 (1488) qui định rằng: 3 năm đầu là sơ khảo, 6 năm là tái khảo, 9 năm là thông khảo, xét gộp cả 3 kỳ mới thì hành thăng giáng. "Các nha môn làm việc đủ 3 lần khảo thì đem cả công việc đã làm trong chức nhiệm và sự do không có lỗi lầm mà trình lên, trưởng quan theo đạo công sát hạch, lấy từ ngày nhận chức là thí quan, đủ 3 năm thì được nhận thực chức, đó là kỳ sơ khảo. Người phạm lỗi trong khi làm việc mà không được khảo khóa, người không có quan công mà được thăng, thì sau khi phạm lỗi và sau khi đặc thăng lại định kỳ sơ khảo, sau lại cứ theo lệ xứng các chức bình

thường mà theo từng hạng để khảo khoá. Lại khai rõ công việc đã làm và sự do không có làm lỗi trình lên, nha môn phụ trách xét lại đệ trình lên. Lại bộ thu xét đợi đủ 9 năm thông khảo. Quan phụ trách đem công việc đã làm trong mỗi kỳ khảo trước sau cùng những lời xét định, tùy theo các chức quan cao thấp hoặc tâu lên, hoặc gửi lên bộ Lại giữ. Bộ Lại tham chiếu trước sau nhiều việc ít việc mà khảo theo lệ và tâu lên thi hành. Nha môn nào gian trá, bịa đặt công lao, che dấu tội lỗi mà quan phụ trách không xét ra, che dấu dung túng cho nhau thì Lại bộ xét rõ đưa ra hỏi tội. (*Sdd*, tr. 99). Niên hạn khảo khoá là 9 năm, nhưng cứ 3 năm một lần khảo, hết sức chật chội. Ba năm đầu làm quan chỉ là thí quan, chỉ là thực tập, là thử. Khi nào đủ niên hạn mà "sự do không làm lỗi" (không phạm khuyết điểm nghiêm trọng) mới được trao cho thực chức. Nhưng trong quá trình làm quan mà phạm tội thì không được xét công, mà phải tính lại từ đầu, tức là kể từ sau khi phạm lỗi, để dự kỳ xét khảo. Điều đó thúc đẩy quan lại nhất là quan lại mới tập sự (thí quan) chăm lo tu dưỡng phấn đấu, không phạm khuyết điểm để qua sơ khảo được thực thụ quan chức và còn được tiếp tục xét công qua 9 năm để thăng thưởng. Thời kỳ 9 năm là tương đối dài, nhưng mỗi giai đoạn 3 năm có một mục tiêu phấn đấu cụ thể, nên có tác dụng thường xuyên khuyến khích quan lại phấn đấu tiến thủ.

Để quản lý bộ máy quan lại, song song với việc khảo khoá theo niên hạn, vua Thánh Tông còn định lệ "giản thái". Trưởng quan theo đạo công xét kỹ những quan viên dưới quyền, gián hoặc có người hèn kém bị ổi không thể làm việc được... giao cho bộ Lại xét thực đều bắt về hưu. Lại chọn người từng trải làm được việc, có tài khí, kiến thức thông thạo mà bổ thay vào" (*Sdd*, tr. 99). Như vậy, với lệ "giản thái" thì kẻ hèn kém bị loại trừ, và người có tài khí được cất nhắc vào bất kỳ lúc nào, không cần thiết phải chờ niên hạn như khảo khoá, quan trường do vậy thường xuyên sàng lọc. Phan Huy Chú nhận xét rằng "Phép 3 năm xét công của đời Hồng Đức đã có

lệ nhất định mà lại thời thường ra lệnh xét kỹ và giản thái thì cách khuyến răn thúc đẩy cũng đã chu đáo lắm. Bấy giờ các quan đều làm việc giỏi, gọi là thời thịnh trị, đó chẳng phải là hiệu quả của sự thưởng phạt nghiêm minh sao?" (*Sdd*, tr. 99). Chế độ thưởng phạt thời Hồng Đức rất nghiêm minh và công bằng. Lệ khảo khoá qui định "thân thuộc họ nội họ ngoại nhà vua cùng con cháu khai quốc công thần và quan võ trước đã làm quan sau lấy quan công mà làm việc, nếu đủ niên hạn mà xứng chức, lệ được thăng nhất phẩm, nhị phẩm, thì Lại bộ làm bản tâu xin chỉ, được chỉ thăng như lệ". Vậy dù làm quan văn quan võ cao cấp ở triều đình, là họ nội họ ngoại nhà vua hay con cháu khai quốc công thần, cũng đều phải theo lệ khảo khoá xét công xem có xứng chức, và đủ niên hạn mới được thăng thưởng (ở hàng nhất, nhị phẩm) và phải qua Bộ Lại xét hạch rồi mới tâu lên vua, vua xét lại, xuống chỉ cho thi hành. Trường hợp đối với "con nhà dân do chân trắng hoặc lấy chiến công mà làm việc đủ niên hạn và xứng chức, lệ được thăng cấp, chỉ cho thăng tam phẩm trở xuống; nếu trong 9 năm đã do công khác thăng cấp rồi, mà thông khảo lại xứng chức, nên thăng đến nhị phẩm trở lên, thì Lại bộ tâu lên xin chỉ vua, tam phẩm trở xuống thì cứ theo lệ thi hành. Người nào có biệt tài, được đặc chỉ thăng bổ, thì không cứ lệ ấy (*Sdd*, tr. 99). Quan lại xuất thân từ con em bình dân, dựa vào tài đức và quân công, thông qua chế độ khảo khoá xác nhận vẫn được thăng bổ đến hàng quan phẩm cao nhất (tam phẩm, nhị phẩm trở lên) giống như các quan xuất thân từ hoàng thân quốc thích hoặc con cháu khai quốc công thần vậy. Ở đây chứng tỏ tính chất đẳng cấp quý tộc, tông tộc đã bị lu mờ, và tinh thần nhân dân bao hàm phần nào yếu tố dân chủ, cũng như yếu tố giai cấp địa chủ bình dân mới lên đã thể hiện sâu sắc trong tổ chức bộ máy Nhà nước và biểu hiện trong phép khảo khoá.

Sang thời Lê Trung Hưng, sau kỳ khủng hoảng chính trị trầm trọng (chiến tranh Trịnh Mạc) nhà nước Lê Trịnh được khôi phục và tăng

cường dân. Trên cơ sở chế độ khảo khoa thời Lê sơ mà Nhà nước Lê Trịnh tiến hành sửa đổi châm chước. Theo Phan Huy Chú : "Từ Trung Hưng về sau lệ khảo khoa thăng giáng niên hạn không giống nhau. Như từ đời Đức Long, Cảnh Trị trở về trước, cứ đến cuối năm xét công thì kỳ hạn cấp bách quá. Đầu đời Chính Hoà mới định 3 năm làm 1 khoá. Từ năm thứ 6 về sau lại theo phép thăng giáng 9 năm của đời Hồng Đức. Đến thời Vĩnh Thịnh, Bảo Thái lại lấy 3 năm mà định đoạt. Đại khái là theo chính sách đương thời rộng hay ngặt mà đặt ra niên hạn khảo khoa. Song tôi cho rằng như cứ đến cuối năm quyết định thưởng phạt thì ngặt quá, mà 9 năm mới định thưởng phạt thì hoãn quá. Châm chước đời trước đời sau cần cho vừa phải, nên cứ 2 năm 1 lần khảo công, ba kỳ khảo là 6 năm, đối chiếu công quá để thưởng phạt". (Sdd, tr.101-102). Và : "Phép khảo khoa của nhà Lê rất là tinh mật, từ khi khai quốc thì rất rõ ở thời Hồng Đức, từ khi Trung Hưng về sau thì rất nghiêm ở khoảng Chính Hoà, Vĩnh Thịnh. Người thanh liêm chăm chỉ thì tất được khen thưởng, người hèn kém thì tức truất bỏ. Các quan cố gắng, chính sự sáng sửa ; cho nên nói đến đời trị, ở trước thì đời Hồng Đức là hơn cả mà ở sau Trung Hưng thì đời Chính Hoà, Vĩnh Thịnh là thịnh nhất. Thực là vì có đủ phép thưởng phạt vậy" (Sdd, tr.102).

"Còn từ đời Long Đức, Vĩnh Hựu về sau, phép khảo khoa bỏ lỏng, đến đời Cảnh Hưng tuy thường sửa sang lệ cũ, mà quan Đãi trưởng, Hiến ty xem phép khảo khoa làm hư văn, không có thực sự khen thưởng người hiền tài, trị tội người trái phép... người hay kẻ dở lẫn lộn, việc chính trị không thể so sánh với ngày trước được" (Sdd, tr.102).

- Nhận xét chung

Chế độ thanh tra khảo khoa của Nhà nước phong kiến Đại Việt từ Lý, Trần đến cuối Lê đã được xây dựng qui củ và có vai trò rất tích cực, điển hình là giai đoạn từ Hồng Đức thực sự là một di sản đáng quý. Thực tế cho thấy khi phép

khảo khoa bị buông lỏng thì Nhà nước Lê末 cũng bị đẩy nhanh đến diệt vong. Phan Huy Chú cho rằng : "Nếu không có cách răn đe nêu khen, sao có thể trừng phạt được kẻ tham lam và khuyến được phong tiết, giao cho trách nhiệm một địa phương và tính mạng của nhân dân mà mặc cho họ dựa dẫm tới lui, lấy đây xe đem về thế thì không để tiếng xấu cho quan trường mà làm đau khổ cho dân thì cũng ít thấy vậy. Cho nên chính sách yên dân chẳng gì hơn việc chấn chỉnh quan trường, mà cách chấn chỉnh quan trường tất phải khảo công để xét rõ người hơn người kém mà thăng giáng cho rõ ràng, thì liêm sỉ riêng đường, chính hoá đi khắp việc cốt yếu cho nước thịnh trị của bậc đế vương không vượt qua điều ấy được" (Sdd, tr. 102).

Ý kiến của Phan Huy Chú không những chỉ đúng với Nhà nước phong kiến mà còn đúng với mọi Nhà nước nói chung. Nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày nay của chúng ta, là Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Nhưng vì vừa mới thoát thai từ xã hội thực dân phong kiến, cho nên bên cạnh những thành tích ưu điểm nó không tránh khỏi những mặt hạn chế, thiếu sót xảy ra ở nhiều ngành nhiều cấp, như bệnh lạm dụng chức quyền, tự tư tự lợi, tham ô, lãng phí, bè phái cục bộ, hống hách với dân, bề cong pháp luật. Nhà nước ta cần phải có biện pháp tích cực để ngăn chặn kịp thời và có hiệu quả những hiện tượng thoái hoá biến chất đó. Tức là cần phải thể chế hoá, pháp luật hoá về những chế độ trách nhiệm, những tiêu chuẩn tài đức cụ thể của cán bộ mỗi ngành mỗi cấp, cần phải có chế độ thưởng phạt nghiêm minh, phải quán triệt lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh : Chính phủ "là người đầy tớ chung của dân", cán bộ phải "trung với Đảng, hiếu với dân", phải "Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư". Chúng ta cần học tập, kế thừa những di sản tốt đẹp từ tổ chức thanh tra, giám sát và phép khảo khoa của người xưa để rút ra những bài học lịch sử bổ ích, xây dựng và quản lý Nhà nước XHCN của nhân dân ta ngày nay

MÁY SUY NGHĨ VỀ HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG Ở NƯỚC TA THỜI PHONG KIẾN

TRƯƠNG HỮU QUỲNH^{*}
NGUYỄN DANH PHIẾT^{**}

Trong bộ máy Nhà nước của một quốc gia, hệ thống chính quyền địa phương giữ một vai trò quan trọng đặc biệt. Một mặt, nó là bộ phận trực tiếp quan hệ với nhân dân, đối tượng thống trị của Nhà nước nói chung, mặt khác nó phản ánh mối quan hệ giữa địa phương và trung ương, khẳng định tính thống nhất đất nước và tính quyền lực tập trung của Nhà nước.

Đất nước Việt Nam chúng ta đã từng trải qua những thời kỳ lịch sử phức tạp, ảnh hưởng to lớn đến sự thống nhất. Thành lập nước chưa được bao lâu thì Âu Lạc bị ngoại bang xâm chiếm và đô hộ. Hơn 10 thế kỷ Bắc thuộc đó cũng là hơn 10 thế kỷ nhân dân Việt chịu ảnh hưởng rất lớn của chính sách chia để trị. Hậu quả của tình trạng đó là, sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938 không lâu, cái gọi là "Loạn 12 sứ quân" bùng lên. Cuộc đấu tranh để thống nhất kéo dài dai dẳng cho đến mãi cuối đời Lý (đầu thế kỷ XIII) mới tạm chấm dứt. Giữa thế kỷ XVI, tình trạng chia cắt đất nước lại nảy mầm và dẫn đến sự phân chia Đàng Ngoài, Đàng Trong suốt gần 2 thế kỷ v.v.. Chính vì thực tế đó mà bất kỳ một triều đại nào trước đây cũng rất lo lắng đến sự nghiệp thống nhất, cố gắng

xây dựng cho được một hệ thống hành chính địa phương phù hợp với mong muốn của mình.

I. GIAI ĐOẠN LÝ - TRẦN (CÁC THẾ KỶ XI-XIV)

1. Sau khi thống nhất đất nước, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, hai triều đại Đinh - Tiền Lê đã chia nước làm 10 đạo, đưa các hoàng tử đi trấn trị, nhưng chưa tạo được một tổ chức chính quyền thực sự.

Đầu thế kỷ XI, Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long, tổ chức lại chính quyền trung ương, ổn định các vùng biên giới. Các vua kế tiếp cố gắng củng cố sự thống nhất lãnh thổ, phân chia nước thành lộ, trại, hương, huyện châu. Nguồn sử liệu còn lại không cho phép chúng ta hiểu rõ tổ chức chính quyền địa phương đương thời, đến như 24 lộ là những lộ nào cũng không rõ. Rải rác sử sách có nói đến các chức tri phủ, phân phủ, tri châu, v.v.. hoặc các hoàng tử, công chúa được phân đi trấn trị ở các địa phương. Sự thực về tình trạng tương đối ổn định ở biên giới, cuộc sống khá an bình của nhân dân, những số liệu về nhân khẩu, phương thức thu thuế, lấy lính theo chế độ "ngụ binh ư nông", v.v.. chứng tỏ

* GS.PTS. Khoa lịch sử Đại học Sư Phạm Hà Nội I

** PGS.PTS. Viện Sử học

ràng thời Lý đã có một hệ thống hành chính quản lý địa phương có hiệu lực. Tiếc rằng sử liệu cũ bị thất lạc mất mát, không cho phép chúng ta tìm hiểu được một cách cụ thể.

2. Nhà Trần kế tục sự nghiệp của nhà Lý và có lẽ đến năm 1242 thì tiến hành một cuộc cải tổ lớn. Sử cũ chép : "Mùa xuân, tháng 2, chia nước làm 12 lộ đặt chức An phủ hoặc Trấn phủ chánh phó hai viên để cai trị ; các xã thì đặt chức Đại, Tiểu tư xã, từ ngũ phẩm trở lên là Đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống là Tiểu tư xã, hoặc có người kiêm 2, 3 xã, cùng xã chính, xã sử, xã giám, gọi là xã quan" (*Đại Việt sử ký toàn thư*, HN 1967, tr.17). Hoặc bao quát hơn, hệ thống hành chính đó được sắp xếp như sau : "ở lộ đặt An phủ sứ và Phó sứ, ở phủ đặt Trấn phủ sứ và Phó sứ, ở châu đặt Thông phán và Thiêm phán, ở huyện đặt Lệnh úy, Chủ bạ. Lộ thì thống phủ, phủ thống châu, châu thống huyện. Phạm những việc hộ tịch, tiền thóc, ngục tụng thì gồm cả lại làm sổ cả lộ, cuối năm báo lên sảnh để theo đó mà khảo xét. Lại đặt các chức Đô đốc, Đô thống, Tổng quản phủ, Thái thú ty (coi việc quân) và chức giao thụ giám thảo khố" (*Lịch triều hiến chương loại chí*, T.II, tr.8). Nguồn sử liệu không giúp chúng ta hiểu nhiệm vụ và quyền hạn của các chức đứng đầu địa phương và số lượng người giúp việc. Thông qua trường hợp Nguyễn Trung Ngạn, khi làm An phủ sứ Thanh Hoá thì lập Bình doanh đường để xét kiện, rất được vua Trần khen ngợi ; khi làm An phủ sứ Nghệ An thì cho xây kho chứa thóc thuế để chẩn cấp cho dân nghèo, được vua Trần nêu gương và lệnh cho các lộ khác làm theo v.v.. Chúng ta có thể biết ít nhiều về nhiệm vụ và quyền hạn của chức vụ đầu lộ này. Hơn nữa, theo sử cũ Nguyễn Trung Ngạn vừa là An phủ sứ, vừa kiêm chức Tri thẩm hình viện sự ở kinh đô, Lang trung Hình bộ là Phí Trực được kiêm giữ chức An phủ sứ thiên trường..., nghĩa là vừa

làm quan địa phương vừa giữ chức ở trung ương.

Từ cuối thế kỷ XIII, trên cơ sở phát triển giáo dục, thi cử, nhà Trần đưa dần những trí thức Nho học vào chính quyền trung ương hoặc địa phương thay cho các quý tộc tông thất. Tuy nhiên, trong một chừng mực nhất định, nhà Trần vẫn giữ nguyên tắc : con cái quan lại được thừa ấm mới được truyền bổ làm quan.

Mặc dầu sử liệu về thời lý, trần còn lại quá ít ỏi, những thông tin nói trên vẫn cho chúng ta thấy được sự quan tâm của Nhà nước đến chính quyền địa phương, cố gắng với tay đến chính quyền cấp xã, đưa họ vào hàng quan chức (xã quan), cố gắng đảm bảo sự thống nhất về mặt chính trị trên phạm vi cả nước.

II. GIAI ĐOẠN LÊ SƠ

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, đất nước trở lại hoàn toàn độc lập. Thủ lĩnh tối cao Lê Lợi lên ngôi hoàng đế (1428), khẳng định lại quốc hiệu Đại Việt. Cả nước được chia làm 5 đạo, do các Hành khiển đứng đầu. Bên dưới là lộ, phủ, huyện, châu như thời Trần. Chính quyền địa phương không có gì thay đổi đáng kể so với trước.

Hơn 30 năm sau, khi xã hội Đại Việt chuyển sang thời kỳ ổn định và phát triển, lãnh thổ mở rộng thêm đến núi Thạch Bi (Nam Ninh Bình), Lê Thánh Tông (1460-1497) mới quyết định thực hiện một cuộc cải cách hệ thống hành chính quốc gia, từ trung ương đến địa phương.

Cả nước được chia làm 13 đạo thừa tuyên, gồm 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguồn, 30 trường. Như vậy có thể thấy đương thời tổ chức các đơn vị hành chính lớn đã đi vào thế ổn định, bao gồm : đại thừa tuyên (sau này là tỉnh), phủ, huyện, châu, xã, phường.

Trên cơ sở đó, hình thành một hệ thống hành chính địa phương.

1. Cấp đạo thừa tuyên : gồm 3 ty

Đô tổng binh sứ ty : phụ trách quân đội và phòng vệ địa phương. thừa tuyên sứ ty (về sau, dưới thời Lê mạt, đổi thành Thừa chính sứ ty) trông coi mọi việc dân sự từ hộ tịch, thuế khoá, kiện tụng, sản xuất, nhân sự cho đến phong hoá... Đứng đầu là chức Thừa tuyên sứ, hàm Tông tam phẩm (kém Đô tổng binh sứ - đứng đầu Đô ty - một bậc), giúp việc có các chức Tham chính, Tham nghị, Chủ sự, Thôi quan và từ 3 đến 10 nha lại.

Hiển sát sứ ty chuyên giữ việc tâu bày, dân hặc, khám đoán, xét hỏi, hội đồng kiểm soát, khảo khoá, tuần hành, nghĩa là "giữ việc dân hặc các nha môn Đô ty, Thừa ty, phủ, huyện, châu ở bản xứ và cùng Thừa ty khảo xét công các quan viên trong hạt", "lại xem các huyện trong bản hạt hoặc có tai ương, lụt hạn và tình cảnh xã nào bị phiêu tán, sâu khổ, cùng là các nha môn trong hạt có kẻ nào tham ô, trái phép... "Hàng năm phải đi tuần trong hạt, dò hỏi cho được sự thật..." (Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.II, tr.30,44). Đứng đầu là chức Hiển sát sứ, hàm chánh lục phẩm ; giúp việc có hiển sát phó sứ và từ 3-10 nha lại.

Như vậy 3 ty có nhiệm vụ và quyền hạn riêng, các chức Đô tổng binh sứ hay Thừa tuyên sứ chỉ có quyền đối với ty của mình và trực tiếp chịu trách nhiệm trước vua và cán bộ ở trung ương, không có một chức quan đứng đầu đạo thừa tuyên, chỉ đạo mọi việc.

2. Cấp phủ, huyện, châu

Phủ là cấp trung gian giữa thừa tuyên và huyện, châu. Đứng đầu là chức Tri phủ, hàm tông lục phẩm. Nhiệm vụ của tri phủ là tra xét lại các vụ án, vụ kiện ở các huyện, châu, theo dõi, đánh giá chính tích của các huyện quan để

báo cáo lên hai ty Thừa, Hiến. Giúp việc tri phủ có 2-5 nha lại. Huyện (ở miền xuôi), châu (ở miền núi) là cấp làm việc trực tiếp với các xã thôn, "gần nhau", đứng đầu là Tri huyện hay Tri châu, hàm tông thất phẩm. Giúp việc có huyện Thừa và từ 2-5 nha lại. Nhiệm vụ của Tri huyện là tra khám các vụ kiện về ly hôn, điền thổ, thu thuế khoá, tuần hành trong hạt, vỗ về, khuyến bảo, giúp đỡ nhân dân trong sinh hoạt, sản xuất, cùng các chức trong Đô ty nã bắt trộm cướp, trông coi phong hoá và thi tuyển học sinh khi có kỳ thi Hương. Nhiệm vụ của Tri châu cũng tương tự.

Ngoài ra các quan phủ huyện còn chịu trách nhiệm chọn đặt các xã trưởng. Trong trường hợp, dân đã bầu trước rồi thì quan phủ, huyện phải xem xét lại để giữ hay bỏ chức xã trưởng.

Cuối cùng, ở xã, Lê Thánh Tông chuyển các xã quan thành xã trưởng, nghĩa là đặt họ ra ngoài hệ thống quan chức Nhà nước, mặc dầu như đã nói ở trên, vẫn do quan phủ, huyện cất đặt.

3. Một vài nhận xét

- Hệ thống hành chính địa phương thời Lê Thánh Tông bao quát các hoạt động chính của Nhà nước vừa xác định được mối quan hệ với trung ương và mối quan hệ với nhân dân. Sự thông thuộc từ trên xuống là rõ ràng, phủ quản các huyện ; huyện quản các xã, nhưng phủ lại chịu trách nhiệm trước 3 Ty. Mỗi cấp như vậy đều có nhiệm vụ riêng, không dẫm đạp lên nhau mà lại ràng buộc nhau. Số lượng nhân viên các Nha rất gọn nhẹ. Dĩ nhiên điều này phù hợp với thực tế xã hội Đại Việt đương thời cũng như khả năng nuôi dưỡng của đất nước. Đây là một lý do cực kỳ quan trọng khiến cho nó được duy trì suốt trong các thế kỷ XVI-XVIII sau này.

- Nhà Lê đặc biệt quan tâm đến việc thanh tra các quan lại của mình. Hiển sát sứ ty chuyên

làm việc thanh tra này (vua Lê đã ban hành một bản qui định nhiệm vụ 32 điều). Trong hoàn cảnh của một xã hội kinh tế thị trường đang mở rộng, đồng tiền đang chi phối mọi hoạt động, sự thành lập một cơ quan thanh tra như vậy là cần thiết, không dừng lại ở đây, Lê Thánh Tông còn đặt 13 cai đạo giám sát Ngự sử, phụ trách 13 thừa tuyên, theo dõi giúp đỡ hoạt động của Hiến ty.

- Có người cho rằng Lê Thánh Tông đã phỏng theo mô hình chính quyền địa phương của nhà Minh để thực hiện ở nước mình. Không hoàn toàn như vậy. Ngay từ đầu thế kỷ XV, khi đô hộ nước ta, nhà Minh đã thực hiện chế độ 3 ty : Đô ty, Bố chính sứ ty và An sát sứ ty với nhiệm vụ khác với các ty Thừa, Hiến. Trong khi học tập nhà Minh, Lê Thánh Tông đã biết dân tộc hoá nó theo ý đồ riêng của mình.

- Hạn chế của hệ thống hành chính địa phương thời Lê sơ là không đặt một chức quan đứng đầu, có thẩm quyền quyết định một số vụ việc đột xuất ở địa phương. Điều này rất cần, đặc biệt là khi xã hội lâm việc hay rối loạn. Chính vì vậy mà các triều sau đã đưa chức Đô tổng binh sứ lên thành Trấn thủ, chịu trách nhiệm chính về mọi hoạt động của thừa tuyên.

Dấu sao thì hệ thống hành chính địa phương thời Lê sơ vẫn là một di sản chính trị quý giá, có ý nghĩa bài học cho đời sau.

III. GIAI ĐOẠN NGUYỄN

Sau khi đánh bại được triều đại Tây Sơn, năm 1802 nhà Nguyễn làm chủ một lãnh thổ rộng lớn, hợp nhất hai miền Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ. Đứng trước tình hình mới của đất nước, Gia Long buộc phải đặt Tổng trấn Bắc thành (gồm 11 trấn) và Tổng trấn Gia Định thành (gồm 5 trấn) ở hai đầu và miền Trung ở giữa trực thuộc triều đình trung ương. Mỗi Tổng trấn đều có chức Tổng trấn đứng đầu,

được quyền quyết định mọi việc trong vùng và báo cáo lên vua sau ; có 3 tào phụ trách cả công việc của 6 bộ, có quân đội phòng vệ riêng, khi cần mới xin trung ương cứu viện. Kinh đô bấy giờ đặt ở Phú Xuân (Huế)... Chúng tôi quan niệm đây là giải pháp tình thế của nhà Nguyễn nhằm quản lý hai vùng rộng lớn hai đầu Nam Bắc vì hai lý do cơ bản :

1. Bộ máy trung ương (triều đình) chưa đủ mạnh về thế và lực cũng như uy tín đối với toàn quốc.

2. Bắc thành và Gia Định thành còn nhiều phức tạp, đặc biệt về tình hình chính trị và kinh tế - xã hội.

Sau gần 30 năm nắm quyền từ Gia Long đến Minh Mạng, nhà Nguyễn đã tạo được điều kiện cần và đủ cho việc thống nhất tổ chức quản lý theo hệ thống 4 cấp. Triều đình trực tiếp nắm đến các tỉnh. Cái gọi là "Giải pháp tình thế" không còn lý do tồn tại. Trấn Bắc thành, Gia Định thành lần lượt bị xoá bỏ vào các năm 1831-1832. Từ đây cả nước được điều chỉnh sắp đặt lại gồm 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên (Kinh đô) cái cách này là sự tiếp thu tổ chức của nhà Minh - Thanh, thay đổi trấn, dinh thành tỉnh (nhà Minh đã đổi đạo, châu, huyện thành tỉnh cả về chức quan đứng đầu là tổng đốc - tuần vũ). Đứng đầu cấp tỉnh, liên tỉnh là tổng đốc, tuần phủ. Tổng đốc chuyên hạt một tỉnh lớn kiêm hạt một hoặc 2-3 tỉnh khác. Tỉnh kiêm hạt giao cho tuần phủ. Cùng với quan đầu tỉnh có Bố chính, An sát, Đề đốc hoặc Lãnh binh (theo tỉnh lớn nhỏ).

Về chức năng từng viên quan qui định rõ :

- Tổng đốc phụ trách chung cả việc quân dân, trông coi các quan văn võ, khảo hạch quan lại, coi việc biên cương...

- Tuần phủ : tuyên bố ơn đức chính lệnh nhà vua, phủ dụ yên dân, trông coi hành chính, giáo dục, hưng lợi trừ hại...

- Bố chính : Thuế má, dinh điền, truyền đạt mệnh lệnh của nhà vua cho các chức việc...

- Án sát : Chuyên hình phạt án ngục, kỷ cương, phong tục, giám sát quan lại.

- Đề đốc hoặc lãnh binh cai quản binh lính, thi hành theo lệnh của tổng đốc.

Ngoài ra các tỉnh lớn, việc học phát triển, có chức đốc học chuyên trách giáo dục, thi cử.

Ở cấp tỉnh số lượng quan lại cũng được qui định cụ thể theo từng tỉnh. Số lượng này từ Gia Long đến Minh Mệnh có xu hướng tăng, sau đó vì nhiều lý do lúc lại giảm, tăng giảm không nhiều. Cuối cùng vào năm 1868 đời Tự Đức qui định có thể cho quan ngoài (cấp tỉnh, huyện), tỉnh lớn như Sơn Tây 173 viên, Bắc Ninh 165 viên, Hà Nội 160 viên ; tỉnh nhỏ như Phú Yên 35 viên, Cao Bằng 38 viên...

Về cấp huyện (cấp thứ 3) dường như không thay đổi nhiều qua cải cách 1831-1832. Thông thường một tỉnh có nhiều phủ, một phủ thường có 2, 3, 4 huyện. (Cũng có tỉnh chỉ có 1 phủ ; 1 phủ chỉ có 1 huyện, trường hợp này rất ít). Tuy nhiên phủ không phải là một cấp hành chính độc lập trong hệ thống, dường như là trung gian mà không hẳn là trung gian. Tri phủ trực tiếp quản lý một huyện lớn, kiêm nhiệm một số huyện (huyện nhỏ) do Tri huyện đứng đầu. Ngoài ra còn có huấn đạo hay Giáo thị chuyên trách việc học.

Cấp phủ, huyện vẫn giữ chức danh tri phủ, tri huyện đã xuất hiện từ thời Lê.

Tương đương với cấp huyện ở miền xuôi, có "châu" ở vùng dân tộc ít người, lúc đầu giao cho thổ tù, châu mục nắm quyền thế tập theo sự giám sát của tỉnh.

Giúp việc cho tri phủ, tri huyện có lại mục, thông lại, qui định cụ thể :

Huyện rất nhiều việc : 1 lại mục + 8 thông lại.

Huyện nhiều việc : 1 lại mục + 7 thông lại.

Huyện vừa và ít việc : 1 lại mục + 6 thông lại.

Như vậy số quan lại ở cấp huyện từ người đứng đầu cho đến thông lại chỉ giới hạn khoảng từ 10 đến 12 người.

Riêng về châu, tức huyện ở miền ngược, lúc đầu nhà Nguyễn vẫn bảo lưu hình thức tự quản, thế tập theo truyền thống cũ, được triều đình ban chức tước.

Sang thời Minh Mệnh, kể từ năm 1828 trở đi, triều đình bắt đầu can thiệp vào tổ chức quản lý hành chính vùng dân tộc ít người bằng cách từng bước nắm chặt nhân sự trong bộ máy cấp châu, giao cho quan đầu trấn chọn người có năng lực ở địa phương. Năm 1827-1828 đặt các chức tri phủ, tri huyện, huyện thừa như các huyện vùng xuôi nhưng đều do người địa phương nắm giữ có kèm theo từ "thổ". Thổ tri huyện, thổ tri châu, thổ lại mục, và tuyên bố bãi bỏ quyền thế tập. Từ đây tất cả đều do triều đình xét trong số thổ quan chức có năng lực thì bổ dụng, nếu không thì thay thế người khác. Tiến thêm một bước, Minh Mệnh ban hành chế độ lưu quan, tức triều đình trực tiếp bổ dụng người đứng đầu theo tiêu chuẩn qui định chung, không phân biệt xuôi ngược. Tuy nhiên chế độ này chỉ áp dụng ở một số tỉnh có các quan huyện, châu thuộc vùng dân tộc ít người ở phía Bắc.

Một vài nhận xét

Như trên đã trình bày, về tổ chức hành chính cấp tỉnh, huyện thời Nguyễn, chúng tôi thấy nổi bật mấy điểm cần lưu ý :

Số lượng, chất lượng đội ngũ quan lại ;

Nguyên tắc điều hành, quản lý và hiệu quả.

Về số lượng, chúng ta thấy rõ ràng đội ngũ quan lại cấp tỉnh, huyện rất ít. Một câu hỏi có thể đặt ra : với số lượng quan lại ít như vậy làm sao vẫn bảo đảm cho sự vận hành đều đặn của hệ thống theo sự điều khiển từ trung ương đến cơ sở? Chúng tôi tạm giải thích tình hình này bởi mấy lý do sau đây :

- Sự quản lý của Nhà nước Nguyễn chỉ dừng lại ở những mặt rất cơ bản : giữ đất, quản dân. Cụ thể là quản lý điền thổ, nhân đinh (nam), thu thuế các loại. Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội và khi cần thiết động binh bảo vệ tổ quốc. Các quan khác rất quan trọng như sản xuất, ăn ở di lại, y tế, giáo dục, nhà nước tuy có quan tâm, nhưng theo cách chỉ đạo, nhắc nhở, giao cho dân tự thu xếp lo liệu, chứ không hoặc ít đặt bộ phận chuyên trách độc lập từ trung ương đến cơ sở làng xã. Ở các lãnh vực ăn ở, giáo dục, y tế, sản xuất là biểu hiện cụ thể nhất.

- Đội ngũ quan lại tỉnh, huyện ít nhưng có chọn lọc, được tuyển chọn nghiêm ngặt qua các hình thức : khoa cử, bảo cử, đề cử từ quan đầu tỉnh, huyện cho đến lại mục. Từ thời Minh Mệnh trở đi quan đầu huyện phủ lại là cử nhân, có khi là tiến sĩ. Tuy nhiên không phải cử nhân nào cũng được chọn lọc đặt quan cai trị đứng đầu huyện, phủ. Quan đầu tỉnh, phủ, huyện do nhà nước tuyển lựa, bổ nhiệm, chịu trách nhiệm hoàn toàn trước nhà nước (Vua - triều đình) về mọi mặt trong địa phương mình quản lý...

- Việc giám sát năng lực hoạt động và hành vi của quan lại do một bộ phận ở triều đình là đô sát viện, ở tỉnh là giám sát ngự sử thực hiện. Viên quan đầu tỉnh, phủ, huyện chịu trách nhiệm trước nhà nước về hoạt động của bộ máy

thuộc quyền mình quản lý. Chế độ thanh tra, khảo hạch được đặt ra nghiêm ngặt làm cơ sở cho thưởng phạt, thanh lọc, cất nhắc, thuyên chuyển.

- Trong quá trình vận hành, điều khiển, quan hệ thông tin 2 chiều giữa triều đình và tỉnh, phủ - huyện, thực hiện chặt chẽ đều đặn. Trung ương truyền xuống theo lệnh, dụ, cấp dưới (tỉnh, huyện) chỉ có thi hành. Ngược lại cấp dưới phủ - huyện phải trình báo lên cấp tỉnh, cấp tỉnh tâu trình lên nhà vua tình hình trong địa phương dưới hình thức "thỉnh an" có định kỳ. Với tình hình đột xuất như giặc giã, lũ lụt, đói kém, dịch bệnh, giá cả có chế độ trình báo thường xuyên hàng ngày, hàng tuần (10 ngày) để nhà vua - triều đình xem xét, điều chỉnh, xử lý, giải quyết. Những nguyên tắc trên đã đảm bảo cho sự vận hành của hệ thống hành chính 4 cấp thời Nguyễn. Trong tổ chức quản lý và vận hành bộ máy đó ta thấy nổi lên hai điểm : tập trung và gọn nhẹ. Tập trung đến mức chuyên chế và gọn nhẹ đến mức bỏ trống vắng nhiều lĩnh vực quan trọng có quan hệ đến đời sống dân sinh. Đó cũng là nét cơ bản phản ánh bản chất của bộ máy nhà nước quân chủ phong kiến Nguyễn.

Thực tế lịch sử đã nói lên những mâu thuẫn xung đột xã hội chứng tỏ sự bất lực của bộ máy nhà nước Nguyễn. Những điều đó do nhiều nguyên nhân gây nên. Song chúng ta không vì thế mà phủ định những gì tích cực và hợp lý của mô hình tổ chức hệ thống hành chính địa phương đương thời. Dù sao đó vẫn là một di sản lịch sử. Từ di sản đó, chúng ta có thể rút ra được những bài học, thành công cũng như thất bại, cần thiết cho sự nghiệp xây dựng đất nước ngày hôm nay.

TỪ TỤC NGŨ "PHÉP VUA THUA LỆ LÀNG" SUY NGHĨ VỀ CHỨC NĂNG VÀ QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN LÀNG XÃ VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

NGUYỄN DANH PHIẾT*

"Phép vua thua lệ làng", từ câu tục ngữ này người ta thường nói đến tính tự trị, tính độc lập tương đối của làng xã - đơn vị hành chính cấp cơ sở trong hệ thống tổ chức quản lý đất nước xưa cũng như nay. Điều này có điểm đúng, nhưng nếu quá nhấn mạnh đến tính tự trị, tính độc lập của làng xã, e rằng không đúng với thực tế lịch sử.

Để làm rõ điều này chúng tôi đề cập đến các vấn đề : quá trình lịch sử của chính quyền cấp làng xã, chức năng và quyền hạn của nó, giới hạn ở thời trung đại.

I. QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ CỦA CHÍNH QUYỀN LÀNG XÃ THỜI TRUNG ĐẠI

Sau khi giành được quyền độc lập tự chủ, vào năm 907 họ Khúc đã "chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ ; đặt ra Chánh lệnh trưởng và Tá lệnh trưởng, binh quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ kê khai hộ khẩu, kê rõ tên, quê quán, giao cho giáp trưởng trông coi (1) ; hoặc Khúc Hạo "đổi các hương ở các huyện làm giáp, mỗi giáp đặt một Quản giáp và một Phó tri giáp để giữ việc đánh thuế"(2). Điều ghi chép

của sử cũ có chỗ khó hiểu. Phải chăng đơn vị hành chính cấp cơ sở là xã có *Chánh lệnh trưởng* và *Tá lệnh trưởng*, giáp với người đứng đầu là *Giáp trưởng* theo sách *Cương mục* ; hoặc đổi từ hương thành giáp có *Quản giáp* và *Phó tri giáp* như *An Nam kỷ yếu* đã chép?

Cho đến nay chưa có tài liệu để giám định rõ vấn đề này, vì vậy ta chấp nhận các loại hình xã, giáp là đơn vị hành chính cấp cơ sở chủ yếu của miền xuôi (3), có chức danh Chánh lệnh trưởng, Tá lệnh trưởng đứng đầu nếu là xã, Giáp trưởng hoặc Quản giáp, Phó tri giáp nếu là giáp. Sử sách cũng không chép rõ những người quản lý cấp này được lựa chọn như thế nào; phải chăng họ từ tầng lớp thổ hào được quan niệm như thủ lĩnh các tụ điểm dân cư giáp, xã có nguồn gốc từ các tên gọi "chạ", "kê" từng xuất hiện, tồn tại từ nhiều năm trước.

Hẳn rằng đi đôi với việc từng bước xây dựng bộ máy Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền của quốc gia độc lập tự chủ từ thế kỷ thứ X, XI qua các thời Khúc, Dương, Ngô, Đinh, tiền Lê, Lý việc quản lý cấp cơ sở một cách lỏng lẻo không còn phù hợp nữa. Do đó vào thế kỷ

* PGS. PTS. Viện Sử học

XIII, nhà Trần thay nhà Lý, đã đặt chức xã quan. Sử chép vào năm 1242 đời Trần Thái Tông, "các xã, sách thì đặt chức Đại, Tiểu tư xã. Từ ngũ phẩm trở lên là Đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống là Tiểu tư xã. Có người kiêm cả 2, 3, 4, xã cùng Xã chính, Xã sử, Xã giám là Xã quan"(4). Rõ ràng Nhà nước quân chủ quý tộc Trần đã quản lý chặt đến cấp xã ở miền xuôi. Trong khi đó ở miền ngược nói chung vẫn còn trong tình trạng quản lý lỏng lẻo. Lần đầu tiên trong lịch sử, vương triều Trần đưa một bộ phận của chính quyền làng xã vào hệ thống quan chức của Triều đình. Có thể nghĩ rằng nếu như từ thời Lý về trước đơn vị cấp cơ sở còn mang đậm màu sắc công xã nông thôn với truyền thống tự quản của nó, thì vào thế kỷ XIII vương triều Trần đã nắm chặt, đưa bộ phận quản lý cấp cơ sở vào hệ thống bộ máy hành chính chủ yếu gồm 4 cấp của Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Tình hình này tồn tại cho đến cuối thế kỷ XIV. Sử chép, năm 1315: "Bãi các chức Đại, Tiểu tư xã, Đại toát, còn chức Quản giáp vẫn theo qui chế cũ"(5). Điều đó có nghĩa là Nhà nước Trần vào chặng tàn lụi, thực quyền đã nằm trong tay Hồ Quý Ly trên con đường giành lại toàn bộ quyền lực vào tay mình. Năm 1428, sau khi đánh đuổi quân Minh, Lê Thái Tổ lại "ra lệnh đặt Xã quan, xã lớn từ 100 người trở lên thì đặt 3 viên, xã vừa từ 50 người trở lên đặt 2 viên, xã nhỏ 10 người trở lên đặt 1 viên" (6). Đến năm 1466 triều Lê Thánh Tông đổi Xã quan thành Xã trưởng (7). Chức danh Xã trưởng tồn tại mãi cho đến đầu thời Nguyễn. Vào đầu triều Minh Mệnh thấy xuất hiện chức danh Lý trưởng thay cho Xã trưởng. Vào năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) sử chép rõ cho các xã, phường ở Bắc Thành bầu Lý trưởng, xã có 50 người trở lên thì bầu thêm 1 phó lý, 100 người trở lên bầu thêm 2 phó lý, do Cai tổng và dân làng bầu cử, phủ huyện xét, cấp văn

bằng và triện gỗ (8). Ta không có tài liệu để biết rõ xã quan được khôi phục vào thời Lê Thái Tổ có nằm trong quan chức của triều đình hay không? Có thể đoán rằng bộ phận này có nằm trong quan chức do yêu cầu quản lý đất nước sau nhiều năm chiến tranh, loạn lạc, Tuy nhiên tình hình này chỉ tồn tại trong 32 năm từ 1428 đến 1466 thì bãi bỏ.

Như vậy, từ thời Hồng Đức bộ máy Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đã được xây dựng vững mạnh, từ đây người đứng đầu các cấp cơ sở được tuyển chọn từ trong trong dân, không nằm trong hệ thống quan chức của triều đình. Với việc làm này không có nghĩa là Nhà nước buông lỏng cấp cơ sở, có lẽ cần hiểu ngược lại. Sau khi đã nắm vững làng xã, mối quan hệ làng - nước đã được xác lập vững vàng thể hiện qua bộ luật Hồng Đức, Nhà nước yên tâm trao quyền quản lý làng xã cho xã dân. Từ Hồng Đức trở đi, xã trưởng (thời Lê) hoặc Lý trưởng (thời Nguyễn) đều do dân bầu. Về tiêu chuẩn của xã trưởng không thấy có văn bản qui định. Năm 1723, mới thấy sử ghi: "Tuân theo lệ cũ, chọn ở làng xã, trong đám nho sinh, quan viên tử, nhiều nam, sinh đồ cùng những người có học thức mà thanh liêm, cần mẫn, và tuổi đã thành niên, được người làng kính phục, bầu làm Xã trưởng, xã to thì 3 người, xã nhỏ thì 2 người" (9). Thời Nguyễn, đến năm 1828 đời Minh Mệnh có chép bầu Lý trưởng, Phó lý phải là "người vật lực cần cán" (10); điều khác với thời Lê là mỗi làng xã chỉ có 1 Lý trưởng, có thêm một hoặc hai Phó lý. Trước đó, năm 1806 đời Gia Long, sử chép nhà vua hạ lệnh từ Nghệ An ra bắc, xã nào đình tịch từ 149 trở xuống thì đặt một Xã trưởng; 150 người trở lên thì đặt thêm một Thôn trưởng, dân số tăng đến 50 người nữa thì lại đặt thêm một Thôn trưởng do quan địa phương cấp bằng làm việc (11).

Qua quá trình lịch sử của cấp cơ sở ta thấy Nhà nước thời trung đại đặc biệt quan tâm đến người đứng đầu - Xã trưởng hoặc Lý trưởng, dù trong hệ thống quan chức (thời Trần và đầu thời Lê) hoặc do dân bầu (từ Hồng Đức trở đi).

Ta còn biết quản lý cấp này ngoài Xã trưởng, Lý trưởng đứng đầu còn có bộ phận *chức sắc* và *kỳ mục*. Không rõ kết cấu tổ chức quản lý chính quyền làng xã buổi đầu thời Lý, Trần, Lê sơ như thế nào. Đầu thế kỷ XVIII (1722) sử chép về việc tuyển lính có nói : "Đối với dân Thanh, Nghệ (....) cứ năm suất dinh chỉ lấy 1 người làm lính, cho phép *xã trưởng, chức sắc, kỳ mục*, chia loại kê khai sổ đinh và sổ lính". (12). Hoặc về việc thu thuế điền sử chép : Nếu có dân xã nào thiếu thì "cho phép quan Phủ cho trát xuống thúc quan huyện bắt *xã trưởng, chức sắc, kỳ mục* xã ấy phải đứng thu" (13).

Ta biết các tổ chức và chức danh "chức sắc", "kỳ mục" còn tồn tại trong các làng xã cho đến thời cận đại. Dẫn tài liệu trên chúng tôi muốn lưu ý tổ chức quản lý cấp cơ sở có hai bộ phận : chức sắc và kỳ mục cùng xã trưởng hoặc lý trưởng tham gia và liên đới chịu trách nhiệm, trong đó *Xã trưởng* hoặc *Lý trưởng* là người đứng đầu và chịu trách nhiệm trước Nhà nước.

Tóm lại, từ thời Hồng Đức, việc xây dựng củng cố bộ máy Nhà nước quan chủ trung ương tập quyền mạnh, đạt đến cao điểm, Nhà nước mới trao quyền tự quản cho xã dân trong khuôn khổ một hệ thống quản lý chặt chẽ yếu gồm 4 cấp : trung ương - trấn hoặc tỉnh (thời Nguyễn) - phủ, huyện - làng, xã. Xin lưu ý còn có *tổng* xuất hiện từ thời Lê. Nhưng tổng hoàn toàn không phải là một cấp chính quyền, không có lý sở và bộ máy hoạt động riêng, chỉ là một khâu trung gian tiếp tay cho phủ, huyện quản lý cấp cơ sở là làng xã.

2. CHỨC NĂNG, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP CƠ SỞ

Thời họ Khúc, theo ghi chép của sử sách ta biết có việc lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên quê quán giao cho Giáp trưởng *trông coi* (*Cương mục*), hoặc đặt mỗi giáp một *Quản giáp* là một Phó tri giáp để *giữ việc đánh thuế*, (*An Nam kỷ yếu*).

Như vậy ngay từ đầu người được cất đặt vào vị trí quản lý giáp, xã có nhiệm vụ trông coi sổ dân và giữ việc thu thuế, nói rõ hơn là quản lý con người và đôn đốc họ làm nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước. Nghĩa vụ ở đây bao gồm thuế khóa và binh dịch. Về thuế khóa đối với dân trong thời trung đại nói chung có 3 loại : tô (thuế ruộng đất), dung (thuế thân), điệu (thuế tạp dịch). Nếu như dung và điệu căn cứ vào sổ đinh (nam) thì tô căn cứ vào ruộng đất (thuế điền). Giáp - Xã với tư cách là một đơn vị hành chính gồm một số lượng dân cư trên một vùng lãnh thổ có cương vực rõ rệt bao gồm các loại điền thổ được Nhà nước giao quyền quản lý, sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ do Xã trưởng, Lý trưởng chịu trách nhiệm coi quản, đôn đốc.

Cho đến nay, chúng tôi chưa gặp một văn bản nào qui định chức năng và quyền hạn của chính quyền cấp cơ sở. Căn cứ vào những mảnh tư liệu rời rạc do sử sách để lại như đã dẫn, hoặc một số công việc khác như cấm cờ bạc, rượu chè, trộm cắp, tranh chấp tài sản, đường sá, đê điều, v.v.. chúng tôi thấy tựu trung chức năng quản lý của cấp này thể hiện rõ ở 3 điểm :

1. Quản lý nhân khẩu (cư dân), ruộng đất (lãnh thổ) nhằm thu tô thuế, binh lính, phu phen tạp dịch.

2. Giữ gìn pháp luật, bảo vệ an ninh chính trị trật tự xã hội.

3. Chăm lo lợi ích công cộng : đê điều, đường sá cầu cống, xây dựng, cứu tế xã hội...

Về quyền hạn của người đứng đầu cấp cơ sở cũng chỉ giới hạn trong việc *đôn đốc nhắc nhở, khuyên răn, dàn xếp mà không có quyền tư pháp*. Vào cuối thế kỷ XVII thời Lê Hy Tông, năm 1694 khi bàn đến chính sự gồm 6 điều, điều 3 ghi rõ : "Phàm các việc vật như đánh nhau và làng mạ thì cho Xã trưởng xét, thẩm vấn và khám nghiệm sơ lược, rồi làm biên bản sơ lược, còn các việc kiện to khác thì không được đòi người đến hầu kiện và không được xét hỏi" (14).

Năm 1717 thời Lê Dụ Tông lại hạ lệnh về việc kiện tụng gồm 10 điều, điều 8 ghi rõ : "Các Xã trưởng và Phường trưởng không có nhiệm vụ xét xử kiện tụng, chỉ làm các việc răn dạy người ta trong trường hợp làng mạ" (15). Tinh thần này còn duy trì ở thời Nguyễn. Năm 1802, trong quy định Lý trưởng, Xã trưởng chỉ được phân xử các việc vật chửi nhau, đòi nợ, nếu còn oan ức thì cho đương sự được theo thứ tự huyện, phủ, trấn... mà kêu lên. Những việc thuộc về hộ hôn, điền sản, cờ bạc, đánh nhau phải do cấp huyện trở lên xét xử" (16). Với những qui định trên Nhà nước nhằm loại trừ khả năng chính quyền cấp cơ sở biến thành một "tiểu triều đình", mặc sức thao túng, lạm quyền, tác oai tác quái đối với thần dân của nhà vua sống trong làng xã.

Lịch sử cũng đã từng ghi lại những sự kiện biểu hiện quyền lực tuyệt đối của Nhà nước đối với làng xã. Thông thường thì Xã trưởng, Lý trưởng là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi mặt trong làng xã có quy định chặt chẽ theo pháp luật. Trong các trường hợp án lậu dân đinh, hối lộ, Xã trưởng, Lý trưởng phải chịu tội phạt từ tiền đến đánh roi, trượng, đồ, lưu, cao nhất là tử hình. Nhưng không phải không có lúc Nhà nước đã dùng biện pháp trừng

phạt cả làng một khi vi phạm nghiêm trọng đến phép nước. Xin dẫn chứng một vài sự kiện :

- Năm 1289, sau kháng chiến chống giặc Nguyên lần thứ 3, xét công tội trong chống giặc giữ nước, vua Trần đã "xử tội đồ quân dân hai hương Bà Điểm và Bàng Hà (thuộc Hải Dương cũ) làm thang mộc binh, không được làm quan, ban cho tế thần làm sai sử hoành" (17) (nô tỳ để sai khiến).

- Năm 1694, xã Đa Giá (thuộc Ninh Bình) lập giao ước riêng, tổ chức cướp bóc, giết khách qua đường kéo dài trong 20 năm, bị Nhà nước thời Lê Hy Tông sai quan tra xét : "bắt được 290 tên nghịch đảng, chém và bêu đầu 52 tên đầu sỏ hung ác, còn thì đều chặt ngón tay, dày đi châu xa, xoá bỏ tên riêng của xã này" (18).

- 1827, sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành, nhà nước Nguyễn đã triệt hạ cả làng Trà Lũ (huyện Giao Thủy, Nam Định cũ).

Mặc dầu những trường hợp trừng phạt cả làng như trên chỉ là hãn hữu, nhưng điều đó cũng nói lên Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền không cho phép làng xã có bộ máy tự quản của nó được tồn tại ngoài kỷ cương, luật pháp của Nhà nước.

*
* *

Từ những điều trình bày trên, chúng tôi cho rằng chính quyền cấp cơ sở thời trung đại có chức năng quản lý cư dân và lãnh thổ làng, xã, giới hạn trong nhiệm vụ dàn xếp để thừa hành, thực thi các chủ trương chính sách của Nhà nước.

Ta biết rằng làng xã hoàn toàn không phải được hình thành theo một khuôn mẫu đồng loạt. Tuỳ theo địa bàn qui tụ, nguồn gốc cư dân, môi trường sinh sống... mà mỗi làng xã có những nét riêng biệt kèm theo lễ thói, tập tục

của nó. Từ đây hình thành cái gọi là "lệ làng", một khi được lập thành văn bản mang tên là khoán ước, hương ước... xuất hiện muộn nhất vào thế kỷ XVI như nhiều người đã thừa nhận. Tìm hiểu về hương ước, khoán ước, lệ làng ta được biết nó hiện ra như một một thứ nội qui sinh hoạt nhằm đảm bảo sự ổn định và hài hoà trong mọi mặt đời sống xã hội làng xã. Lệ làng không phải là hình ảnh thu nhỏ của "phép nước", mà chỉ là qui ước nhằm thực thi phép nước trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của làng xã.

Cho dù Xã trưởng, Lý trưởng, Thôn trưởng được nhà nước quân chủ trao lại cho dân bầu từ nửa cuối thế kỷ XV, cũng không có nghĩa là Nhà nước thừa nhận, quyền tự trị của làng xã, càng không phải là một thứ "dân chủ" mà Nhà nước ban phát cho làng xã. Các chủ trương chính sách của Nhà nước quân chủ như thuế khoá, quân điền, binh lính, lao dịch..., do Nhà nước qui định ban hành, chính quyền cấp cơ sở chỉ có nhiệm vụ thừa hành thực hiện. Một khi có hiện tượng vi phạm hoặc chống lại thì lập tức bị trừng phạt theo luật pháp. Điều này không có gì lạ khi Làng - Xã là một cấp quan trọng trong hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn tình trạng phổ biến là làng xã không thi hành đúng pháp luật mà còn tìm cách ẩn lậu, trì hoãn. Đó chính là sự vi phạm phép nước của làng xã. Một khi sự vi phạm này bị phát giác thì Xã trưởng, Lý trưởng và những người liên đới phải chịu tội trước pháp luật từ phạt tiền, đánh trượng, cách chức đến tù đầy, thậm chí bị chém đầu. Nghiêm trọng hơn thì cả làng bị trừng trị hoặc xoá tên như đã trình bày.

Tóm lại chính quyền cấp cơ sở thời trung đại, từ Hồng Đức trở đi được tuyển chọn từ trong dân, do dân bầu. Nhà nước quân chủ trao cho làng xã quyền tự quản trong khuôn khổ pháp luật. Chức năng và quyền hạn của bộ máy quản lý làng xã giới hạn trong việc thừa hành, thực thi mọi chủ trương chính sách của Nhà nước dưới sự đôn đốc, giám sát, kiểm tra của phủ, huyện. Không có cái gọi là dân chủ của Nhà nước đối với làng xã ; còn việc tập quán sinh hoạt nội bộ của từng làng xã lại là vấn đề khác. "Phép vua thua lệ làng", không có nghĩa là lệ làng cao hơn pháp luật của nhà nước mà chỉ phản ánh mặt địa phương cục bộ phổ biến, vốn có của làng xã.

CHÚ THÍCH

- 1) *Cương mục*- Bản dịch của Ban Văn Sử Địa, xb năm 1957, tập II, tr.47.
- 2) *An Nam kỷ yếu*, dẫn theo *Cương mục*. Sdd.
- 3) Ở miền ngược có tên gọi sách, động, nguồn, bản...
- 4) *Dại việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, Nxb KHKT năm 1985, tập II, tr.16.
- 5), (6), (7). Như trên các trang 192, 298, 314.
- 8) *Dại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, năm 1957, tập IX, tr.85.
- 9) *Lịch triều tạp ký* của Ngô Cao Lãng. Bản dịch Nxb KHKT năm 1975, tập II, tr.62.
- 10) *Dại nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học năm 1963, tập IX, tr.85.
- 11) *Dại nam thực lục* - sdd, tập II, tr. 322-323.
- 12, 13). *Lịch triều tạp ký*: Sách đã dẫn, tr.31, 56 và tập II, tr.449.
- 14) *Lịch triều tạp ký*, Sách đã dẫn, tập I, tr.138.
- 15) *Lịch triều tạp ký*, Sách đã dẫn, tập I, tr. 259.
- 16) *Dại Nam thực lục*. Bản dịch của Viện sử học. Nxb Sử học. 1963, tập II, tr. 66, 67.
- 17) *Toàn thư*. Sách đã dẫn, tập II, tr.63.
- 18) *Cương mục*, sách đã dẫn, tập XVI, tr.61-62.

MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁO DỤC VÀ QUAN TRƯỞNG TRONG LỊCH SỬ NƯỚC TA

TRUNG THÀNH *

Khi xây dựng một Nhà nước quân chủ quan liêu, giai cấp thống trị ở Việt Nam các thế kỷ XI - XIX không thể tìm thấy một mô hình nào khác thích hợp hơn Nhà nước phong kiến phương Bắc. Việc học tập mô hình đó tất nhiên dẫn đến việc lấy nền giáo dục Nho học đã tương đối hoàn chỉnh của phương Bắc làm phương tiện chủ yếu đào tạo quan chức cho mình. Từ sớm các nhà sử học, các nhà Nho đã được trọng dụng, song phải đến năm 1070, vua Lý Thánh Tông mới quyết định "thành lập Văn Miếu, cho tạc tượng Khổng Tử, Chu Công.... để thờ, đưa thái tử ra học". Nền giáo dục chính thống của nước ta được xác định. Dưới thời Trần, nền giáo dục đi vào nền nếp, các khoa thi được tổ chức đều đặn hơn và nhờ đó sự phát triển giáo dục Nho học đạt đến đỉnh cao ở nửa sau thế kỷ XV, dưới thời Lê sơ.

Nói chung, giáo dục là phương tiện nâng cao trình độ dân trí, văn hóa của một dân tộc, tạo tiền đề cho sự phát triển ngày càng cao nền văn minh nhân loại. Tuy nhiên, ở nước ta trong buổi đầu xây dựng giáo dục, lớp người thống trị xem đó là phương tiện chủ yếu đào tạo nhân tài ra giúp nước, nghĩa là đào tạo quan chức cho bộ máy Nhà nước của mình. Khi tiếp thu mô hình Nhà nước phương Bắc, họ đã tiếp thu cả quan niệm quan chức Nhà nước phải được đào tạo qua một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh, có định

hướng, quan chức phải có học thức và đạo đức. Rất nhiều bài văn bia tiến sĩ ở thế kỷ XV đã khẳng định điều này. Cuối thế kỷ XV, vua Lê Hiến Tông một lần nữa nhắc lại : "Nhân tài là nguyên khí của Nhà nước, nguyên khí mạnh thì trị đạo mới thịnh. Khoa mục là đường thẳng của quan trường, đường thẳng mở thì chân Nho mới có. Cho nên đời xưa mở khoa thi, chọn người tài giỏi, tất phải nghiêm ngặt về quy tắc trường thi... lấy được nhiều người thực học để giúp việc Nhà nước" (*"Lịch triều hiến chương loại chí"*, T.III, HN 1961, tr.13).

Trong những thế kỷ đầu độc lập, một mặt Nhà nước mở trường Quốc Tử Giám ở kinh đô, lập trường học ở các phủ, khuyến khích các nhà Nho mở lớp dạy học ở làng xã, cho phép toàn dân đi học, đi thi, mặt khác, thông qua thi cử, chọn người có năng lực, học thức cao có đạo đức để bổ dụng vào các cơ quan Nhà nước. Các trường thi địa phương, trung ương, hệ thống các quan chức giám khảo, giám thị được chọn lọc và tổ chức một cách hoàn chỉnh. Nhờ sự phát triển của giáo dục, thi cử mà có hẳn những thời, các quan chức từ trung ương đến địa phương, từ cấp cao đến cấp thấp đều là những người có học thức, đã từng đỗ 3, 4 trường thi Hội hoặc các kỳ thi thư, toán. Giáo dục và quan trường

* *Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội I*

thực sự liên quan chặt chẽ với nhau. Như nhận xét của nhà sử học thế kỷ XIX Phan Huy Chú : "Nhà Trần... tuy đã đặt khoa mục mà trong việc kén dùng chỉ cốt tài là được, cho nên những nho sĩ có chí thường thường được trở tài của mình, không đến nỗi bị hạn chế bó buộc bởi tư cách, như khoảng đời Hưng Long (1293-1314), Đại Khánh (1314-1323), nhân tài rất nhiều, mặc áo triều, ở ngôi trọng, học sinh với khoa giáp ngang nhau, lịch duyệt trên đường làm quan chưa từng khác nhau" (*Lịch triều hiến chương...* T.II, HN 1961, tr.69). Đó là một thời. Dưới thời Lê Thánh Tông (1460-1479), giáo dục phát triển cực thịnh, từ năm 1463, số người đi thi Hội đã lên đến 4.400, nhà vua lại cho phép các khảo quan "lấy rộng người thực tài, không lo bội số". Theo Phan Huy Chú cũng như ghi chép của sử cũ, "thi cử chọn được rất nhiều người... quan trong ở Đãi, Viện, quan ngoài ở địa phương đều dùng người đỗ Tiến sĩ", "đến như người ứng vụ các vệ, thuộc các nha đều lấy người trúng trường ra làm quan" (*Lịch triều hiến chương*. T.II, tr.89). Đó lại là một thời khác nữa. Thông qua sử sách, chúng ta đều biết các thời nói trên đều là những năm thịnh trị của triều Trần và triều Lê sơ. Cũng cần thấy thêm rằng, theo các nhà nghiên cứu thời xưa, giáo dục và thi cử ở thời Trần và Lê sơ rất nghiêm chỉnh, những người cầm quyền thi thực sự mong muốn xây dựng một Nhà nước có đủ năng lực và đạo đức đưa đất nước và nhân dân đến cảnh thái bình, thịnh trị kiểu "Đời vua Thái tổ, Thái tông, thóc lúa đầy đồng trâu chẳng buồn ăn", trong lúc đó, người đi học, người chấm thi chưa chạy theo tiền tài lợi lộc, biết trau dồi học thức và năng lực của mình, thanh liêm, chính trực. Tất nhiên, giáo dục và thi cử có định hướng là chọn người ra làm quan, nhưng người tổ chức lại mở rộng cửa đón nhận tất cả mọi người dân lương thiện ở mọi miền đất nước. Và

lại, đương thời thi cử còn nghiêm túc, buộc người học phải chăm lo thực sự. Như nhận xét của Lê Quý Đôn "Văn thể phú thời Trần phần nhiều khôi kỳ, hùng vĩ, lưu loát ; đẹp đẽ" (*Kiến văn tiểu lục*, HN 1962, tr.255) hoặc "đời Hồng Đức (1470-1497)... phép thi cử nghiêm ngặt, người điềm tỉnh được tiến lên, người cầu may bị sàng sảy, cho nên người tại chức ít thói cầu cạnh mà trong nước biết quý danh nghĩa" (*Kiến văn tiểu lục*, HN 1962, tr.304). Cùng nhận xét trên, hai nhà Nho học có tiếng của thế kỷ XVIII-XIX là Ngô Thời Sĩ và Phan Huy Chú đều viết : "Ở đời Hồng Đức... kinh nghĩa thi... nếu không phải là người học rộng, hiểu sâu thì không làm nổi, tứ lục thi dùng cả cổ sử và công việc của bản triều... người có học đều phải nghĩ mà làm cho đủ quyền" hoặc : bấy giờ "cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp... chọn người cốt lấy học rộng, thực tài, không hạn định khuôn khổ, mục thước, ... tài được đem ra ứng dụng mà không bị bỏ rơi. Trong nước không bỏ sót nhân tài, triều đình không dùng làm người kém". (*Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương*, T.III, tr.12,21.). Chưa nói đến tác dụng của đạo đức Nho giáo, chủ trương nói trên ít nhất cũng giúp người làm quan nghĩ đến cuộc sống nhân dân, của quê hương và của bản thân họ thuở hàn vi. Khi xã hội chưa phân hóa sâu sắc, đồng tiền chưa tác oai tác quái, điều này không phải không có tác dụng đối với chế độ chính trị.

Tuy nhiên, một khi nền kinh tế hàng hóa phát triển làm đồng tiền có điều kiện len lỏi vào tất cả các hoạt động xã hội. Ngay từ thời Lê Thánh Tông, là thời kỳ nền giáo dục phát triển cực thịnh mà đã có cảnh :

"Lừa đảo lọ xem nào có khác

Người ta lại bán được người ta".

Đồng tiền bắt đầu làm rối loạn giáo dục thi cử. Cuối thế kỷ XV, vào năm 1499, Lê Hiến Tông đã nhận xét : "Nước ta đặt phép thi cử bắt chước thời xưa, tới nay quy chế vẫn rất kỹ và đủ,... nhưng vì phép đặt lâu ngày, mỗi tệ dần sinh, đến nỗi kẻ thường tài lạng lạng, người thực học bị bỏ rơi, lời nghị luận xôn xao, sĩ phu chưa được hả dạ" (*Lịch triều hiến chương*, TIII, tr.13). Thi cử để làm quan mà làm quan là con đường "vinh thân, phì gia" nhanh nhất, vừa có thể, có lực lại vừa có tiền của, ruộng vườn. Người ta đua nhau đi học, đi thi, không phải mong được hiểu biết nhiều hơn, sống có đạo lý hơn mà chủ yếu là để làm quan. Đầu thế kỷ XVI, có lúc số thí sinh thi Hội đã lên đến 5.700 người. Giáo dục suy thoái dần, ma lực của đồng tiền lại tăng thêm. Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm đã phải thốt lên :

"Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử,
Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi..."

Theo sử cũ, ở các thế kỷ XVII-XVIII "phép thi cử sơ lược, rộng rãi, học trò phần nhiều mang theo bài cũ... người được đỗ còn nhiều hạng người mượn tay người khác làm hộ bài". Trong lúc đó, Nhà nước thả cho các quan chấm thi (thi Hương ở cấp xứ) "nghĩ soạn đầu bài, về thơ tứ lục chẳng qua chỉ độ 10 đầu bài, về thể phú chẳng qua độ 4, 5 đề, không thay đổi gì... Bọn học giả phần nhiều làm bài sẵn đem bán", "học trò đi thi trước hết hỏi mua lấy những bài ấy, thuộc lòng hoặc giấu đem vào trường, cứ theo thể mà viết. Quan trường chấm cứ theo văn mà lấy đỗ, trùng kiến cũng mặc". Năm 1720, chúa Trịnh phải cử một số quan chức giỏi ở trung ương ra đề thi gửi về cho các trường thi địa phương (trừ Thanh Hóa, Nghệ An ở xa), nhưng đề thi "chỉ vụ những câu hiểm hóc" mà "thi cử những lạng lạng thành nếp quen không thể sửa được", "con em nhà quyền quý nào cậy thế

lực, nào cậy tiền tài, thành ra số đỗ lạng lạng có đến một nửa". (*Việt sử thông giám cương mục*, tr.17, tr.5-6). Tiến sĩ Ngô Thời Sĩ (thế kỷ XVIII) đã nhận định : "Học trò làm văn chỉ vụ nông nổi dễ dàng để vừa ý quan trường... về quốc sử và thời sự chỉ biết qua loa, trả lời câu hỏi, không có gì là thực dụng đáng kể, không có gì là tư tưởng khả quan... Thi Hội thi học thuộc lòng, viết ra gọi cho đủ quyển một trường... câu may thi đỗ để hòng ra làm quan, văn thể ngày càng thấp hèn, nhân tài ngày càng kém sút" (*Lịch triều hiến chương*, TIII, tr.21). Đồng các đại học sĩ thời Lê Trịnh, hồi cuối thế kỷ XVIII là Phạm Nguyễn Du cũng nói : "Cố người Hương cống mà chưa thông nghĩa lý câu văn, vừa đỗ Hương cống xong liền gấp nghề để chức làm quan, không được làm quan thì lui về làm đơn từ hoặc làm nha lại". (*Cương mục*. T.20, tr.11). Mặc dầu vậy số người đỗ đạt vẫn kém xa so với trước. Nếu như thời Lê Thánh Tông từ 1463 - 1496 có 12 kỳ thi Hội, lấy đỗ 501 Tiến sĩ, trong đó có 10 Trạng nguyên và nhiều Bảng nhãn, Thám hoa thì (tạm kể) :

- 1602-1640 có 13 khoa thi Hội, đỗ 124 Tiến sĩ. Trong đó có 1 trạng nguyên, 2 Thám hoa.

- 1650 - 1680 có 11 khoa thi Hội, đỗ 147 Tiến sĩ. Trong đó có 3 Trạng nguyên, 2 Thám.

- 1700 - 1739 có 14 khoa thi Hội đỗ 190 Tiến sĩ. Trong đó có 1 Trạng nguyên 2 Bảng, 6 Thám.

- 1752 - 1785 có 12 khoa thi Hội đỗ 92 Tiến sĩ, trong đó không có Trạng, 1 Bảng nhãn.

Năm 1802, nhà Nguyễn thành lập, cố gắng chấn chỉnh lại việc học để chọn người ra làm quan, nhưng phải đến năm 1822 mới tổ chức được khoa thi Hội đầu tiên. Cả nước, từ Bắc kỳ đến Nam kỳ có 6 trường thi Hương. Theo số liệu còn lại, từ 1807 đến 1850 có 11 kỳ thi Hương, từ 1822-1850 có 14 kỳ thi Hội (nhà Nguyễn bỏ

định hạn 3 năm/kỳ). Số người đỗ tất cả là 136 Tiến sĩ, và 87 Phó bảng (Tiến sĩ loại hai) trong đó có 1 Bảng nhãn và 3 Thám hoa. Giáo dục sa sút. Minh Mạng than thở "trăm từ lúc lên ngôi đến nay, vẫn lo chán hưng văn giáo mà sao nhân tài ít thế?" Nhiều năm sau, Tự Đức nhắc lại ý đó : "Ta cần nhân tài như khát nước mà sao mãi không được vừa ý". Chất lượng giáo dục cũng không khởi sắc hơn. Nhà nho Phạm Đình Hổ nhận xét : "gần đây, đầu bài văn sách lại chuyên về một mục,... chỉ đem những nghĩa vật trong kinh truyện, sử sách rồi vận vẹo hỏi đi, hỏi lại... kẻ làm bài chỉ khiến cưỡng ý nghĩa, tùy theo từng chỗ mà giải thích, trả lời, cầu cho trúng ý khảo quan là được, còn như ý nghĩa tinh vi của cổ nhân thì không xét đến" (*Vũ trung tùy bút*, HN, 1987, tr.148). Còn thượng thư Trương Quốc Dung thì nói : "Học trò đời nay phần nhiều lợm lặt câu cú để làm văn, mà văn thì lấy nịnh nọt làm hay, lời văn thì lấy nhiều làm giỏi... hỏi về nghĩa lý trong sách thì thường nói không xuôi".

Sự sa sút của giáo dục buộc các Nhà nước phải hạ thấp yêu cầu học thức của quan chức. Thời Lê mặt thì chỉ cần đỗ kỳ thi hương hay trúng vài trường thi Hội là được làm quan "bảo cử". Sau đó, trừ chức quan ngự sử và các sứ thần, những người đã được làm quan, khi khảo xét để đề bạt hay thăng chức thì "Trúng trường" hay "Tiến sĩ" đều ngang nhau. Thậm chí nhiều viên quan cao cấp trong triều vốn xuất thân là "Duyệt lại" hay "Sinh đồ". Thời Nguyễn, năm 1828, Minh Mạng cho phép "khuyết tri huyện thi cho các quan Thượng ty thành trấn ấy cử nhân viên hiện làm việc ở hạt ấy và Cử nhân, Giám sinh phái ra". Minh Mạng, năm 1837, còn chấp nhận "chọn người làm Tri huyện không cú là có văn học, chỉ cốt từng trải, quen việc, có thể trị được dân biên giới".

Một chính sách khác gây ảnh hưởng không nhỏ đến mối quan hệ giữa giáo dục và quan trường, đó là chính sách nhiệm tử. Chế độ nhiệm tử vốn là một thiết chế tuyển bổ quan chức quan trọng của thời Lý - Trần, khi giáo dục thi cử chưa phát triển và dòng họ cầm quyền muốn củng cố mối quan hệ dòng họ để duy trì quyền lực của mình. Từ thế kỷ XIV, nó đã mất tác dụng. Dưới thời Lê sơ (thế kỷ XV) Nhà nước ưu đãi các quan chức cao cấp nhưng với điều kiện con cái họ phải trải qua thi Hội, trúng 2 hay 3 trường hoặc đã qua 2 năm bồi dưỡng thêm ở Sùng văn quán, có sát hạch hẳn hoi. Hơn nữa chức quan được giao cũng chỉ là loại tản quan (có chức nhưng không có quyền). Từ các thế kỷ XVII-XVIII, giáo dục thi cử suy thoái, hệ thống quan lại sa đọa dần, chính quyền Lê Trịnh trở lại với chế độ nhiệm tử. Con cháu các quan lại được cử làm việc ở các Bộ, Tự, dù một số năm nào đó có thể được thăng Tri phủ, Thiếu khanh hay Lang trung. Tiếp đó, các năm 1671, 1681, 1720, nhà nước ban những "định lệ bổ dụng con các quan chính thức". Đặc biệt, trong số này, có quy định "con quan Tam phẩm thì cho là đã thi Hội trúng hai trường, con quan Nhị phẩm thì cho là đã trúng 3 trường, con quan nhất phẩm thì cho là đã trúng 4 trường thi Hội". Nhà sử học Phan Huy Chú đã bất bình nhận xét : "Con em nhà quan chỉ cần trúng thức là đường làm quan đã hơn hẳn con nhà nghèo" và "còn như phép nhiệm tử thì chẳng ra làm sao, chỉ lấy tư cách con quan mà được hơn người thường, những công tử sang trọng chơi bởi thường không có thực tài mà được lạm tuyển (*Lịch triều hiến chương*, T.II, tr.93). Như thế có nghĩa là, Nhà nước luôn luôn nói đến tầm quan trọng của giáo dục nhưng lại hạ thấp giá trị của nó, vì chỉ cần con quan là được xem đã đỗ 2 hay 4 trường thi Hội, ngang với một Tiến sĩ. Một khi người được bổ dụng thì

như quy định, lúc khảo xét, họ chẳng khác gì người đồ đại khoa thực thụ. Tất nhiên, tình hình này là nguyên nhân cũng là kết quả của sự suy thoái giáo dục. Tri thức, đạo đức, lễ nghĩa, năng lực chính trị là những tiêu chí của một quan chức, nhưng giờ đây không còn ý nghĩa quan trọng nữa. Điều này đã tác động mạnh đến giáo dục và vì Nhà nước còn tổ chức thi cử, tuyển bổ người khoa mục nên những người làm quan có lực, có quyền, có tiền sao lại không dùng chúng để cho con đồ đạt, được bổ dụng. Hình thành một lớp quan chức thiếu tri thức, thiếu đạo đức, sẵn sàng chạy theo lợi lộc, tiền tài. Sử cũ đã ghi lại rằng: "lúc ấy người làm quan không có lương bổng thường xuyên, bổng lộc thường phải trông vào kiện tụng. Những việc tra thám, giam giữ người can phạm... phần nhiều làm không hợp lý. Văn thư của triều đình, chính phủ, việc kiện tụng chiếm đến một nửa" (*Cương mục*, T.17, tr. 41).

Rõ ràng tình hình nói trên đã có ảnh hưởng nghiêm trọng đến xã hội Đàng Ngoài thế kỷ XVIII, là một trong những nguyên nhân chủ yếu của cuộc khủng hoảng xã hội và sự suy sụp của nhà nước Lê Trịnh. Mất mùa, đói kém xảy ra liên miên, nhân dân đói khổ nổi dậy, Nhà nước vấp nhiều khó khăn về tài chính. Từ năm 1721, chúa Trịnh đã ban lệnh cho quân dân nộp tiền, thóc để được chức phẩm. Năm 1740, chế độ bán quan mua tước được xác định, theo đó:

- Dân thường nộp 2500 quan được bổ làm Tri phủ ở nơi rất nhiều việc (kiện tụng nhiều).
- 1500 quan được bổ trí làm Tri phủ ở nơi nhiều việc
- 1200 quan được bổ trí làm Tri huyện ở nơi rất nhiều việc.
- 1000 quan được bổ trí làm Tri huyện ở nơi nhiều việc.

- 500 quan được bổ trí làm Tri huyện ở nơi ít việc.

Năm 1742, Nhà nước hạ mức:

- 1500 quan được bổ trí làm Tri phủ ở nơi rất nhiều việc
- 1300 quan được bổ trí làm Tri phủ ở nơi nhiều việc.
- 1100 quan được bổ trí làm Tri huyện ở nơi rất nhiều việc.
- 900 quan được bổ trí làm Tri phủ nơi ít việc.
- 800 quan được bổ trí làm Tri huyện ở nơi nhiều việc.

Người đã có quan chức thì được phép nộp ít hơn 200 quan/suất. Ngoài ra, Nhà nước đặt lệ nộp tiền để thăng chức, bổ dụng ở nơi mình thích. Năm 1760, tiền ít, Nhà nước đặt lệ nộp thóc để được bổ làm Tri phủ, Tri huyện v.v... Ghi sự việc đến đây, nhà sử học Phan Huy Chú đã than thở "Chức phẩm là trọng... thế mà đem vật quý của Nhà nước để làm mối lợi... những chức mà sĩ phu phải vất vả nhiều năm và nhiều trường thi mới được thì nay dân thường đều có thể lấy tiền thóc mà đổi được ngay... Quan tước cho bữa làm gì mà chẳng đến tẻ như thời Hán mạt, Tần suy" (*Lịch triều hiến chương*, T.II. Tr.95). Có lẽ Phan Huy Chú không muốn nhắc thêm hai điểm khác là, giáo dục thi cử đã bị đồng tiền lũng đoạn mà triều đình Lê Trịnh lại quên mất vị trí quan trọng của các quan chức ở phủ, huyện, những người trực tiếp liên hệ với nhân dân.

Kinh nghiệm lịch sử đất nước ở các thế kỷ XVII-XVIII khiến nhà Nguyễn tránh được tệ bán quan mua tước, tệ nhiệm tử bữa bãi. Nhưng trong nửa thế kỷ tồn tại, nhà Nguyễn chỉ đào tạo được hơn 200 Tiến sĩ và Phó bảng, hơn 1.100 Hương cống (Cử nhân) thì làm thế nào

có đủ số người học thức để bổ dụng. Hơn nữa, thời thịnh đạt của giáo dục cũng qua từ lâu rồi. Nếu như đầu thế kỷ XVI có kỳ thi Hội, số sĩ tử lên tới 5.700 người thì số sĩ tử khoa thi Hội năm 1822 là 164, năm 1884 là 281, năm 1888 (cao nhất) là 325. Hoặc như nhận xét của nhà nho Phạm Đình Hổ "không thể chỉ những kẻ tài học hèn mọn... giả thử có giỏi đi chăng nữa thì cũng chỉ đủ vinh thân phì gia, làm cho họ hàng được nhờ mà thôi, chứ có ích chửa lợi dân gì cho người đời cậy nhờ đâu ! Huống chi học thuật đã bất chính, đến khi ra đời ứng dụng thì chỉ làm hại cho thiên hạ" (*Vũ trung tùy bút*, HN 1989, tr.27) hoặc, thi cử như vậy, "kẻ đỗ đạt làm quan, thiên lệch thì nhiều, chính trực thì ít" (*Vũ trung tùy bút*, tr.148). Quả vậy, Minh Mạng, Tự Đức đã buộc phải thừa nhận việc bổ dụng người không có khoa mục làm quan địa phương, thậm chí giữ cả chức Giám sát Ngự sử. Tệ tham quan, ô lại tràn lan, như nhận xét của Phạm Đình Hổ "có kẻ ra làm quan mà chỉ tối mắt về ăn của dút". Gia Long, Minh Mạng nhiều lần thẳng tay trừng trị các viên chức tham nhũng, hại dân song tệ nạn đó vẫn lan tràn khiến Minh Mạng tức giận : "lần này đã từng tha thiết dạy dỗ, nếu còn để xảy ra tình tệ, để hại trăm họ, dôn oán triều đình thì phụ lòng ta lắm. Như vậy thật không còn mặt mũi nào đứng ở trên đời và ta quyết không vì riêng một người mà làm trái phép công. Ai nấy phải tuân theo nghiêm cấm, chớ để hối về sau" (*Đại Nam thực lục*, T.XVI, tr.148). Thế nhưng, hình như tình hình không khả quan hơn là bao. Ba mươi năm sau, trong tình cảnh nước sôi lửa bỏng của cuộc xâm lược ngoại bang, Tự Đức vẫn còn viết trong lời dụ : "Triều đình nhiều lần cứu giúp cho dân rất hậu mà quan lại địa phương, noi theo thói quen, xẻo xén không chán, phạm một việc hay một vật gì đều lấy tiền làm được thua, khiến cho ân huệ không xuống đến người dưới, dân đều chứa

oán... Thế thì bọn giặc nổi lên làm loạn, tuy do những kẻ ngoan ngoanh hung tợn xúi bẩy mà thực sự bọn quan lại không tốt, tham lam, hà khắc, làm ngốn khơi ra". (*Đại Nam thực lục*, T.28, tr.104-105. Tệ "tham quan lại hoạt" "đạo xảo pháp, thâm văn" đâu phải là riêng của tỉnh Bắc Ninh hồi ấy. Như báo cáo của Kinh lược sứ Bắc kỳ Nguyễn Tri Phương "tệ sách nhiễu của quan lại vẫn còn nhiều" và Tự Đức vẫn than thở cảnh quan lại của mình "bóc lột máu mủ của dân để bù vào chi phí xa hoa, mượn danh tước của triều đình để thỏa vui thích" (*Đại Nam thực lục*, T.32, tr.308). Sự đối lập giữa nhân dân với triều đại Nguyễn thực sự còn do tình trạng sa đọa của hàng ngũ quan lại, nhất là quan lại địa phương mà vì sự xuống cấp của giáo dục, nhà nước Nguyễn chịu bất lực.

Tóm lại, gần 10 thế kỷ xây dựng Nhà nước thời xưa của dân tộc ta đã thể hiện sâu sắc mối quan hệ giữa giáo dục và quan trường. Một Nhà nước đang hưng thịnh bao giờ cũng quan tâm xây dựng, phát triển và củng cố giáo dục, thi cử, lấy đó làm nguồn đào tạo đội ngũ quan chức cho mình và ngược lại sự phát triển đúng đắn của giáo dục, dù là Nho học, đã góp phần quan trọng làm nên sự hưng thịnh của Nhà nước đó. Đúng như quan niệm của Trương Quốc Dụng : "Văn chương quan hệ với vận đời. Nhân sĩ học tập tất phải say mê về nhân nghĩa, đạo đức rồi sau mới phát ra làm văn chương, lớn thì có thể giúp nước, giúp dân, nhỏ thì có thể sửa mình, sửa tục". Các cụ ngày xưa vẫn chủ trương "Tiên học lễ, hậu học văn" là như vậy. Phải xuất phát từ đạo lý làm người để học vì chỉ có như vậy, khi ra đời, con người có trí tuệ, có năng lực đó mới "giúp dân", "giúp đời" được. Lịch sử mối quan hệ giữa giáo dục và quan trường của nước ta gần 10 thế kỷ qua thực sự là một bài học, di sản quý giá đối với thế hệ ngày nay, nhất là khi xã hội Việt Nam đi sâu vào cơ chế thị trường.

CÔNG TY PHÁP MỎ THAN BẮC KỲ (S.F.C.T)

CAO VĂN BIÊN *

Như chúng ta đã biết, một trong những mục đích xâm lược của thực dân Pháp đối với Việt Nam là cướp đoạt các nguồn của cải, tài nguyên thiên nhiên của đất nước ta. Với mục đích đó, bọn thực dân Pháp đã từng thăm dò các nguồn tài nguyên của nước ta từ trước khi chúng vũ trang xâm lược thông qua việc trao đổi buôn bán, các thương điểm, các đoàn truyền giáo v.v... Sau khi chiếm Nam Kỳ, thực dân Pháp đã phái nhiều đoàn thăm dò khảo sát ra hoạt động ở Bắc Kỳ, ở vùng ven biển để chuẩn bị cho kế hoạch xâm lược. Năm 1866, thực dân Pháp quyết định kế hoạch nghiên cứu và khảo sát đường thủy sông Hồng, xúc tiến mạnh mẽ việc khảo sát Bắc Kỳ. Tháng 1 - 1872, Tổng Chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ phái Trung tá Hải quân Xơ-nê dẫn một chiến hạm đến khảo sát vịnh Hạ Long. Tháng 10 năm đó, Xơ-nê lại thám sát vịnh Hạ Long lần thứ hai. Lần này chúng đi sâu vào các tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Yên. Phối hợp với cuộc điều tra này, ngày 26-10-1872 tên lái buôn Giảng Duy-puy đã chỉ huy 200 lính đi trên hai pháo thuyền, 1 thương thuyền chở đầy vũ khí ngang nhiên tiến vào vịnh Bắc Bộ, theo đường sông Hồng ngược lên Hà Nội tìm đường đến Vân Nam (Trung Quốc). Chúng đã bắt bớ các thuyền bè của dân chúng, tiến công các đồn

canh của nhà Nguyễn bên bờ sông Hồng. Cuộc xung đột đó đã tạo cơ để quân viễn chinh Pháp tiến hành xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất (năm 1873).

Từ đó về sau triều đình nhà Nguyễn đã bắt buộc phải cho phép nhiều đoàn khảo sát của Pháp đến Bắc Kỳ hoạt động như đoàn của Phuytso, đoàn của Xalađanh, đoàn của Xarăng. Một số tư bản Pháp như Phuytso, Bôdi đã bắt đầu kinh doanh các mỏ than. Sách "Đại Nam thực lục. Chính biên" chép : "Người buôn nước Tây là Bôdi xin trưng chỗ chân núi Hợp Khê, tỉnh Quảng Yên, người buôn nước Thanh là Trần Mục Thân và người buôn nước Phổ là Lidi xin trưng ở địa phận núi Đông Triều và hạt Quảng Yên" (1).

Phát hiện ra "kho vàng đen" này ở Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã lao vào cướp đoạt bằng mọi cách. Trong cuộc xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai, liền sau khi chiếm được Hà Nội, viên Tổng Chỉ huy quân đội xâm lược Pháp ở Bắc Kỳ là Trung tá Hải quân Hăngri Rivie(2) đã dẫn 500 quân đến xâm lược khu mỏ Quảng Ninh. Y viết về Pháp : "Ngày 12-3-1883, tôi chiếm vịnh Hạ Long. Đây là xứ Bắc Kỳ hầm mỏ, đây là hầm mỏ của ông Phuytso, một mỏ than tốt, nhiều thuận lợi cho khai thác và phong cảnh đẹp lạ lùng"(3).

* PGS.PTS. Viện Sử học

Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước đầu hàng Pháp ngày 6-6-1884, thực dân Pháp đã đặt được ách đô hộ trên toàn lãnh thổ nước ta. Từ đó việc cướp đoạt tài nguyên than của nước ta nằm trong tay độc quyền của tư bản Pháp. Chính quyền thực dân Pháp đã cấp cho tư bản Pháp dưới hình thức nhượng địa hàng vạn ha đất ở các bể than được phát hiện. Ngành công nghiệp than cung cấp "bánh mì cho các ngành công nghiệp" khác đã phát triển nhanh chóng và trở thành một ngành công nghiệp quan trọng dưới thời Pháp thống trị nước ta. Thực dân Pháp đã thành lập nhiều Công ty, trong đó có Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ (Société Française des Charbonnages du Tonkin, viết tắt là SFCT) là Công ty than lớn nhất lúc đó.

Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ thành lập ngày 4-4-1888, đặt trụ sở tại Paris đã chiếm toàn bộ khu nhượng địa của Baviê Sôphua, trải dài từ Mông Dương ở phía đông bắc qua Cẩm Phả, Hà Tu, Hà Lâm, Hồng Gai đến cảng Cốc Bê và mỏ Nagôtna ở phía tây nam với diện tích 21.932 ha đất mỏ (4). Đây là khu vực mỏ có trữ lượng than lớn nhất, dễ khai thác và thuận tiện nhất cho việc vận chuyển ở vùng đông bắc nước ta. Tham gia Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ có đủ các loại tư bản tài chính, ngân hàng, tín dụng, công nghiệp, thương mại đương thời như Anbe Luê - Giám đốc Ngân hàng Paris, Môngpôlanê - Chủ tịch Công ty tín dụng kỹ nghệ và thương mại nước Pháp.

Vốn của Công ty này lúc bắt đầu hoạt động (ngày 27-4-1888)(5) là 4.000.000 frs, chia thành 8000 cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 500 frs; trong đó Sôphua chiếm 4000 cổ phần đóng góp bằng tiền. Từ đó về sau, vốn của Công ty này tăng giảm như sau :

- Năm 1895 tăng thêm 2.000.000 frs chia thành 4000 cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 500 frs.

- Năm 1896, vốn bị giảm đi một nửa, chỉ còn 3.000.000 frs, chia thành 12000 cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 250 frs.

Sau đó số vốn của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ lại liên tục tăng lên : năm 1898 tăng thêm 1.000.000 frs, năm 1919 tăng thêm 4.000.000 frs; năm 1922 tăng thêm 8.000.000 frs ; năm 1928 tăng thêm 22.400.000 frs.

Cho đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, tổng số vốn của Công ty này là 38.400.000 frs. Vào tháng 7-1933, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã thôn tính Công ty than gầy Bắc Kỳ và Công ty than Kế Bào, nên số vốn của Công ty này lên tới 39.925.000 frs, cùng với các nhượng địa của 2 Công ty nói trên. Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ trở thành Công ty than được xếp vào hàng thứ 12 trong các Công ty than của tư bản Pháp ở nước Pháp và ở các thuộc địa của Pháp.

Như vậy là từ khi thành lập đến sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã tăng số vốn ban đầu từ 4.000.000 frs lên gần 40.000.000 frs. Trong mấy năm trước Chiến tranh thế giới thứ 2, số vốn của Công ty này càng tăng lên nhanh chóng : năm 1936 : 48.400.000 frs, năm 1937 : 59.100.000 frs, năm 1939 : 100.064.000 frs.

Về các nhượng địa của Công ty này, ngoài các nhượng địa nói trên, theo thống kê của Pháp, chúng ta còn thấy có những nhượng địa mỏ sau đây (tính đến 1-1-1935) (6): mỏ than Antônin thành lập ngày 1-8-1928 ; mỏ than Bông Expoa thành lập ngày 31-1-1909 ; mỏ than Libéc-tê thành lập ngày 30-9-1932.

Đến năm 1938, Công ty này lại mua thêm mỏ Đông Thanh của Nguyễn Văn Bui, mỏ Thới Giây của Công ty thuộc địa về mỏ. Đây là những

nhượng địa do Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ mua lại của các Công ty hoặc của các chủ mỏ trong thời kỳ phát triển thịnh đạt của Công ty này.

Ngay sau khi thành lập, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã bắt tay vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng để khai thác quy mô lớn tại hai trung tâm mỏ của Công ty là Hồng Gai và Cẩm Phả. Tại trung tâm Hồng Gai, Công ty này có đường sắt dài 15 km, rộng 1 m nối liền các mỏ than Hà Tu, Hà Lâm với cảng Hồng Gai với 11 đầu máy hơi nước từ 10 tấn đến 33 tấn, 440 toa chở than, trọng tải 8 tấn mỗi toa, đổ than bán tự động. Tại bến cảng Hồng Gai, Công ty này còn xây dựng một nhà máy sàng rửa với công suất 24 tấn/1 giờ. Về sau Nhà máy sàng được mở rộng thêm 2 phần xưởng mới với công suất 200 tấn/1 giờ có thể chia than thành 4 loại chính : than cục trên 50 mm, than cục từ 30 mm đến 50 mm, than vụn từ 10 mm đến 30 mm và than dưới 10 mm. Cạnh Nhà máy sàng có xưởng sản xuất than chạy bằng máy hơi nước, có Nhà máy luyện, 9 lò sản xuất than cốc với công suất 2,5 tấn/1 giờ, 1 trạm phát điện 300kw cung cấp điện cho nhà máy và điện sinh hoạt cho bốn chủ mỏ. Cảng có 1 cầu tàu xi măng dài 75 m, 2 sân dài 70 m- 80 m, mỗi sân có 6 cần cầu chạy bằng máy hơi nước có thể nâng 7 tấn và 2 cần cầu điện có thể nâng 10 tấn.

Tại trung tâm Cẩm Phả gồm có cảng Cẩm Phả, mỏ than Cẩm Phả và mỏ Mông Dương. Đường sắt nối liền mỏ Cẩm Phả với cảng dài 8,1 km và một đường nhánh dài 1,5 km. Đường sắt nối mỏ Mông Dương với cảng Cẩm Phả dài 7 km được xây dựng năm 1933, sử dụng 5 đầu máy kéo với 175 toa trọng tải 10 tấn, đổ than bán tự động.

Về điện, sau này Công ty đã xây dựng nhà máy điện cách Hồng Gai 5 km (thường gọi là Nhà máy điện Cọc 5) với công suất 4000 kw, có

hai đường dây cáp dài 40 km tải điện cho Hồng Gai, Hà Tu, Hà Lâm, Cẩm Phả, mỏ Cẩm Phả và mỏ Mông Dương. Qua hệ thống trạm, điện áp hạ xuống 380 v, 220 v và 110 v.

Về nước sản xuất và tiêu dùng, Công ty này có 2 Nhà máy, 1 ở Hồng Gai với 85.000 mét khối và 1 ở Cẩm Phả với 50.000 mét khối.

Vào thời hưng thịnh, Công ty này đã xây dựng tại Hồng Gai một bệnh viện có 180 giường và 1 trạm y tế tại mỏ Cẩm Phả có 10 giường do một bác sĩ người Pháp và 3 y tá người Việt phụ trách. Công ty này đã mở 5 lớp học cho trẻ em người Á và 2 lớp học cho trẻ em người Âu và một trường kỹ thuật đào tạo giám thị người Á, tại Hồng Gai có sân vận động bóng đá, bóng chuyền, quần vợt, có 4 khu nhà cho công nhân. Tại một số trung tâm như Hà Lâm, Hà Tu, Cẩm Phả cũng có bãi bóng đá, bóng chuyền. Ở mỏ Cẩm Phả có nhà hát 500 chỗ ngồi (7).

Đồng thời với việc kiến tạo cơ sở hạ tầng để chuẩn bị cho việc khai thác quy mô lớn, Công ty cũng đã chú ý xây dựng bộ máy hành chính cai trị trên nhượng địa Hồng Gai. Khác với mọi Công ty kinh doanh tư bản chủ nghĩa, Công ty này đã tổ chức một bộ máy cai trị riêng trên nhượng địa của Công ty trải dài trên 30 km, có nơi rộng tới 10 km, thành một khu riêng biệt ; trong đó có hiến binh, cảnh sát, nhà tù, mật thám, chỉ điểm, quán phố, quán phu riêng của Sở Mỏ. Mọi hoạt động trong nhượng địa đều do Sở Mỏ tổ chức và kiểm soát. Sở Mỏ cho lập chợ, cho tư nhân đấu thầu việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho công nhân. Các nhà thầu phải tuân theo mệnh lệnh của Sở Mỏ. Với tổ chức đó, nhượng địa Hồng Gai đã trở thành biệt khu của Công ty này, có địa giới được đánh dấu bằng các cột mốc. Trong phạm vi đó, Công ty này có toàn quyền quyết định mọi hoạt động. Thậm chí Công ty này còn có quyền trục xuất bất cứ ai ra khỏi khu mỏ. Năm 1936, Công ty này đã trục

xuất phóng viên báo "Le Travail" (Lao động) ra khỏi khu mỏ khi phóng viên đó đi điều tra về cuộc Tổng bãi công của công nhân mỏ hồi tháng 11 năm 1936. Báo "Đồng Pháp" đã mô tả nhượng địa Hồng Gai như sau :

"Nhượng địa là đất của Công ty. Một khu đất rộng mênh mông hàng trăm cây số vuông mà không khác gì một khu nhà thu gọn lại trong 4 bức tường... Sở Mỏ muốn cho ai đến thì người đó mới được bước chân tới, còn nếu không thì đã có mật thám riêng của Sở Mỏ ngăn cấm đuổi đi" (8).

Trên địa bàn Quảng Ninh, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ bắt đầu hoạt động từ năm 1888 đến khi Chính phủ ta tiếp quản Quảng Ninh (năm 1955). Có thể chia hoạt động của Công ty này thành ba thời kỳ :

- Thời kỳ đầu từ khi thành lập đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất.
- Thời kỳ thứ hai là thời kỳ giữa hai cuộc Chiến tranh thế giới.
- Thời kỳ thứ ba từ Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1955.

Trong thời kỳ đầu, Công ty này đã tập trung mọi cố gắng chủ yếu vào việc kiến tạo cơ sở hạ tầng và xây dựng bộ máy quản lý, cai trị. Công việc khai thác than của Công ty còn giữ vai trò thứ yếu, nhằm khai thác than để phục vụ cho việc xây cất tại chỗ và một phần xuất khẩu. Những tài liệu thống kê còn lại cho chúng ta biết sản lượng than của toàn Đông Dương trong 10 năm cuối thế kỷ trước như sau : Năm 1890 : 3.000 tấn ; Năm 1891 : 10.000 tấn ; Năm 1892 : 95.000 tấn ; Năm 1893 : 143.000 tấn ; Năm 1894 : 146.000 tấn ; Năm 1895 : 131.000 tấn ; Năm 1896 : 187.000 tấn ; Năm 1897 : 203.000 tấn ; Năm 1898 : 244.000 tấn ; Năm 1899 : 276.000 tấn. Trong 10 năm (1890-1899) sản lượng than khai thác được của toàn Đông Dương đã tăng gấp 92 lần. So với thời kỳ phong kiến thì đây là một bước phát triển nhảy

vọt, nhưng nếu so với tiềm năng thì sản lượng than khai thác được đã nêu trên vẫn là không đáng kể.

Số than khai thác này hầu hết là của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ, bởi vì vào thời điểm đó chưa có Công ty than nào khác. Còn ở các mỏ than nhỏ chỉ mới bắt đầu khai thác theo phương pháp thủ công nên sản lượng còn rất ít ỏi. Chẳng hạn vào năm 1890, trong 3.000 tấn than của toàn Đông Dương, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ chiếm 2.122 tấn, tức là chiếm trên 70% ; năm 1894 trong tổng sản lượng than của toàn Đông Dương là 146.000 tấn, Công ty này chiếm 112.240 tấn, tức là chiếm gần 77%. Năm 1899, Công ty này lại chiếm tới 100% sản lượng than khai thác được của toàn Đông Dương (9). Trong số than khai thác được của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ trong thời kỳ này, phần than xuất khẩu chiếm khoảng 30%-40%. Chẳng hạn, năm 1895 Công ty này đã xuất khẩu 12.000 tấn trong tổng số 68.232 tấn than khai thác được.

Tuy vậy sản lượng than khai thác được của Công ty này trong thập kỷ cuối thế kỷ XIX còn thấp, vì hai nguyên nhân chủ yếu sau đây : thứ nhất, trọng tâm hoạt động của Công ty trong thời điểm này là xây dựng cơ sở hạ tầng để sau đó tiến hành khai thác quy mô lớn; thứ hai, rất quan trọng là do tình hình chính trị ở khu Đông Bắc Bắc Kỳ lúc đó hoàn toàn không ổn định, vì các phong trào kháng Pháp ở đây bùng nổ liên tục và kéo dài trong hàng thập kỷ ; và trong hàng ngũ nghĩa quân của các phong trào kháng Pháp lúc ấy có sự tham gia và ủng hộ tích cực của công nhân mỏ.

Đến cuối thế kỷ XIX, sau khi đàn áp xong các phong trào kháng Pháp của nhân dân ta trong cả nước nói chung và ở vùng Đông Bắc Bắc Kỳ nói riêng, cũng như đã hoàn thành việc xây dựng các cơ sở hạ tầng cần thiết, việc khai thác than ở đây mới đi dần vào thế ổn định. Sản lượng than khai thác được không ngừng tăng lên. Cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ

nhất, sản lượng than của toàn Việt Nam, trong đó có sản lượng than của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ như sau :

Năm	Tổng sản lượng than	Sản lượng than của SFCT
1900	201.000 tấn	194.000 tấn = 96%
1901	262.000 tấn	249.000 tấn = 91%
1903	301.000 tấn	
1906	311.000 tấn	
1908	347.000 tấn	
1911	452.000 tấn	
1913	501.000 tấn	371.000 tấn = 74%

Sản lượng than của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã tăng lên một cách nhanh chóng : năm 1890, Công ty mới sản xuất được 2122 tấn than, đến năm 1900, sản lượng than của Công ty đã tăng lên 194.000 tấn, tăng gần 92 lần. Cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, sản lượng than của Công ty này tăng lên 371.000 tấn, tăng 1,91 lần so với năm 1890, và tăng gần gấp đôi so với năm 1900. Phần lớn sản phẩm than của Công ty là để xuất khẩu : năm 1904, Công ty đã xuất khẩu 154.700 tấn so với 109.000 tấn tiêu thụ trong nội địa Đồng Dương.

Trong khoảng thời gian từ đầu Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1918, sản lượng than của Công ty vẫn tăng lên, nhưng tốc độ tăng có mức độ (10) :

Năm	Tổng sản lượng than nguyên khai	Trong đó than xuất khẩu
1913	371.000 tấn	220.000 tấn
1914	498.000 tấn	255.000 tấn
1915	540.000 tấn	358.000 tấn
1916	577.000 tấn	334.000 tấn
1917	544.000 tấn	291.000 tấn
1918	510.000 tấn	246.000 tấn
1919	520.000 tấn	336.000 tấn.

Như đã nêu ở trên, số than của Công ty này khai thác được chủ yếu là để xuất khẩu. Nhưng trong khoảng thời gian này, do điều kiện chiến

tranh, số lượng than xuất khẩu của Công ty tăng lên không đáng kể. Nếu so sánh thời điểm trước và thời điểm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất thì số lượng than xuất khẩu của Công ty này đã tăng lên gấp rưỡi, tức là từ 220.000 tấn vào năm 1913 lên 336.000 tấn vào năm 1919. Còn trong thời gian chiến tranh, số lượng than xuất khẩu đã giảm dần từ 358.000 tấn vào năm 1915 xuống còn 246.000 tấn vào năm 1918. Thậm chí than xuất khẩu vào năm 1918 còn ít hơn năm 1914.

Thời kỳ thứ hai, từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến năm 1939 là thời kỳ phát triển cực thịnh của Công ty này biểu hiện ở hai đỉnh cao phát triển : trước khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 và trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ vốn chiếm ưu thế về điều kiện khai thác thuận lợi, về trữ lượng và chất lượng than nên đã nhanh chóng đưa sản xuất tăng lên không ngừng. Nếu vào năm 1919, Công ty này mới sản xuất được 520.000 tấn than thì đến năm 1928 sản lượng than của Công ty đã lên tới 1.437.000 tấn, tăng gần gấp 3 lần. Trong thập kỷ này, sản lượng than khai thác được của Quảng Ninh và của Công ty này như sau :

Năm	Sản lượng than của Quảng Ninh	Sản lượng than của SFCT
1919		520.000 tấn
1920		550.000 tấn
1921		730.000 tấn
1922		760.000 tấn
1923	1.002.000 tấn	798.000 tấn
1924	1.170.000 tấn	859.000 tấn
1925	1.304.000 tấn	910.000 tấn
1926	1.246.000 tấn	855.000 tấn
1927	1.440.000 tấn	1.029.000 tấn
1928	1.918.000 tấn	1.437.000 tấn

Đến năm 1928, Công ty này vừa tròn 40 năm. Trong 40 năm sản lượng than hàng năm của Công ty tăng từ 2.000 tấn lên 1.437.000 tấn, tăng 718 lần. Trong khoảng thời gian đó, nhiều mỏ đã đi vào ổn định sản xuất và nhiều mỏ cũng được chuẩn bị để khai thác quy mô lớn. Đồng thời cũng có những mỏ không còn được nêu danh nữa như mỏ Nagôtna. Nét nổi bật của Công ty này trong 40 năm kinh doanh là sản lượng than của nó tăng lên liên tục hầu như không có trường hợp nào sản lượng than của năm sau lại thấp hơn năm trước, trừ mấy năm trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Trong những năm 30 của thế kỷ XX, sản lượng than khai thác được tại các mỏ của Công ty này như sau (đơn vị : 1.000 tấn):

thụ than ở Đông Dương trong những năm 1923 - 1928 như sau :

Năm	Đông Dương	Xuất khẩu
1923	261.800 tấn	514.000 tấn
1924	343.200 tấn	450.300 tấn
1925	333.600 tấn	373.000 tấn
1926	310.800 tấn	530.400 tấn
1927	275.400 tấn	678.900 tấn
1928	275.200 tấn	786.200 tấn
Tổng cộng : 1.800.000 tấn		3.332.800 tấn

Trong 6 năm trước khủng hoảng kinh tế thế giới, Công ty này bán tại Đông Dương 1.800.000 tấn than, chủ yếu là bán cho các Công ty điện, Xi măng, Vận tải Bắc Kỳ. Số than xuất

TÊN MỎ	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	1923	1924	1925	1926	1927	1928
Hà Lâm			50,6			
Hà Tu	106,6	123,4	121,4	137,5	351,1	574,7
Cầm Phá	391,8	446,8	445,3	406,7	492,3	409,5
Raymông Ferang						97,2
Mông Dương	80,1	90,9	107,2	123,0	142,5	138,5
Nga Hải Harang	219,5	198,0	185,5	51,8	42,9	216,6
Monípplané Cuốcbê						
Tổng cộng	798,0	859,1	910,0	719,0	1038,8	1436,5

Qua những số liệu trên do Sở Mỏ cung cấp, chúng ta thấy mỏ Cầm Phá phát triển ổn định nhất, cung cấp trên 30% sản lượng than của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ. Các mỏ Mông Dương, Hà Tu đang trên đà phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng. Về tình hình tiêu

khẩu là 3.332.800 tấn, gần gấp đôi số than bán trong nội địa. Các bạn hàng nước ngoài của Công ty này cũng như của ngành than nói chung là Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông ; trong đó Trung Quốc và Nhật Bản là những bạn hàng lớn nhất.

Trong thời gian khủng hoảng kinh tế thế giới, mọi ngành sản xuất ở Đông Dương đều bị đình trệ và suy thoái, trong đó có ngành than. Vì thế tổng sản lượng than của toàn Đông Dương trong mấy năm này bị giảm sút như sau :

- Năm 1927 sản xuất : 1.486.000 tấn
- Năm 1928 sản xuất : 1.983.000 tấn
- Năm 1929 sản xuất : 1.981.000 tấn
- Năm 1930 sản xuất : 1.835.000 tấn
- Năm 1931 sản xuất : 1.727.000 tấn
- Năm 1932 sản xuất : 1.714.000 tấn
- Năm 1933 sản xuất : 1.591.000 tấn

Như vậy ngành công nghiệp than ở Đông Dương đã chịu ảnh hưởng nhất định của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới : Mức sản xuất bị giảm sút gần 400.000 tấn. Trên thương trường cạnh tranh lúc đó đã có hai Công ty than bị phá sản. Riêng đối với Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ, trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới sản lượng than của Công ty này cũng bị giảm sút nhiều : từ 1.436.500 tấn vào năm 1928 xuống còn 1.116.500 tấn vào năm 1932 và 910.000 tấn vào năm 1933 ; giảm 526.500 tấn. Trong khi đó mức suy giảm của toàn ngành than ở Đông Dương chỉ có 400.000 tấn. Mức suy giảm này của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ lớn hơn con số suy giảm chung của toàn Đông Dương tới 126.500 tấn (con số chênh lệch này được bù lại bởi sự phát triển của một số Công ty than khác mà chúng tôi sẽ trình bày trong dịp sau).

Tuy vậy trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã tồn tại được 2 Công ty khác là Công ty than gầy Bắc Kỳ và Công ty than Kế Bào (12). Từ năm 1934 về sau, sản lượng của Công ty mỏ than Bắc Kỳ tăng lên dần : năm 1934 : 1.015.000

tấn ; năm 1935 : 1.060.000 tấn ; năm 1936 : 1.465.700 tấn ; năm 1938 : 1.638.000 tấn và năm 1939 : 1.810.000 tấn, bằng 69,2% tổng sản lượng than khai thác được ở toàn Việt Nam. Đây là thời điểm phát triển cực thịnh của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ. Toàn bộ số than khai thác được của Công ty này đều tiêu thụ hết trong năm.

Trong thời kỳ thứ ba, từ Chiến tranh thế giới thứ hai đến khi Chính phủ ta tiếp quản Quảng Ninh (năm 1955), sản lượng than khai thác được của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã bị giảm sút : từ mức 1.611.000 tấn vào năm 1941 xuống còn 149.000 tấn vào năm 1945. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều hầm lò của Công ty này đã ngừng hoạt động. Các nhà máy cơ khí, nhà máy điện, bến cảng, các đầu mối giao thông đều bị quân Đồng minh ném bom. Công nhân phải rời bỏ khu mỏ, trở về nông thôn.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân dân ta đã tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp tái xâm lược Việt Nam. Vùng Hồng Quảng trở thành địa bàn hoạt động mạnh của các lực lượng kháng chiến. Do đó bọn tư bản thực dân Pháp một mặt chẳng những không đầu tư, phục hồi sản xuất, mà còn tìm cách rút dần vốn và máy móc, nhất là sau khi ta mở chiến dịch khai thông biên giới với nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Mặt khác, chúng đã tìm đủ mọi cách vơ vét than. Do đó sản lượng than mà Công ty này khai thác được từ năm 1948 đến năm 1952 đã tăng lên nhanh chóng so với thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai : năm 1948 : 365.769 tấn ; năm 1949 : 377.989 tấn ; năm 1950 : 475.897 tấn ; năm 1951 : 634.631 tấn ; năm 1952 : 827.523 tấn (13).

Sau khi Hiệp định Giơnevơ năm 1954 được ký kết, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã ra sức bòn vét lần cuối cùng số lượng than khai thác được ở Quảng Ninh, đặc biệt là trong 100 ngày Chính phủ ta chuẩn bị tiếp quản khu mỏ này.

*
* *

Trong 67 năm tồn tại (1888-1955), Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã khai thác được từ trong lòng đất Quảng Ninh bao nhiêu tài nguyên than? Theo những số liệu thống kê còn chưa đầy đủ và theo số liệu do Sở Mỏ để lại mà chúng tôi tiếp cận được kể từ năm 1913 đến năm 1945, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã cướp đi của nhân dân ta một sản lượng ít nhất là trên 30.000.000 tấn than nguyên khai. Với số lượng than đó, Công ty này đã sàng rửa, phân loại, chế biến thành sản phẩm theo yêu cầu tiêu dùng của bạn hàng và đã tiêu thụ hết. Giá bán mỗi loại than ở mỗi thời điểm cũng khác nhau. Thí dụ giá bán 1 tấn than đã sàng rửa của Công ty tại Hồng Gai vào năm 1924 là 7\$, năm 1925 là 11\$; giá bán 1 tấn than bánh vào năm 1924 là 12\$, năm 1925 là 16\$; giá bán 1 tấn than luyện vào năm 1924 là 24\$, năm 1925 là 42\$. Trong khi đó chi phí để khai thác một tấn than nguyên khai vào năm 1924 là 2\$ 272, vào năm 1925 là 2\$ 571(14).

Về tiền lãi, chúng tôi tập hợp được những số liệu dưới đây theo sự khai báo của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ, hiển nhiên là sự tự khai báo của Công ty này bao giờ cũng rất thấp so với sự thật (15):

Năm	Lãi gộp	Lãi ròng
1919	13.129.000 frs	5.576.000 frs
1920	17.601.000 frs	8.886.000 frs
1921	21.507.000 frs	9.777.000 frs
1922	23.840.000 frs	14.222.000 frs
1923	28.979.000 frs	17.201.000 frs

1924	32.326.000 frs	17.454.000 frs
1925	36.264.000 frs	17.454.000 frs
1926	57.305.000 frs	20.737.000 frs
1927	41.975.000 frs	20.841.000 frs
1928	41.020.000 frs	16.762.000 frs
1929	36.742.000 frs	24.718.000 frs
1930	33.386.000 frs	21.622.000 frs
1931	32.718.000 frs	19.717.000 frs
1932	24.257.000 frs	11.412.000 frs
1937		26.138.000 frs
1938		37.275.000 frs
1939		39.206.000 frs

Chỉ mới căn cứ vào những số liệu tự khai báo này, chúng ta cũng đã thấy nổi lên mấy điểm sau đây:

Thứ nhất, số vốn của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ trước năm 1919 chỉ có 4.000.000 frs; từ năm 1919 đến năm 1922 là 8.000.000 frs; từ năm 1922 đến năm 1928 là 16.000.000 frs; từ năm 1929 đến năm 1935 là 39.000.000 frs, năm 1936 là 48.800.000 frs. Như vậy trong khoảng thời gian được thống kê, có nhiều năm số lãi của Công ty này đã vượt quá số vốn của nó.

Thứ hai, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ để lại phần khấu hao rất lớn. Tính từ năm 1926 đến năm 1932, tổng số phần khấu hao của Công ty này đã lên tới 79.747.000 frs. Trong đó có nhiều năm phần khấu hao của Công ty đã vượt quá số vốn, ví dụ năm 1926, Công ty khấu hao tới 34.159.000 frs, năm 1927, Công ty khấu hao tới 18.208.00 frs; (trong khi đó số vốn của Công ty chỉ có 16.000.000 fr). Số tiền khấu hao này được Công ty đưa vào phần dự trữ và đưa vào sản xuất dưới hình thức các cổ phần. Tính đến năm 1939, trong tổng số vốn của Công ty là trên 100.000.000 frs thì phần lãi biến thành vốn trong đó chiếm tới 45.000.000 frs (16).

Thứ ba, trong những năm đó có nhiều năm tiền lãi của mỗi cổ phần đã tương đương hoặc lớn hơn giá trị gốc của mỗi cổ phần này. Thí dụ vào năm 1921, tiền lãi của mỗi cổ phần là 275 frs, vào các năm 1923, 1924, 1925, mỗi cổ phần được chia lãi hàng năm là 240 frs, trong khi đó giá trị gốc của mỗi cổ phần chỉ có 250 frs. Vì vậy tỷ giá cổ phiếu của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ trên thị trường chứng khoán Pa-ri lúc cao nhất đã gấp 100 lần giá trị gốc, tức là 25.000 frs so với 250 frs vào năm 1928, và lúc thấp nhất trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới là 2.605 frs so với 250 frs vào năm 1932.

Tóm lại, những số liệu chưa đầy đủ mà chúng tôi đã nêu trên đây mới chỉ nói lên được một phần nào chính sách ăn cướp tài nguyên khoáng sản của nước ta của bọn tư bản thực dân Pháp trong Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ trong hơn nửa thế kỷ tồn tại của Công ty này ở Việt Nam.

CHÚ THÍCH

- (1) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập XXXIV, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr.169
- (2) Hăngri Rivie và một số quan quân Pháp đã phải đền tội tại mặt trận Cầu Giấy ngày 19-5-1883.
- (3) Trích theo Trần Văn Giàu. "Giai cấp công nhân Việt Nam. Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình". Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 53.
- (4) Bavié Sôphua chiếm khu nhượng địa "gọi là vùng mỏ than Hòn Gai thuộc tỉnh Quảng Yên". (Tức khu mỏ Hồng Gai, Cẩm Phả bằng một hợp đồng mua bán với triều đình nhà Nguyễn do Phạm Thận Duật, Thượng thư Bộ Hộ ký ngày 26-8-1884 với giá tiền là "40.000 đồng Mễ-tây-cơ", có giá trị trong một thời hạn là 100 năm. Trong tác phẩm "Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh", tác giả Thi Sánh cho biết giá bán khu mỏ than này là 10 vạn đồng Đông Dương (tr.57), tương đương với 255.000 frs. Khi Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ thành lập, nhượng địa này trị giá 4.000 cổ phần, bằng 2.000.000 frs. Như vậy là từ tháng 8-1884 đến tháng 4-1888, Bavié Sôphua đã thu được 1.745.000 frs lãi, gần gấp 7 lần số tiền mà y bỏ ra mua.
- (5) Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ thành lập ngày 4-4-1888 và bắt đầu hoạt động ngày 27-4-1888. Vì vậy có tài liệu nói rằng Công ty này thành lập ngày 27-4-1888.
- (6) "L'Industrie minière de l'Indochine en 1934", Hanoi, 1936, p.69.
- (7) Theo "L'Industrie minière de l'Indochine en 1937".
- (8) Báo Đông Pháp, ngày 29-9-1937.
- (9) "Annuaire Statistique général de l'Indochine", trích theo Thi Sánh. "Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh 1883 - 1945", "Tỷ Văn hoá - Thông tin Quảng Ninh. 1974, tr. 65.
- (10)(11) "L'Industrie minière de l'Indochine en 1933", tr.96.
- (12) Công ty than Bắc Kỳ thành lập ngày 25-10-1920, đến ngày 1-1-1933, số vốn của Công ty là 22.500.000 frs, khai thác các mỏ than ở Nông Đông, Mạo Khê, Trảng Bạch. Công ty than Kế Bào thành lập ngày 9-12-1911, khai thác than ở đảo Cái Bàu. Vào năm 1930, số vốn của Công ty là 30.000.000 frs. Lúc bị phá sản, Công ty phải bán lại toàn bộ nhượng địa với giá 160.000 frs.
- (13) Hồ sơ lưu trữ tại Bảo tàng Quảng Ninh, số 638.
- (14) Ngô Văn Hoà - Dương Kinh Quốc - "Giai cấp công nhân Việt nam những năm trước khi thành lập Đảng". NXB KHXH - Hà Nội, 1978, tr.248.
- (15). N.T.S, Thi Sánh, "Sự phát triển về số lượng công nhân mỏ Quảng Ninh trong giai đoạn 1897-1929". Nghiên cứu lịch sử số 147 ; Cao Văn Biền. "Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939". Nxb KHXH, Hà Nội, 1979, tr.124-125 ; "Repertoire des Sociétés anonymes indochinoises". Hà Nội, 1944 ; "L'Industrie minière de l'Indochine en 1933". tr.87.
- (16) Theo "Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises". Hà Nội, 1944, tr.8.

VIỆC QUẢN LÝ ĐẤT CÔNG NÔNG NGHIỆP VÀ QUY CHẾ NHƯỢNG ĐẤT CỦA PHÁP Ở BẮC KỲ (cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX)

TẠ THỊ THUY *

Như chúng tôi đã trình bày trong những bài viết trước (+), ở Bắc Kỳ vào nửa sau thế kỷ XIX do chiến tranh, giặc giã và chính sách kinh tế lạc hậu của triều đình Tự Đức đã gây nên tình trạng có một số lượng lớn đất bỏ hoang hoá, gọi là "đất công nông nghiệp" (Terrains ruraux domaniaux). Ngoài ra, còn có một số đất bỏ hoang hoá của những người nông dân phiêu tán để lại. Cho đến cuối thế kỷ XIX, mặc dù công cuộc bình định của thực dân Pháp ở nước ta chưa kết thúc, song chỉ tính riêng ở những vùng đất dễ khai thác và giao thông thuận tiện, con số đất cần đưa vào canh tác và phục hoá ước tính đã tới hàng trăm ngàn héc-ta. Và như chúng ta đã biết, bọn cò-lông Pháp đã nhanh chóng chiếm đoạt ngay những vùng đất này. Bằng con đường chuyển nhượng (cession), thông qua việc ban hành những Nghị định về việc cấp nhượng đất, chính quyền thuộc địa Pháp ở đây đã giành lấy quyền quản lý số ruộng đất này từ trong tay chính quyền phong kiến Nguyễn, tạo cơ sở pháp lý cho sự bao chiếm ruộng đất của các điền chủ.

Trong một bài viết in trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 4 (235), tháng 7-8 năm 1987, chúng tôi đã giới thiệu nội dung vấn đề của những văn bản về "Quy chế nhượng đất lập đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1896".

Trong bài viết này, chúng tôi muốn mở rộng việc nghiên cứu tới tất cả các văn bản về vấn đề cấp nhượng đất đã được chính quyền Pháp ban hành ở Đông Dương nói chung, ở Bắc Kỳ nói riêng từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1918 - tức là năm kết thúc giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương cũng như ở Bắc Kỳ.

Với mong muốn phác hoạ lại quá trình diễn biến của sự hình thành và biến đổi của quy chế cấp nhượng đất để thành lập đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1918 cũng như nêu lên vị trí của vấn đề này trong chính sách thuộc địa nói chung của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ, chúng tôi xin đề cập đến một số khía cạnh sau đây :

I. VIỆC QUẢN LÝ ĐẤT CÔNG NÔNG NGHIỆP

Đất công nông nghiệp vốn là một bộ phận thuộc khối "tài sản chung (biens domaniaux) của Đông Dương". Trong quá trình tổ chức khối tài sản chung này, việc phân cấp quản lý đối với loại đất đó đã có những sự thay đổi nhất định.

Trước năm 1903, khi khối "Tài sản chung của Đông Dương" chưa được tổ chức lại, đất công nông nghiệp bao gồm đất hoang và đất vô

* Tiến sĩ - Viện Sử học.

chủ được xếp vào khu vực "Tài sản thuộc địa" do các Nghị định ngày 22-12-1899 và ngày 5-2-1902 về "Tổ chức tài sản Đông Dương" chi phối. Vì thế hầu như tất cả những gì có liên quan đến việc cấp nhượng đều phải do Toàn quyền Đông Dương xem xét, quyết định.

Thế nhưng trên thực tế, sản phẩm của một số bộ phận thuộc khu vực "Tài sản thuộc địa", trong đó có đất công nông nghiệp lại do Ngân sách cấp xứ sử dụng. Điều đó làm cho những quy định trong hai Nghị định trên trở thành vô hiệu.

Nghị định ngày 15-1-1903(1) về "Tổ chức lại tài sản ở Đông Dương" đã chấm dứt tình trạng trên. Theo tinh thần của Nghị định này, "Tài sản Đông Dương" được chia thành 4 khu vực : "Tài sản công cộng", "Tài sản của Nhà nước", "Tài sản thuộc địa" và "Tài sản cấp xứ". Mỗi khu vực này lại thuộc quyền quản lý của mỗi cấp hành chính khác nhau. Từ đây trở đi, đất hoang và đất vô chủ được chuyển từ "Tài sản thuộc địa" sang "Tài sản cấp xứ" và phải tuân theo những quy định đối với khối tài sản này.

Theo quy định của Nghị định ngày 15-1-1903, tài sản cấp xứ có thể được di nhượng, sản phẩm thu được sẽ thuộc về Ngân sách cấp xứ.

Về quyền quản lý, do Toàn quyền Đông Dương thông qua Ủy ban thường trực nắm quyền ban hành, sửa đổi các văn bản về quy chế quản lý khối tài sản cấp xứ này ; nhưng những người đứng đầu cấp xứ (tức là Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ và Thống đốc Nam Kỳ) lại được quyền đại diện cho khối tài sản đó, nghĩa là họ được phép ký kết, phê chuẩn các loại giấy tờ có liên quan đến đơn xin cấp nhượng đất, văn tự mua bán đất hay ban hành những văn bản pháp lý nhằm cụ thể hoá các quy định về nhượng, bán đất.

Do đó đã giảm nhẹ khuynh hướng quá tập trung quyền hành vào chính quyền trung ương mà Paul Doumer đã thực hiện trước đó.

Thông tư của Tổng Thư ký phủ Toàn quyền Đông Dương ngày 6-5-1903 cho phép : Những người đứng đầu bộ máy hành chính ở các địa phương do sự uỷ nhiệm của Toàn quyền sẽ được ký những Nghị định về việc chuyển nhượng các đồn điền cho không, tạm thời hay vĩnh viễn không quá 300 ha (2).

Năm 1911, qua Thông tư ngày 21-4-1911 Toàn quyền Luce đã dự kiến : "... trong tương lai chỉ việc nhượng các đồn điền rộng trên 500 ha mới do Toàn quyền Đông Dương thông qua Ủy ban thường trực phê duyệt. Những đồn điền rộng dưới 500 ha sẽ do những người đứng đầu các cơ quan hành chính ở các địa phương cấp nhượng theo những điều kiện đã được chỉ rõ trong các Nghị định quy định về vấn đề này của từng xứ" (3).

Ở Bắc Kỳ, ngày 6-3-1914 Thống sứ Bắc Kỳ đã ban hành một Nghị định để áp dụng Nghị định ngày 27-12-1913 của Toàn quyền Đông Dương về việc nhượng đất trong thành phố và đất công nông nghiệp ở Đông Dương.

Nghị định ngày 27-11-1918 cho phép Thống sứ Bắc kỳ có quyền cấp cho các đồn chủ những đồn điền rộng không quá 1000 ha.

Sau năm 1903, những thủ tục hành chính của việc di nhượng tốn kém, chậm trễ trước kia đã được giảm đi, việc thành lập đồn điền trở nên dễ dàng hơn.

Về việc sử dụng, Nghị định ngày 15-1-1903 đưa ra hai hình thức nhượng bán đối với các bất động sản của khu vực tài sản cấp xứ là bán thuận mãi và bán đấu giá. Văn tự bán thuận mãi sẽ do người đứng đầu cấp xứ quyết định, phê chuẩn ; còn việc bán đấu giá sẽ được tiến hành theo thể thức ghi trong Nghị định ngày

22-8-1882 về việc bán đấu giá ban hành ở Bắc Kỳ. Tuy nhiên đối với đất công nông nghiệp, mãi đến năm 1913 hình thức bán, tức là nhượng có trả tiền (à titre onéreux) mới được đưa ra trong Nghị định ngày 27-12-1913. Nhưng hình thức bán này không phổ biến. Việc "nhượng" đất chủ yếu vẫn là cho không. Để khuyến khích các điền chủ xin đất thành lập đồn điền, chính quyền thuộc địa Pháp vẫn sử dụng hình thức "nhượng" (không mất tiền) là chính.

Vậy thế nào là "nhượng".

Thuật ngữ "nhượng" (nhượng đất công nông nghiệp) tuy đã được giải thích bằng nhiều cách khác nhau, hoặc trừu tượng hoặc cụ thể, nhưng nó luôn luôn có cùng một nội dung giống nhau. Đó là việc Nhà nước "nhượng" cho các điền chủ đất công nông nghiệp, và đổi lại họ phải thực hiện một số nghĩa vụ đã được Nhà nước quy định theo quy chế.

Pierre Delhoumeau, trong luận văn của mình đã sử dụng định nghĩa của Romier - một Ủy viên trong Hội đồng Chính phủ Pháp - trình bày vào năm 1903 về hình thức "nhượng" như sau : "Hợp đồng về nhượng địa ở thuộc địa không phân tích theo Luật Dân sự cũng như theo Luật Hành chính. Đó là một hợp đồng tương đối kém xác định - một hợp đồng "do ut facias" (có đi có lại), trong đó chính quyền nhượng, giao một số quyền cho các điền chủ để đổi lấy một số nghĩa vụ của họ" (4).

Còn Émile Courinet thì dẫn lại một định nghĩa về "nhượng" do Marguet đưa ra : "Nhượng địa là một sự giao nhượng bởi một tư cách pháp nhân công cộng (tức Nhà nước - TTT) dưới danh nghĩa cho không hay phải trả tiền với điều kiện là phải khai thác các quyền của những vật phụ thuộc khối tài sản trên (của thuộc địa - TTT) và có thể dẫn đến sở hữu vĩnh viễn" (5).

2. VIỆC BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN CẤP NHƯỢNG ĐẤT

2.1. Sự ra đời của các văn bản

Sự ra đời của các văn bản về chế độ cấp nhượng đất công nông nghiệp ở Bắc Kỳ được chính quyền thuộc địa Pháp ban hành từ năm 1888 đến năm 1918 đã phản ánh cả một quá trình diễn biến phức tạp của chính sách khai thác thuộc địa của Pháp về nông nghiệp trước tác động của những yếu tố kinh tế, chính trị và xã hội ở đây. Giới điền chủ thì luôn luôn đòi hỏi chính quyền thuộc địa phải sửa đổi các văn bản để giảm nhẹ những điều kiện cấp nhượng đất cho họ. Chính quyền thuộc địa lại muốn đẩy nhanh công cuộc khai thác nông nghiệp ở Bắc Kỳ ; nhưng chúng đã vấp phải tình trạng đầu cơ đất, tình trạng yếu kém của việc khai thác ruộng đất đã cấp nhượng và phong trào chống chiếm đất của nông dân Bắc Kỳ, cũng như vấn đề "người bản xứ" đặt ra từ đầu thế kỷ XX này.

Văn bản đầu tiên về việc cấp nhượng đất công nông nghiệp cho các điền chủ là Nghị định ngày 5-9-1888 do Toàn quyền Đông Dương Richaud ký, gồm có 15 điều khoản. Trong phần mở đầu của Nghị định này có đoạn : "Xét về tầm quan trọng của việc phải tạo thuận lợi bằng tất cả mọi phương tiện cho việc khai thác đất đai, cho nên phải sử dụng những biện pháp để ngăn chặn việc các nhượng địa bị biến thành những hoạt động đầu cơ, tích trữ..."

Do sự "phòng ngừa" đó, những quy định trong Nghị định này tỏ ra khá chặt chẽ. Ví dụ diện tích đất được chính quyền cấp nhượng cho mỗi điền chủ không quá 100 ha.

Nhưng vừa mới ra đời, Nghị định ngày 5-9-1888 đã bị các điền chủ thông qua Phòng canh nông Bắc Kỳ và sau đó là cả "Liên đoàn trồng trọt Bắc Kỳ" phản đối. Sự phản đối này dữ dội đến mức vào năm 1891, thông qua Nghị định ngày 23-2, Thống sứ Bắc Kỳ phải cho

thành lập một Ủy ban để "(....) nghiên cứu và đề nghị những thay đổi mà Ủy ban này thấy cần thiết trong quy chế nhượng đất nông công nghiệp ở Bắc Kỳ và nhất là đối với Nghị định ngày 5-9-1888 nhằm mục đích phát triển công cuộc khai thác thuộc địa về nông nghiệp." (7) .

Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp Delcussé trong một Thông tư gửi Toàn quyền các xứ vào năm 1894 đã yêu cầu các cấp chính quyền phải tận tâm giúp đỡ các nhà thực dân, phải xoá bỏ những quy định chật hẹp, những quy định không chính xác về mức thuế... (8).

Trong báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương năm 1895, Phòng Canh nông Bắc Kỳ đã phê phán tất cả mọi quy định của Nghị định ngày 5-9-1888 như về diện tích đất có thể được cấp nhượng quá ít ỏi ; về thủ tục xin nhượng đất phiền phức, tốn kém ; về việc chuyển từ nhượng địa tạm thời sang nhượng địa vĩnh viễn quá khó khăn... (9).

Trên thực tế, ngay từ khi Nghị định ngày 5-9-1888 còn có hiệu lực, chính quyền thuộc địa Pháp đã cấp nhượng cho các điền chủ nhiều đồn điền rộng quá 100 ha, thậm chí rộng tới hàng ngàn héc-ta, nhưng chỉ có một tỷ lệ nhỏ diện tích đất được khai thác mà thôi.

Vì thế Nghị định ngày 5-9-1888 đã được sửa đổi bằng Nghị định ngày 11-5-1891 về điều kiện sử dụng đất và Nghị định ngày 21-4-1895 về diện tích đất có thể được cấp nhượng.

Bước vào năm 1896, thực dân Pháp rất nôn nóng muốn mở rộng công cuộc khai thác thuộc địa của chúng, trong khi đó những điều kiện của công cuộc này dường như cũng đã được mở ra : việc bình định bằng quân sự của Pháp ở Trung-Bắc Kỳ được xem như đã hoàn thành ; Phong trào Cần vương bị tan rã ; những băng đảng người Hoa bị loại trừ ; đất công nông nghiệp tuy đang cạn dần, nhưng còn tồn tại trên diện rộng, vì những người dân lưu tán chưa kịp trở về quê hương.

Vì thế những điều quy định thể hiện trong Nghị định ngày 5-9-1888 tỏ ra không còn thích hợp nữa.

Sau năm 1895, giới thực dân bắt đầu nói nhiều tới những kinh nghiệm và những kết quả thu được từ việc trồng lúa trên các đồn điền của Thomé ở Bắc Giang, của Gobert ở Bắc Ninh...

Trong cuốn sách "Công cuộc thuộc địa Pháp ở Đông Dương" xuất bản năm 1895, Toàn quyền Đông Dương de Lanessan chủ trương hạn chế trồng những loại cây mới và việc dùng công nhân ăn lương. Viên Toàn quyền này hết sức khuyến khích thành lập các đồn điền lớn trồng lúa và dùng tá điền.

Để phù hợp với quan niệm này, tất nhiên phải có một cơ sở pháp lý mới về việc cấp nhượng đất, do đó Nghị định ngày 18-8-1896 ra đời. Trong lời nói đầu của Nghị định có câu : "Xét vì cần phải tạo điều kiện cho các nhà thực dân người Pháp, những người muốn tiến hành khai thác nông nghiệp ở Bắc Kỳ nhận được những nhượng địa nông nghiệp thuộc tài sản công.

Xét vì do thực tế này, sự cần thiết phải thay thế những quy định của những văn bản trước đây bằng những quy định mới phù hợp với những nhu cầu phát triển của công cuộc thuộc địa ở Bắc Kỳ...(10).

Nếu tinh thần bao trùm của Nghị định ngày 5-9-1888 là sự "phòng ngừa" đối với tình trạng đầu cơ đất thì Nghị định ngày 18-8-1896 đã thay đổi hẳn quan niệm về việc cấp nhượng đất công nông nghiệp để thành lập đồn điền với mục đích duy nhất là tạo thuận lợi cho việc chiếm đất của các điền chủ. Chính quyền thuộc địa Pháp đã sẵn sàng trao cho các điền chủ những vùng đất rộng lớn và được toàn quyền đối với người lao động bản xứ.

Nghị định ngày 18-8-1896 còn được bổ sung bằng hai Thông tư của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 25-11-1897 và ngày 12-6-1898 (11) liên

quan đến việc xác định những loại đất có thể được nhượng và không thể được nhượng và được sửa đổi bằng hai Nghị định khác ban hành vào các ngày 2-2-1904 và ngày 29-8-1904 (12) về nhượng đất nông nghiệp ở Bắc Kỳ do Toàn quyền Đông Dương Paul Beau phê chuẩn. Những văn bản này có hiệu lực đến năm 1913, nam ban hành Nghị định ngày 27-12. Tuy nhiên ngay sau khi ra đời, những văn bản này đã bị phê phán ở cả thuộc địa và chính quốc do những hậu quả về kinh tế và xã hội mà chúng đã gây ra.

Theo một số diễn chủ, chính hệ thống đại đồn điền đã kéo theo sự mất cân đối lớn giữa diện tích đất được khai thác do tình trạng đầu cơ đất và sự thiếu vốn của các diễn chủ. Mặt khác, phương thức khai thác được áp dụng ở các đồn điền đã bộc lộ khuynh hướng biến những người nông dân bản xứ : "... của cả một vùng thành thân phận gần với những nông nô (serf)" (13).

Điều này đã gây ra mâu thuẫn gay gắt giữa nông dân ta với các diễn chủ Pháp. Phong trào chống chiếm đất nổi lên ở khắp nơi. Thực tế của chính sách cấp nhượng đất này đã cảnh tỉnh chính quyền thuộc địa Pháp ở đây. Mặt khác, do những sự kiện kịch sử quan trọng diễn ra vào đầu thế kỷ XX (14) cũng đã buộc chính quyền này phải thay đổi ít nhiều trong chính sách thuộc địa của chúng, nhất là trong chính sách đối với người bản xứ.

Nếu như Paul Doumer thực hiện chính sách tập trung nhằm dành mọi sự ưu đãi cho người Pháp ở Đông Dương thì từ năm 1902 Paul Beau đã bắt đầu nghĩ tới việc thực hiện một chính sách về người bản xứ. Chính sách này hình thành dần dần để đến năm 1913, Toàn quyền Albert Sarraut đề ra cả một chính sách "hợp tác" mị dân.

Năm 1913, trong "Tập chí Bản xứ" (Revue Indigène) khi đề cập đến "Văn đề Đông Dương",

người ta đã dẫn ra lời giáo huấn nổi tiếng vào lúc đó của Clémentel - Bộ trưởng bộ Thương mại Pháp - rằng :

"Đông Dương.

Định đề : Đông Dương không phải là một thuộc địa di dân.

Hệ quả : Hoạt động lâu dài của nước Pháp phải được chuyển sang cho chính người bản xứ.

Phương pháp và cách thức : Làm cho người bản xứ được hưởng những tiến bộ về vệ sinh và khoa học y học. Bảo vệ sở hữu của họ để tăng cường sự phồn thịnh về vật chất. Hạn chế việc cấp nhượng cho người Âu những đồn điền rộng lớn, những đồn điền đã làm giảm sút sở hữu của người bản xứ và bắt buộc họ trở thành nhân công... (15).

Về việc thiết lập đồn điền, ngay từ cuối thế kỷ XIX đã diễn ra những cuộc thảo luận sôi nổi. Tất cả những quy định về cấp nhượng đất trong Nghị định ngày 18-8-1896 và trong các văn bản sau đều bị phê phán.

Ở thuộc địa, trong Báo cáo ngày 21-12-1899 gửi lên Toàn quyền Đông Dương nhan đề : "Xem xét lại quy chế nhượng đất nông nghiệp ở Bắc Kỳ" (16), Thống sứ Bắc Kỳ đã yêu cầu Toàn quyền Đông Dương sửa đổi và cụ thể hoá một cách chặt chẽ hơn một số quy định về đất có thể được cấp nhượng, khả năng tài chính của người xin, mức thuế phải nộp, v.v...

Năm 1903, với mục đích đề ra một cuộc cải tổ về quy chế cấp nhượng đất (17), chính quyền bảo hộ đã trưng cầu ý kiến của Công sứ các tỉnh Bắc Kỳ. Hầu như tất cả mọi người đều thấy rằng cần phải xem xét lại những quy định về diện tích đất có thể được cấp nhượng. Có người chủ trương cần phải hạn chế diện tích đất được cấp nhượng tối đa từ 1000 ha đến 2000 ha.

Ở chính quốc, sau một thời kỳ tuyên truyền ầm ĩ cho kết quả khai thác của những đồn điền

lớn và chế độ tá canh ở Bắc Kỳ, giới quan chức Pháp đã quay lại phê phán chúng.

Nếu năm 1894, Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp chủ trương giải phóng những điều kiện cấp nhượng đất thì đến năm 1899, trong bức điện đề ngày 29-6 gửi Toàn quyền Đông Dương, y lại đưa ra những ý kiến ngược lại. Về diện tích đất cấp nhượng, y cho rằng cần phải hạn chế để tránh nạn đầu cơ đất. Để đảm bảo khai thác hết đất được cấp nhượng, y chủ trương phải cân đối giữa vốn đầu tư của các điền chủ với diện tích đất được xét cấp. Để tránh sự tranh tụng về đất đai, y yêu cầu phải xác định cụ thể diện tích đất dành cho các làng nằm trong đồn điền hay cạnh đồn điền.

Nhiều tác giả cũng phê phán quy chế cấp nhượng đất ghi trong Nghị định năm 1896 và hậu quả của nó nhằm giúp cho chính quyền vạch ra một chính sách thuộc địa thích hợp.

Joleaud Barral trong "Công cuộc khai thác thuộc địa Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ" xuất bản năm 1899 đã phê phán chính quyền thực dân trong việc cấp nhượng những diện tích đất quá lớn không phải là dành cho các điền chủ chuyên trồng trọt mà là dành cho những người không có ý thức khai thác một cách nghiêm túc như thương nhân, thầu khoán v.v.. Theo tác giả, đây là nguyên nhân của tình trạng không khai thác đất, mất cân đối giữa đất được cấp nhượng và đất được canh tác và là nguyên nhân của việc duy trì lối khai thác cũ, đặc trưng là trồng lúa và sử dụng tá điền.

Fernand Bernard trong "Đông Dương những sai lầm và những hiểm họa - Một chương trình" xuất bản năm 1901 đã nhìn thấy những sai lầm và những nguy hiểm trong chế độ cấp nhượng đất ở Bắc Kỳ khi ông ta phê phán chính quyền trong việc lấy những ruộng đất mà nông dân bỏ hoang trong chiến tranh để cấp nhượng cho các điền chủ. Khi so sánh hệ thống đồn điền ở Bắc Kỳ với các hệ thống khác ở các thuộc địa

của Anh và Hà Lan, nơi các nhà thực dân phải mua đất và phần lớn trồng cây công nghiệp, tác giả đã lên án những đồn điền trồng lúa được khai thác bằng tá điền của người Pháp ở Bắc Kỳ.

Còn Jean Morel trong "Việc nhượng đất ở Bắc Kỳ" năm 1912, trước những cuộc đấu tranh chống chiếm đất của nông dân và việc chính quyền phải mua lại những đồn điền lớn để trả cho họ đã khuyên chính quyền nên thanh toán tất cả các đồn điền trồng lúa - kết quả của Nghị định ngày 18-8-1896 ; ngược lại nên tạo điều kiện cho sự phát triển của các đồn điền trồng cây công nghiệp khai thác bằng công nhân ăn lương.

Vì những lý do đó, năm 1913, Toàn quyền Đông Dương đã ban hành một Nghị định khác vào ngày 27-12 về việc cấp nhượng đất công nông nghiệp (và đất trong thành phố) chung cho toàn Đông Dương.

Ở Bắc Kỳ, Nghị định ngày 27-12-1913 được áp dụng bằng Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 6-3-1914 và được bổ sung bằng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 8-5-1918 sửa đổi Điều 5 của Nghị định ngày 27-12-1913 và Nghị định ngày 26-11-1918 sửa đổi các Điều 22, 23, 29, 36, 39 và 42 của Nghị định đó (18).

Trong Nghị định ngày 27-12-1913, việc bán đất nông nghiệp được quy định lại, mặc dù điều này đã được thừa nhận từ Nghị định ngày 15-1-1903.

Đây cũng là lần đầu tiên, qua Nghị định này người bản xứ được tham gia vào quy chế cấp nhượng đất dành cho người Pháp với tư cách là thần dân và dân bảo hộ,

Đối với những vấn đề khác, các quy định cũng tỏ ra chặt chẽ hơn, mặc dù vẫn dành ưu tiên cho các côlông thực dân người Pháp.

2.2. Những thể thức cấp nhượng đất

Mỗi văn bản trên đây mà chính quyền thuộc địa Pháp ban hành đã đề cập đến những khía cạnh khác nhau của việc cấp nhượng đất ; song nội dung của toàn bộ những văn bản đó lại phản ánh những điều kiện chung của vấn đề này bao gồm :

- a. Đối tượng được xin cấp nhượng đất.
- b. Những thể thức của việc xin cấp nhượng đất.
- c. Đất có thể được cấp nhượng.
- d. Diện tích đất có thể được cấp nhượng.
- đ. Những phương thức cấp nhượng đất.
- e. Những điều kiện của việc sử dụng đất.
- g. Những điều kiện và hình thức của sở hữu đất.

Chúng tôi tổng hợp lại và trình bày theo trật tự thời gian những sửa đổi, những thay đổi trong các văn bản đó theo những vấn đề trên đây.

a. Đối tượng được xin cấp nhượng đất

Khác với một số thuộc địa khác, ở Bắc Kỳ nói riêng cũng như ở Đông Dương nói chung người nước ngoài không được phép mua, bán, xin nhượng đất nông nghiệp cho đến hết thời kỳ thuộc địa.

Thông báo ngày 21-9-1921 của Ủy ban tư vấn hoà giải của Toàn quyền Đông Dương về việc thụ đắc bất động sản của người nước ngoài ở Đông Dương dựa trên văn bản pháp lý ban hành từ năm 1864 đến lúc đó chỉ khẳng định đặc quyền của người Pháp như sau :

"Chế độ cấp nhượng đất công ở Đông Dương phụ thuộc vào luật pháp địa phương. Việc xin cấp nhượng không mất tiền hay xin mua đấu giá... được dành cho công dân, thần dân và dân bảo hộ Pháp" (19).

Xem xét từ Nghị định ngày 5-9-1888 đến Nghị định ngày 26-11-1918, chúng tôi không thấy có một quy định chính thức nào về quyền

thụ đắc của người nước ngoài ở đây, ngay cả đối với người Hoa theo tinh thần của Hiệp ước Thiên Tân năm 1885 về mặt pháp lý được hưởng những quyền lợi mà người Pháp được hưởng ở đây (20). Trên thực tế người Hoa bị coi như là người nước ngoài khác trong quyền sở hữu đất đai.

Cũng nhằm mục đích dành đất đai cho người Pháp khai thác và để đạt được những mục đích khác về kinh tế và chính trị, chính quyền thuộc địa đã ban hành quy chế nhượng đất hoang trên vùng thượng du Bắc Kỳ cho người bản xứ. Trong Báo cáo ngày 7-7-1888, Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ Parreau đã viết : "Từ khá lâu, những người dân ở xa các vùng trung tâm Bắc Kỳ, do sự bất ổn định đã đổ về chen chúc sống tại đồng bằng (...) Nếu có thể cung cấp cho họ thị trường tiêu thụ... ; làm cho họ trở thành những sở hữu chủ về đất đai thì chắc chắn chúng ta sẽ biến một số lớn người này thành những người bảo vệ đất đai và an ninh xã hội. Ngoài ra, chúng ta có thể thu được từ đó những lợi ích về sản xuất nông nghiệp, cải thiện tình trạng của xứ sở và tăng cường sự giàu có chung" (21).

Do đó việc cấp nhượng đất cho người bản xứ đã được thực hiện theo các Quy định ngày 7-7-1888, ngày 8-11-1910 và ngày 13-1-1925. Nhìn chung, quyền xin cấp nhượng đất của người bản xứ rất hạn chế. Diện tích mà họ được xin không quá 5 ha và phải được khai thác toàn bộ trong thời hạn 1 năm. Sau 2 năm, phần đất chưa được trồng cấy sẽ bị Nhà nước thu hồi. Đối với toàn bộ đất được cấp nhượng sẽ bị đánh thuế từ năm thứ ba trở đi.

Quy định này rõ ràng là một bước thụt lùi so với chính sách khẩn hoang dưới triều Nguyễn. Những đạo Dụ ban hành vào các năm thứ 10, 11, 12, 15, 17, 18 đời Minh Mạng, vào các năm thứ 17 và 30 đời Tự Đức cho phép giao đất hoang cho tất cả những người làm đơn xin

khẩn với điều kiện là phải khai thác tất cả những đất đã được cấp trong thời hạn 6 năm, sau năm thứ 3, thứ 4, thứ 5, thậm chí thứ 6 họ mới phải nộp thuế. Những người chiêu mộ được dân, khẩn được đất, lập được làng còn được ban phẩm trật hậu hình nữa.

Mặt khác, để hạn chế sự phát triển của sở hữu lớn về đất của người bản xứ và sự chuyển nhượng quyền sở hữu đất cho người nước ngoài (trong đó có người Hoa), trong một số hợp đồng cấp nhượng đất cho người Pháp chính quyền thuộc địa đã bắt buộc các điền chủ phải cam kết không được bán lại đất đã được nhượng cho người bản xứ hay người Hoa trước thời hạn 10 năm, kể từ khi nhận danh hiệu sở hữu vĩnh viễn và không được nhượng cho người nước ngoài nếu không được phép. (22)

Đối tượng chính được hưởng quy chế cấp nhượng đất công nông nghiệp ở Bắc Kỳ là người Pháp. Nghị định ngày 5-9-1888 và ngày 18-8-1896 đã khẳng định đặc quyền đó của chúng, còn điều 3 của Nghị định ngày 6-3-1913 quy định: "Những nhượng địa nông nghiệp có diện tích bằng hay dưới 50 ha có thể được cấp nhượng cho các công dân, thần dân hay dân bảo hộ Pháp; nếu họ muốn xin với mục đích là tạo lập ra các cơ sở, các doanh nghiệp nông nghiệp hay các xí nghiệp công nghiệp" (23).

Nghị định ngày 26-11-1918 lại tăng diện tích các đồn điền cấp không đó lên 300 ha. Nghĩa là trên danh nghĩa, kể từ năm 1914 trở đi người bản xứ, thần dân và dân bảo hộ Pháp (sujets et protégés Français) có ngang quyền với người Pháp trong việc xin các đồn điền cho không dưới 50 ha theo Nghị định năm 1914 và dưới 300 ha theo Nghị định năm 1918.

Nhưng cũng cần phải nói thêm rằng đất được cấp cho người bản xứ đều là đất xấu, khó khai thác, bởi vì sau hàng chục năm thực hiện chính sách đồn điền thì những đất tốt, dễ trồng cấy, giao thông thuận tiện đều đã được cấp

nhượng hết cho các điền chủ người Pháp rồi. Trên thực tế, không thấy có nhiều lắm những đồn điền của người bản xứ được thiết lập theo quy chế này trong giai đoạn mà chúng tôi nghiên cứu.

Do đó người Pháp luôn luôn được coi là đối tượng chính của chính sách cấp nhượng đất của chính quyền thuộc địa Bắc Kỳ.

Tiếp theo đó là vấn đề đối tượng nào sẽ được hưởng chính sách cấp nhượng đất: cá nhân? Hiệp hội? Công ty tư bản?

Về cá nhân, sau những thảo luận kéo dài chính quyền thuộc địa đã quyết định cấp nhượng đất cho tất cả những người muốn xin, ngay cả các viên chức (fonctionnaires).

Về Hiệp hội, Điều khoản 10 của Nghị định ngày 5-9-1888 dự kiến: "Trong trường hợp là những Hiệp hội, chính quyền chỉ thừa nhận quyền của các hội viên sau khi đã khai thác hoàn toàn đất đã được nhượng" (24).

Điều 11 của Nghị Định ngày 18-8-1896 lại bổ sung thêm: "Trong trường hợp là những Hiệp hội, quyền của các Hội viên chỉ được thừa nhận với điều kiện là những Hội viên đó phải là người Pháp và khế ước của việc hợp tác phải được gửi trước lên Văn phòng Tổng Thư ký" (25).

Đối với các Công ty, vấn đề được đưa ra thảo luận nhiều, nhưng chỉ đến ngày 20-8-1910 điều này mới được đề cập đến trong Điều 1 của bản Dự thảo của một Ủy ban được thành lập theo ý kiến của Phòng Canh nông Bắc Kỳ: "Chỉ được coi là những Công ty khi đã được thành lập theo đúng luật nước Pháp, đã đăng ký điều lệ của mình tại Pháp hay ở những thuộc địa và ở những xứ bảo hộ Pháp và ít nhất đại đa số những thành viên trong ban Quản trị của các Công ty phải là công dân Pháp" (26).

Trên thực tế, tất cả các Công ty tham gia xin đất để thành lập đồn điền và khai thác nông

ngiệp đều là các Công ty Pháp, dù Nghị định ngày 27-12-1913 cho phép các thần dân và dân bảo hộ Pháp được xin cấp đất.

b. Những thủ tục của việc xin cấp nhượng đất

Về những thủ tục để người xin đất có quyền sở hữu tạm thời theo quy định của Nghị định ngày 5-9-1888 rất dài : ví như người xin đất phải kèm theo đơn xin một sơ đồ có xác nhận của nhân viên trong cơ quan công trình công cộng của tỉnh, nơi có miếng đất xin. Sau khi cung cấp sơ đồ, người xin đất phải chờ đợi một thời gian điều tra. Việc điều tra được bắt đầu cùng với việc nộp đơn và việc dự thảo hợp đồng cấp nhượng đất. Thống sứ Bắc Kỳ chỉ làm đề nghị hợp đồng sau khi đã xác nhận rằng đất xin là đất tự do và Công sứ chủ tỉnh nơi có đất xin đã chứng thực điều đó. Những thắc mắc, những khiếu nại được tiếp nhận trong thời hạn 3 tháng kể từ khi người xin đất nộp hồ sơ xin. Sau khi đã giải quyết xong tất cả các thắc mắc đó, Nghị định cấp nhượng đất mới được phê chuẩn và người xin mới có thể đến cắm tại đồn điền.

Vì những quy định đó của Nghị định ngày 5-9-1888 bị các nhà thực dân phê phán nên Nghị định ngày 18-8-1896 đã giảm nhẹ các thủ tục. Nghị định này không đòi hỏi người xin đất phải có sơ đồ khoanh đất xin mà chỉ cần chỉ dẫn rõ vị trí, giới hạn chung chung và diện tích ước lượng của khoanh đất muốn xin là đủ. Nếu đất thuộc loại một, tức là đất đã được chia khoanh thì chỉ cần có giấy phép của Công sứ chủ tỉnh là người xin đã có thể làm chủ lập tức đất xin.

Nếu là đất thuộc loại hai, nghĩa là đất chưa được chia khoanh thì phải qua một cuộc điều tra, nhưng trong thời gian ngắn hơn rất nhiều so với quy định trong Nghị định ngày 5-9-1888. Đơn xin đất sẽ được niêm yết ngay tại phủ lý và ở những xã thuộc khu vực có khoanh đất muốn xin. Sau 5 ngày kể từ ngày nộp đơn, Công sứ gửi 1 bản sao lên Văn phòng Tổng Thư ký để

đăng lên Công báo và báo bằng chữ Hán. Những thắc mắc, những kiện tụng chỉ được chính quyền tiếp nhận trong khoảng 1 tháng kể từ khi công bố lên Công báo thay vì 3 tháng theo quy định của Nghị định ngày 5-9-1888. Nếu không có thắc mắc gì, hồ sơ xin đất sẽ được chuyển lên Văn phòng Tổng Thư ký trong thời gian 2 tháng kể từ khi người xin đã nộp hồ sơ và ngay khi hồ sơ được chuyển đi, người xin được phép đến cắm tại đồn điền. Như vậy thời hạn tối đa trong trường hợp này chỉ là 2 tháng.

Theo quy định của Nghị định ngày 19-4-1906, Thống sứ Bắc Kỳ có thể cấp tạm thời hay vĩnh viễn cho người xin những đồn điền rộng 300 ha ; nếu vượt quá diện tích này phải do Toàn quyền Đông Dương cấp.

Như vậy so với những quy định của Nghị định ngày 5-9-1888, những điều kiện thể hiện trong các văn bản này dễ dãi hơn rất nhiều. Tuy nhiên sau những vụ rắc rối, những tranh tụng và việc chính quyền phải mua lại đất đã chuyển nhượng để trả cho người bán xứ diễn ra từ đầu thế kỷ XX, Nghị định ngày 27-12-1913 tỏ ra thận trọng hơn. Giờ đây người xin đất phải kèm theo đơn xin một bản phác họa của miếng đất xin, chỉ rõ vị trí, diện tích ước lượng, giới hạn chung của đồn điền cũng như dự kiến về chủng loại sẽ được khai thác. Đơn xin đất sẽ được công bố ngay trên Công báo và niêm yết tại tỉnh lý nơi có đất xin cũng như ở các làng bên cạnh. Thời hạn niêm yết đơn xin này sẽ là 15 ngày. Những thắc mắc về vấn đề xin đất sẽ được chấp nhận ở Tòa Công sứ và Phủ Thống sứ trong 30 ngày kể từ khi đơn xin được công bố lần thứ nhất trên Công báo. Nếu không có thắc mắc gì, Công sứ chủ tỉnh sẽ chuyển hồ sơ xin đất lên Phủ Thống sứ kèm theo báo cáo về tính công hữu của đất xin để người xin được nhận quyết định. Sau khi việc bán đấu giá được phê chuẩn, đồn chủ sẽ được nhận danh hiệu đồn điền tạm thời.

Nghị định ngày 26-11-1918 quyết định rằng những đồn điền rộng không quá 1000 ha sẽ do Thống sứ Bắc Kỳ thông qua Hội đồng Bảo hộ cấp; nếu vượt quá 1000 ha sẽ do Toàn quyền Đông Dương thông qua Ủy ban Thường trực của Hội đồng Chính phủ cấp, kèm theo sổ "Điều kiện đầu thầu".

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

+) - "Một số quy chế cơ bản về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp (1884-1896)". NCLS số IV (235), năm 1887.

- "Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1896)". NCLS số I+II (238+239), năm 1988.

- "Về tầng lớp chủ đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1896)". NCLS số V+VI (242+243), năm 1988.

- "Những vụ tranh chấp ruộng đất ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX". NCLS số III (280), tr.40-48.

(1). Xem Nghị định ngày 15-1-1903: "Arrêté réorganisant le Domaine en Indochine", trong Arrighi de Casanova "Recueil général des actes relatifs à l'organisation et à la Réglementation de l'Indochine", Tome 2 (Juin 1876 à Novembre 1911." Hanoi, IDEO, 1919.

(2) AGGI.46.343. "Concessions rurales, régime antérieur à l'Arrêté du 27 Décembre 1913".

(3). AGGI.46.343.

(4) Pierre Delhoumeau : "La propriété foncière et les concessions domaniales en Indochine", tr.74.

(5) Émile Courinet : "Les concessions domaniales et la colonisation en Indochine", tr.3

(6) "Arrêté du 5 Septembre 1888".

(7) "Arrêté du 5 Février 1891". JOIF 26 Février 1891, tr.115.

(8) "Cahier des Colons de l'Indochine", tr.3

(9). Xem : "Rapport du Gouvernement Général de l'Indochine sur la situation de l'agriculture au Tonkin", par Chambre d'Agriculture du Tonkin, Hanoi, 1895.

(10). "Arrêté du 18 Aout 1896 sur les concessions des terrains ruraux libres du Tonkin" trong Arthur Griault: "Le Régime foncier aux colonies", Tome 2, Bruxelles 1899, tr. 169-178.

(11) AGGI 6267 và 6268: "Concessions, Affaires diverses 1897-1905" và JOIF 1897, 1898: "Circulaires du 25 Novembre 1897 et du 12 Juin 1898 au sujet des terrains des villages à réserver dans les concessions".

(12) "Arrêté du 2 Février et du 29 Aout 1904 au sujet des concessions des terrains ruraux au Tonkin", JOIF Février et Novembre 1904.

(13) Jean Morel : "Les Concessions des terres au Tonkin", Paris, 1912, tr.78.

(14) Chúng tôi muốn nói tới : chiến thắng của Nhật Bản đối với Nga (1905); Phong trào Đông du (1904-1908); Phong trào Duy tân (1906-1908); Phong trào Đông Kinh Nghĩa thực (1907); Phong trào chống thuế ở Quảng Nam (1908) và vụ đầu độc binh lính ở Hà Thành (1908).

(15) "Le problème Indochinois" trong "La Revue Indigène", số 85, 1913, tr.317.

(16) RST 20.647.

(17) RST 20.879. "Une réforme de la Réglementation des concessions et la création d'un corps de piqueurs indigènes".

(18) Arrighi de Casanova : "Recueil général des actes ...", Sdd, tr.802.

(19) Raoul Abord : "Conventions et Traités de droit international intéressant l'Indochine", IDEO, Hanoi, 1929, tr.70.

(20) Lucien Reinacht : "Recueil des Traités conclus par la France en Extrême - Orient (1864-1907)", Tome 1 (1864-1902), Paris, 1902, tr.236-246.

(21) Aurthur Griault : "Le Régime foncier aux colonies", Sdd, tr.153.

(22) Xem : "Liste des concessions diverses accordés au Tonkin ou en intances 1888-1918", RST 29928.

(23) "Arrêté du 16 Mars 1914", trong Arrighi de Casanova : "Recueil général des actes...", Sdd.

(24) "Arrêté du 5 Septembre 1888 sur les concessions des terres rurales au Français" trong Arthur Griault, Sdd, tr.160-164.

(25) "Arrêté du 18 Aout 1896 sur les concessions des terrains ruraux libres au Tonkin" trong Arthur Griault : Sdd, tr. 169-178

(26) Jean Morel : "Les Concessions des terres au Tonkin", Paris, tr.239.

NÔNG DÂN VÀ CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT Ở HÀN QUỐC

SONG JEONG NAM *

MỞ ĐẦU

Cuộc Cải cách ruộng đất thi hành ở Hàn Quốc năm 1950 đã đem lại những thay đổi gì cho nông dân ở nước này?

Cuộc Cải cách ruộng đất ấy đã có những ảnh hưởng nào đến việc thay đổi xã hội Hàn Quốc theo hướng tư bản chủ nghĩa? Đây chính là một trong những vấn đề then chốt của cơ cấu xã hội Hàn Quốc, là chiếc chìa khoá giúp cho người ta có thể hiểu được tính đặc thù của Hàn Quốc trong thời kỳ chuyển biến đi lên từ một nước lạc hậu sau Thế chiến II.

Để giải đáp cho những câu hỏi trên, tôi xin được trình bày về bối cảnh, quá trình, nội dung và ý nghĩa lịch sử của cuộc Cải cách ruộng đất đó ở Hàn Quốc.

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Sau khi kết thúc Đại chiến thế giới lần thứ hai, tuy vấn đề Cải cách ruộng đất đều được các nước thuộc địa cũ đề cập đến, song mới chỉ có Đài Loan, Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, miền Bắc Việt Nam và Hàn Quốc thực hiện được.

Lúc này Hàn Quốc đã có đủ điều kiện để có thể thi hành một cuộc Cải cách ruộng đất nhằm xoá bỏ chế độ địa chủ phong kiến. Về mặt kinh tế, lực lượng sản xuất nông nghiệp đã phát triển và bắt đầu có những mâu thuẫn với quan hệ sản xuất cũ lạc hậu, đòi hỏi phải có quan hệ sản xuất mới phù hợp với nó. Về chính trị, sức phản kháng của địa chủ đã yếu đi nhiều và tư sản đang ngày càng được tăng lên, đặt ra nhu cầu cần phải có những cải cách về ruộng đất.

1. Bối cảnh kinh tế

Sau khi giành được độc lập, Hàn Quốc có tới 77% dân số làm nông nghiệp. Bởi vậy việc giải quyết hợp lý các vấn đề ruộng đất là một trách nhiệm rất nặng nề mà người Hàn Quốc phải cố gắng thực hiện. Bên cạnh đó, các thế lực chính trị đối lập đương thời đang cạnh tranh nhau để giành chính quyền, thế lực nào cũng muốn đưa ra vấn đề này để tranh thủ được sự ủng hộ của nông dân.

Sau khi giành được độc lập, quan hệ sở hữu ruộng đất ở Hàn Quốc đã kế thừa trực tiếp lại từ thời Nhật thuộc. Chế độ địa chủ - tiểu tác (1) ở nước này dưới thời thuộc địa có đặc trưng là tập trung hoá về sở hữu ruộng đất và tiểu tác nông phải nộp cho địa chủ các mức tô thuế cao

* NCS. Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội

bằng hiện vật. Theo công trình điều tra ruộng đất của Nhật Bản thì tỷ lệ đất tiểu tác và gia đình tiểu tác ở Hàn Quốc được tăng lên dần dần. Vào đầu những năm 1930, giai cấp địa chủ ở nước này chỉ chiếm 3,6% dân số trong toàn quốc, nhưng họ lại sở hữu tới 55% tổng diện tích ruộng đất của cả nước và chi phối đến 81,4% các tiểu tác nông. Quy mô làm nông nghiệp của tầng lớp tiểu tác nông ở Hàn Quốc vô cùng nhỏ, 67% tầng lớp này và 71,4% tầng lớp tự tiểu tác nông (2) chỉ sở hữu dưới một đỉnh bộ (3) ruộng đất, trong khi đó họ vẫn phải chịu các chi phí thủy lợi và các khoản thuế má của Chính phủ. Vào những năm 1920, mức tô thuế ở Hàn Quốc đã tăng lên từ 50% đến 60% số thu hoạch của người tiểu tác và tự tiểu tác. Bởi vậy sau khi trừ đi các khoản chi phí, với 40% số thu hoạch còn dư lại không đủ để cho họ duy trì cuộc sống. Cho nên có thể nói chế độ địa chủ - tiểu tác ở Hàn Quốc dưới thời đế quốc Nhật Bản thống trị bên ngoài thì có vẻ đã mang tính cận đại, song thực chất bên trong vẫn là phong kiến.

Cuối năm 1945, chỉ có 64,2% ruộng đất ở Hàn Quốc (1.450.000 đỉnh bộ trên tổng số 2.230.000 đỉnh bộ) là ruộng đất của các tiểu tác nông (bao gồm cả đất ruộng và đất vườn), riêng về đất ruộng chiếm tới 71,2% (890.000 đỉnh bộ/trên tổng số 1.260.000 đỉnh bộ). Địa chủ Nhật Bản sở hữu 230.000 đỉnh bộ và địa chủ Triều Tiên sở hữu 570.000 đỉnh bộ, trong đó có hơn 5 vạn hộ địa chủ sở hữu trên 5 đỉnh bộ. Như vậy là địa chủ Nhật Bản và địa chủ Triều Tiên đã sở hữu tới trên một nửa tổng số ruộng đất của tiểu tác nông. Bên cạnh đó, lại có tới 49% trong tổng số 2.060.000 hộ làm nông nghiệp là hộ tiểu tác nông thuần túy (hoàn toàn không có ruộng đất), 35% là hộ tự tiểu tác nông (chỉ

có một ít ruộng đất để tự do canh tác), và chỉ có 14% (255.000 hộ) là hộ tự tác nông, trong đó có cả địa chủ. Dưới chế độ sở hữu ruộng đất của xã hội thuộc địa - nửa phong kiến ở nước này, tất cả các lao động thặng dư đều bị địa chủ chiếm đoạt nên việc sản xuất nông nghiệp bị kìm hãm, không phát triển lên được.

Hơn nữa, sau khi Hàn Quốc giành được độc lập, việc cung cấp phân bón và máy móc ở đây lại bị gián đoạn nên sản xuất nông nghiệp cũng bị ngừng trệ. Bên cạnh đó, nhiều kiều bào ở nước ngoài và những người ở miền Bắc đã kéo về phía Nam nên vấn đề lương thực, thực phẩm càng trở nên cấp bách. Chính bởi những lẽ đó, Chính phủ Hàn Quốc bắt buộc phải giải quyết bằng một cuộc Cải cách ruộng đất để khuyến khích nông dân tận tâm, gắn bó với công việc của mình.

2. Bối cảnh chính trị

Công cuộc Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc có thể được thi hành trong bối cảnh lúc đó sức mạnh của giai cấp địa chủ đã bị yếu đi, giai cấp nông dân và giai cấp tư sản đang ngày càng tăng lên. Mặt khác, do chịu ảnh hưởng của công cuộc Cải cách ruộng đất ở miền Bắc (Bắc Hàn) nên một phong trào đấu tranh đòi Cải cách ruộng đất của nông dân Hàn Quốc đã được phát động.

Tuy giai cấp địa chủ ở Hàn Quốc đã từng được Nhật Bản bảo hộ, nhưng lúc đó họ đã dần dần bị yếu đi cùng với sự bại vong của Nhật Bản, thế nhưng trong thời điểm này bọn tư bản độc quyền Mỹ lại đang thống trị Hàn Quốc nên cũng gây ra nhiều ảnh hưởng lớn tới công cuộc Cải cách ruộng đất của nước này.

a. Đấu tranh đòi Cải cách ruộng đất của nông dân

Trong số những yếu tố dẫn đến hoàn cảnh có khả năng xuất hiện một cuộc Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc lúc đó thì cuộc đấu tranh của nông dân đã có ý nghĩa vô cùng to lớn.

Cùng với việc thất bại của đế quốc Nhật, nông dân Hàn Quốc đã bắt đầu tiến hành một cuộc đấu tranh thành lập quốc gia qua hình thức tổ chức Ủy ban nhân dân liên minh với giai cấp lao động; đồng thời tích cực triển khai cuộc đấu tranh biến cách dân chủ phản phong kiến thông qua việc phân phối lại ruộng đất. Có thể làm được như vậy là bởi họ đã xây dựng được truyền thống đấu tranh biến cách xã hội, đấu tranh giải phóng dân tộc do các nhà xã hội chủ nghĩa lãnh đạo. Lúc đầu phong trào nông dân được triển khai một cách phân tán, mang tính chất tự phát, thông qua các tổ chức đại chúng của Ủy ban nông dân. Đến 8 tháng 12 năm 1945, "Tổng liên minh tổ hợp nông dân Hàn Quốc" (Toàn nông) được thành lập và đã chỉ đạo được một cách thống nhất phong trào nông dân trong nước. Sau khi giành được độc lập, nông dân Hàn Quốc đã đấu tranh đòi phân chia lại ruộng đất cũ của Nhật Bản và chống lại việc thu tô thuế. Song chính quyền Mỹ đã đàn áp các phong trào đấu tranh này với lý do là họ đã "chiếm hữu bất hợp pháp dịch sản".(4)

Trong tình hình như vậy, "Ủy ban toàn nông" đã đưa ra Cương lĩnh như sau ruộng đất cũ của Nhật Bản, của bè lũ tay sai và của bọn phản quốc sẽ bị tịch thu để đem chia cho nông dân. Đồng thời đối với địa chủ Triều Tiên, "Ủy ban toàn nông" nghiêm cấm việc tự ý chuyển đổi quyền tiểu tác cho người khác, việc thu tô thuế bằng tiền mặt, và yêu cầu điều chỉnh lại tỷ lệ chênh lệch trong phân chia sản phẩm giữa

địa chủ và tiểu tác nông ở mức 3 : 7. Sau cuộc Cải cách ruộng đất ở Bắc Hàn, tháng 5 năm 1946, "Ủy ban toàn nông" mở rộng đã đánh giá cuộc Cải cách ruộng đất ở miền Bắc đã giải quyết hợp lý các yêu cầu cấp thiết của nông dân, song Ủy ban cũng chủ trương rằng do những điều kiện khách quan và chủ quan nên Hàn Quốc không thể tiến hành Cải cách ruộng đất ngay được. Để giải quyết sớm vấn đề ruộng đất của nông dân thì phải tịch thu toàn bộ phần ruộng đất trên 5 dinh bộ do địa chủ sở hữu, nhưng không canh tác rồi đem chia cho các hộ tiểu tác nông. Hơn nữa, ruộng đất cũ của Nhật Bản, của bọn tay sai và của bọn phản quốc cũng bị tịch thu để chia cho các hộ nông dân nghèo. Ngày 21/2/1947, Hội Toàn nông họp lần thứ hai đã ra Dự thảo về Luật Cải cách ruộng đất và đề trình lên chính quyền Mỹ với nội dung chủ yếu gồm có : "xoá bỏ chế độ tiểu tác, để cho nông dân sở hữu ruộng đất", "tịch thu toàn bộ ruộng đất của Nhật Bản, của bọn tay sai, bè lũ phản quốc và của địa chủ Triều Tiên, kể cả những phần ruộng vườn mà bọn chúng đã cho thuê, đem chia hết cho nông dân theo lực lượng lao động và theo đầu người trong gia đình". Nhìn chung, nội dung này gần giống so với Pháp lệnh về Cải cách ruộng đất của Bắc Hàn.

Mặt trận Dân tộc Dân chủ Hàn Quốc cũng chủ trương tịch thu ruộng đất đem chia cho nông dân và cũng đề xuất chính sách Cải cách ruộng đất của Mặt trận lên Ủy ban cộng đồng Mỹ - Liên Xô vào năm 1947. Nội dung của nó cũng không có gì khác lắm so với Pháp lệnh về Cải cách ruộng đất của Bắc Hàn.

Từ khi giành được độc lập (15/8/1945) cho đến khi lập ra Chính phủ, phong trào nông dân ở Hàn Quốc đã đề ra được những Cương lĩnh hành động của mình như : phản đối việc thu tô

thuế bằng hiện vật, đòi phải có lương thực, thực phẩm ... Tuy chỉ đấu tranh trong một thời gian ngắn, nhưng họ đã tập kích được các Sở Cảnh sát, đã công kích Nhật Bản và bọn tay sai, đồng thời cũng đã biểu tình, đấu tranh liên tục mà mũi nhọn chủ yếu là chĩa vào các đối tượng địa chủ và bọn tay sai.

Từ Xuân 1946 trở đi, chính quyền Mỹ tại Hàn Quốc bắt đầu tiến hành đàn áp mạnh mẽ các phe phái cộng sản. Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Triều Tiên đã đưa chính quyền Mỹ và Chính phủ Ly Seong Man lên làm đối tượng đấu tranh hàng đầu, thi hành "Tân chiến thuật" gây ra các cuộc bạo động. Đó là một sự khủng hoảng rất lớn đối với các địa chủ. "Tân chiến thuật" này đã tạo ra cuộc "Bạo động Taegu" (5) tháng Mười, lan rộng dần ra các địa phương và gây nguy hại đến tính mạng của địa chủ. Lúc này vấn đề xử lý ruộng đất của địa chủ cũng được đặt ra thật cấp bách. Yêu cầu Cải cách ruộng đất của nhân dân trở thành yếu tố quan trọng dẫn đến tình trạng bất an về chính trị ở Hàn Quốc, tiêu biểu là bạo động Lye Sun (6) chủ trương tịch thu hết ruộng đất và phân chia cho nông dân.

Trước tình hình đó, Mỹ và Chính phủ Ly Seong Man được thành lập với thành phần gồm những lực lượng của giai cấp tư sản và bọn quan liêu mại bản, bắt buộc phải thi hành ngay cuộc Cải cách ruộng đất theo hình thức tư sản, tức là "tịch thu và phân chia hữu thương" (7), thực chất là nhằm đối phó với các cuộc đấu tranh của nông dân có thể gây ra nguy hiểm cho quyền lực của họ.

Trong quá trình điều tra hiện trạng của cuộc Cải cách ruộng đất, người ta thấy đại bộ phận các tầng lớp nông dân đều đề cao vai trò của cuộc Cải cách ruộng đất ở Bắc Hàn, các thế

lực biến cách ở Nam Hàn và phong trào đấu tranh của nông dân đều chịu nhiều ảnh hưởng của nó (8).

b. Sự suy yếu của giai cấp địa chủ

Cùng với việc kết thúc Thế chiến II, giai cấp địa chủ ở Hàn Quốc từng được Nhật Bản bảo hộ trước đây lúc ấy đã bị suy yếu đi; lúc đó Anh và Mỹ đã thành công trong việc củng cố địa vị thống trị của họ ở các nước như Ấn Độ, Philippin. Các giai cấp địa chủ ở đây đều bỏ theo đế quốc và sau khi giành được độc lập, địa vị của họ vẫn tiếp tục được duy trì; vì thế việc Cải cách ruộng đất không thể thực hiện ngay được.

Ở Hàn Quốc, vấn đề lại khác, giai cấp địa chủ đã mất hết quyền lực, không còn có thể tự do thi hành việc cướp quyền tiểu tác cũng như tự do thu tô thuế được nữa. Với tình hình xã hội như vậy, giai cấp địa chủ không thể phản đối bản chất của việc thi hành Cải cách ruộng đất được mà thay vào đó họ chuyển sang dùng những thủ đoạn làm cho Cải cách ruộng đất được tiến hành theo chiều hướng có lợi cho họ.

Đảng Dân chủ Hàn Quốc là một chính đảng ủng hộ giai cấp địa chủ, với thành phần của đảng này gồm có cả tài phiệt và quan liêu tay sai cao cấp, đại diện cho lợi ích của giai cấp địa chủ trong Cải cách ruộng đất (tài phiệt đồng thời cũng kiêm cả địa chủ). Đảng này còn có tên gọi tắt là Hàn Dân đảng.

Lúc đầu mới thành lập, Hàn Dân đảng đã đưa ra chính sách khoán, hạn chế tối đa việc sở hữu ruộng đất và xác lập đều quyền canh tác của nông dân. Nội dung cụ thể của nó là không tịch thu ruộng đất của đại địa chủ mà thi hành chế độ tô thuế 3 : 1, trong trường hợp như vậy địa chủ sẽ phải bỏ lại ruộng đất cho Chính phủ thu mua với giá rẻ. Thực tế chính sách khoán này là lý luận ngược lại với chính sách Cải cách

ruộng đất giành cho địa chủ (không phải bị tịch thu bằng tiền mà là do địa chủ tự bán).

Tuy nhiên trong quá trình Bắc Hàn thi hành Cải cách ruộng đất (9/1946), trong quá trình Ủy ban cộng đồng Mỹ - Xô triển khai hoạt động và trong khi phong trào vận động hợp tác tá hữu được thi hành thì chính sách Cải cách ruộng đất của Hàn Dân đảng tại Đại hội Đại Nghị viện cũng đã bị biến đổi chuyển sang thành chính sách "tịch thu và phân chia hữu thương".

1. Đối với các dịch sản bị tịch thu, nhiều loại ruộng đất khác và kể cả ruộng đất của địa chủ mà Chính phủ mua được, đều đem phân chia lại cho nông dân theo nguyên tắc "tự tác nông" và hình thức giá cả mua bán được Chính phủ cho phép trả dần trong từng năm.

2. Bồi thường cho các ruộng đất bị đem phân chia lại bằng tiền của các tiểu tác nông trả dần cho Chính phủ theo thời gian dài trong phạm vi không gây trở ngại, khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của nông dân.

3. Đề ra và ban hành luật lệ Cải cách ruộng đất nhằm ngăn chặn việc cướp lại ruộng đất tái phân chia và gây lũng đoạn về đất đai của địa chủ.

Như vậy cuộc Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc đã rơi vào tình trạng không dừng được nữa, giai cấp địa chủ đã phải xuống thế chấp nhận các yêu cầu của nông dân, nhưng họ vẫn còn có thể duy trì cái cốt lõi cơ bản của chế độ tư hữu tài sản. Song thay vào đó, giai cấp địa chủ vẫn tham gia hoạt động bí mật để kéo dài thời gian Cải cách ruộng đất, tranh thủ bán đất đai của mình với giá cao.

c. Việc cường hoá giai cấp tư sản chủ yếu là do tư bản độc quyền Mỹ

Sau khi Hàn Quốc giành được độc lập, vì là thế lực chiếm đóng ở Nam Hàn nên các chính sách ruộng đất của Mỹ đã đóng vai trò chủ chốt trong nội dung Cải cách ruộng đất của Hàn Quốc. Chính sách ruộng đất của chính quyền Mỹ được quy định chủ yếu dựa vào mục tiêu cơ bản của quân đội Mỹ, tức là chính sách chiếm lĩnh Nam Hàn.

Sau khi kết thúc Thế chiến II, chiến lược thế giới của Mỹ là duy trì chủ nghĩa tư bản trên thế giới và phân chia lại khu vực. Trên cơ sở đó Mỹ đề ra nhiệm vụ đầu tiên của việc chiếm lĩnh Hàn Quốc là xây dựng một pháo đài vững chắc để đối đầu với chủ nghĩa cộng sản, tức là xây dựng và ổn định xã hội, biến Hàn Quốc thành căn cứ quân sự để phản công lại Liên Xô. Căn cứ vào mục tiêu cơ bản này, nên sau khi Hàn Quốc được giải phóng, Mỹ đã đàn áp gay gắt các cuộc đấu tranh không nộp tô thuế của nông dân với lý do là gây nguy hiểm cho thể chế tư bản chủ nghĩa.

Trước hết, ở Hàn Quốc đã thi hành chế độ tô thuế 3 : 1 nhằm làm suy yếu tinh thần đấu tranh của nông dân và hoãn việc thi hành Cải cách ruộng đất dịch sản đến năm 1948 và Cải cách ruộng đất ở Triều Tiên đến năm 1950, hoàn toàn khác so với chính sách chiếm lĩnh của Nhật Bản. Lý do của việc trì hoãn cuộc Cải cách ruộng đất này lại là bởi Hàn Quốc khác với Nhật Bản ; tuy bị thất bại, song ở Nhật Bản giai cấp tư sản vẫn duy trì được vững chắc quyền bá chủ chi phối của họ; còn ở Hàn Quốc, từ sau khi Nhật Bản rút khỏi chưa có một thế lực nào đủ mạnh để lên nắm quyền lãnh đạo. Mới đầu, ở Nam Hàn do tình hình đang có Ủy ban chuẩn bị kiến quốc và Ủy ban nhân dân nắm chính quyền dưới sự ủng hộ của nhân dân nên trong trường hợp đó nếu thi hành Cải cách ruộng đất ngay thì chính quyền Mỹ và cơ cấu hành chính

ở Hàn Quốc sẽ mất bớt quyền lực ; và đồng thời các tổ hợp nông dân và Đảng Cộng sản lại có cơ hội để sửa chữa nội dung Cải cách ruộng đất của họ. Vì thế sau năm 1946 khi sự chi phối của chính quyền Mỹ đã được xác lập, đúng vào thời điểm Tổng tuyển cử 10/5 và chiến tranh Hàn Quốc sắp bùng nổ, chính quyền Mỹ mới thi hành Cải cách ruộng đất.

Vì có quan hệ lợi ích thiết yếu với nhau nên để xây dựng căn cứ quân sự tại Hàn Quốc đối phó với Liên Xô, chính quyền Mỹ cần phải giải quyết việc đấu tranh phân phong kiến của nông dân, đồng thời họ cũng muốn đặt các nước tư bản chủ nghĩa dưới quyền bá chủ của mình ; và để đạt được những mục đích đó, Mỹ buộc phải thi hành Cải cách ruộng đất theo hình thức tư sản từ trên xuống dưới. Mặt khác, giai cấp tư sản Mỹ lại không cần nhập khẩu lương thực, khác với Nhật Bản là Nhật phải nhờ vào việc duy trì chế độ địa chủ ký sinh ở đây; trái lại, Mỹ luôn có nhu cầu cần xuất khẩu nông sản dư thừa, cho nên đối với Mỹ việc giai cấp địa chủ ở Hàn Quốc có bị loại bỏ hay không cũng không quan trọng, và Mỹ cũng không cần phải phản đối vấn đề Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc. Cải cách ruộng đất có thể được thi hành khi giai cấp tư sản hay giai cấp vô sản đã lớn mạnh hơn so với giai cấp địa chủ (trong mối quan hệ của hai giai cấp này với giai cấp địa chủ). Nhưng tại Hàn Quốc, tư bản Mỹ đã thay thế giai cấp tư sản yếu đuối trong nước này và áp đảo giai cấp địa chủ, chống lại những áp lực của công cuộc. Cải cách ruộng đất do cách mạng dân chủ nhân dân đề ra và tiến tới thi hành Cải cách ruộng đất theo hình thức tư sản.

II. QUÁ TRÌNH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Nhìn lại quá trình Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc từ sau khi nước này giành được độc lập, có thể thấy quân đội Mỹ vào Hàn Quốc đã

gây áp lực đối với các hoạt động phân chia ruộng đất của người Nhật Bản trước đây và xây dựng nên công sở "Tân Hàn", hậu thân của Công ty Đông Thạch (9), đồng thời nắm giữ, quản lý ruộng đất của Nhật Bản với tên là : "Nông địa quy thuộc".

Tháng 3 năm 1946, tại Bắc Hàn đã thi hành Cải cách ruộng đất theo phương thức "tịch thu và phân chia vô thương" (10), vì thế các thế lực chính trị ở Nam Hàn lúc đó (Đảng Cộng sản, tổ hợp nông dân...) cũng chủ trương dần dần tiến hành Cải cách ruộng đất mạnh mẽ hơn. Xét về mặt chính trị, hoạt động này sẽ gây ra nguy hiểm rất nhiều đối với giai cấp tư sản Hàn Quốc và Mỹ. Từ đầu năm 1946, cuộc Cải cách ruộng đất đã bắt đầu được chuẩn bị tiến hành ở Hàn Quốc thông qua Quốc hội, song do sự phản đối của các đại biểu Quốc hội thuộc thành phần địa chủ nên nó vẫn bị trì hoãn lại. Chính quyền Mỹ đã phân chia cho nông dân Hàn Quốc 245.554 héc-ta ruộng đất "Nông địa quy thuộc" hiện đang là sở hữu của Công ty "Tân Hàn" nhằm tranh thủ sự ủng hộ của nông dân trong cuộc Tổng tuyển cử vào ngày 22/3/1948. Phương pháp phân chia ruộng đất của Mỹ là nông dân được nhận ruộng đất phải trả tiền dần dần trong 15 năm với giá gấp 3 lần sản lượng thu hoạch được trong 1 năm. Bởi vậy có thể nói việc phân chia "Nông địa quy thuộc" của chính quyền Mỹ theo hình thức cải cách tư bản chủ nghĩa là hành động giống với việc thành lập "tự tác nông" của Nhật Bản.

Sau khi Chính phủ Đại Hàn Dân quốc được thành lập, do nhu cầu cấp bách đòi Cải cách ruộng đất của nông dân nên Chính phủ đã bắt buộc phải ghi nhận trong Hiến pháp của mình công việc Cải cách ruộng đất. Tuy lúc đó các thành phần địa chủ trong Quốc hội đã sử dụng mọi chiến thuật nhằm trì hoãn, kéo dài công

việc này, nhưng cuối cùng Hiến pháp vẫn được Quốc hội thông qua ngày 21/6/1949. Ngày 10/3/1950, Luật Cải cách ruộng đất được công bố, ngày 25/3/1950 đưa ra quyết định thi hành Luật và ngày 28/4/1950 công bố các quy tắc thi hành. Tuy nhiên trên thực tế việc thi hành Cải cách ruộng đất được tiến hành sớm hơn so với Luật định, vì thế giữa tháng 3 và tháng 4/1950 một cuộc điều tra về việc phân chia nông địa đã được thực hiện.

Chủ thể thi hành Cải cách ruộng đất, phân chia "nông địa quy thuộc" là Mỹ và Chính phủ Hàn Quốc, tức là giai cấp tư sản Hàn Quốc chưa trưởng thành và tư bản độc quyền Mỹ. Tuy cũng có chủ trương xếp giai cấp địa chủ vào hàng ngũ chủ thể thi hành Cải cách ruộng đất, nhưng địa chủ lại là đối tượng của việc Cải cách ruộng đất nên họ trở thành lực lượng đối đầu với Ly Seong Man trong việc thi hành Cải cách ruộng đất và họ đã liên kết với Hàn Dân đảng, một đảng phái không thuộc chính quyền của Ly Seong Man. Chính vì vậy giai cấp địa chủ không thể nào trở thành chủ thể thi hành Cải cách ruộng đất được.

III. NỘI DUNG CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

1. Diện tích ruộng đất được phân chia trong Cải cách

Xem xét lại diện tích ruộng đất dự định sẽ phân chia và diện tích ruộng đất đã phân chia trên thực tế thì thấy số diện tích ruộng đất phân chia đã được đề ra khi giành độc lập bao gồm cả ruộng đất tiểu tác và ruộng đất tự tác trên 3 đình bộ là 1.447.000 đình bộ. Nhưng theo điều tra thực trạng của các hộ làm nông nghiệp thì sau khi Luật Cải cách ruộng đất được Quốc hội thông qua vào tháng 6/1949 chỉ có 830.000 đình bộ (trong đó : ruộng đất : 540.000 đình bộ;

ruộng : 290.000 đình bộ ; đất tiểu tác của người Triều Tiên sở hữu : 597. 000 đình bộ ; Nông địa quy thuộc : 233.000 đình bộ).

Kể từ sau khi giành được độc lập, khoảng 4 năm đã có 600.000 đình bộ được thay đổi từ đất tiểu tác sang đất tự tác, và hơn nữa quá trình chuyển hoá từ tiểu tác nông sang tự tác nông lại rất nhanh. Cuối năm 1945 có 285.000 hộ nông gia tự tác (13,3%), đến tháng 6/1946 tăng lên 925.000 hộ (36,2%) ; mặt khác cũng trong thời gian đó nông gia chuyên tiểu tác đã giảm từ 1.010.000 hộ xuống còn 526.000 hộ (21%).

Theo thống kê vào năm 1965, trong Cải cách ruộng đất, diện tích ruộng đất được phân chia trên thực tế là 550.000 đình bộ và số hộ được phân chia đất là 1.800.000 hộ, chỉ bằng 38% tổng diện tích ruộng đất tiểu tác đã đề ra năm 1945 và chỉ đạt 66% diện tích ruộng đất dự định sẽ phân chia. Như vậy trong tổng diện tích ruộng đất tiểu tác vào năm 1945 có khoảng 900.000 đình bộ đã bị thất lạc.

2. Thực tế ruộng đất bị thất lạc được phân chia ở đâu?

Như chúng ta đã thấy có khoảng 900.000 đình bộ ruộng đất đã bị thất lạc trong khi phân chia ruộng đất. Vậy phần ruộng đất bị thất lạc đó sẽ ra sao? Nó vẫn đang tồn tại như là ruộng đất tiểu tác hay đại bộ phận của nó đã vượt qua tay nông dân và trở thành ruộng đất tự tác? Đó là vấn đề quan trọng, cần thiết để đánh giá về Cải cách ruộng đất.

Bởi nguyên nhân là đại bộ phận ruộng đất tiểu tác bị thất lạc vẫn tồn tại dưới hình thức ruộng đất tiểu tác xưa kia và đó chính là yếu tố thúc đẩy việc quay trở lại với chế độ tiểu tác nên đã có chủ trương cho rằng Cải cách ruộng đất

ở Hàn Quốc chưa bao giờ loại bỏ chế độ tiểu tác bán phong kiến, mà nó chỉ chuyển hoá đối tượng chi phối nông sản từ đại địa chủ sang trung, tiểu địa chủ mà thôi. Đây chính là vấn đề mà tôi muốn xác định và đánh giá ở phần này.

Một bộ phận ruộng đất bị thất lạc trong phân chia là nông địa hợp pháp, đó là các nông địa quốc hữu : 7.818 dinh bộ, đất hương hoá : 66.240 dinh bộ, nông địa của chùa tự canh tác : 772 dinh bộ ; tổng cộng là 80.210 dinh bộ được loại trừ một cách hợp pháp ra khỏi các đối tượng phân chia. Tất nhiên một phần ruộng đất tiểu tác bị thất lạc trong phân chia là do việc thay đổi tên mục tiêu canh tác đất thành vườn trồng dâu nuôi tằm, vườn trồng cây ăn quả ... ; một phần ẩn núp dưới danh nghĩa ruộng đất tiểu tác của địa chủ hoặc đội lốt ruộng đất hương hoá hay ruộng đất khai hoang.

Như vậy ruộng đất sở hữu trên 3 dinh bộ vẫn tồn tại và được khai hoang với quy mô rộng rãi, nó chính là nguyên nhân dẫn đến việc tiếp tục tồn tại chế độ tiểu tác. Tuy nhiên đại bộ phận ruộng đất tiểu tác bị thất lạc trong phân chia đã được địa chủ bán lại cho người tiểu tác trước khi Cải cách ruộng đất và chúng đã trở thành đất tự tác.

Theo kiểm tra trên thực tế vào năm 1957, tỷ lệ ruộng đất tiểu tác chiếm 4,5%, tỷ lệ nông gia tiểu tác là 11,9% và theo điều tra giám sát của Bộ Nông nghiệp năm 1960 thì tỷ lệ tiểu tác là 11,9% và tỷ lệ nông gia tiểu tác là 26,4% (bao gồm các hộ nông gia tự tiểu tác) (11).

Vậy việc mua bán ruộng đất tiểu tác từ trước của địa chủ là theo quy mô nào? theo điều kiện giá cả nào? hay bằng cách nào?

Trước hết, địa chủ đe dọa bán ruộng đất cho người khác, rồi đưa ra một cái giá đúng với

thời điểm lúc bấy giờ, song địa chủ lại nhờ vào việc cạnh tranh giữa các nông gia tiểu tác với nhau để buộc họ phải mua ruộng đất của chúng với giá cao hơn.

Sau khi Hàn Quốc đã giành được độc lập, thế lực của địa chủ ở nước này đã bị suy yếu nhiều so với thời kỳ Nhật thuộc, mặt khác nhu cầu về Cải cách ruộng đất của nông dân tiểu tác ở Hàn Quốc cũng mạnh hơn, trong khi đó vào mùa Xuân năm 1946, tại Bắc Hàn Cải cách ruộng đất đã được thi hành, Nhật Bản và một số nước khác cũng đã tiến hành như vậy. Vì thế vấn đề Cải cách ruộng đất đã dấy lên thành một trào lưu trên thế giới sau khi kết thúc Thế chiến II.

Điều này cũng ảnh hưởng đến giai cấp địa chủ ở Nam Hàn, họ thấy rằng lúc này buộc phải chấp nhận Cải cách ruộng đất theo một hình thức nhất định nào đó, vì họ không còn có thể giữ được uy thế, địa vị của mình nữa nên họ đã đem bán lại ruộng đất với giá thấp hơn so với giá thị trường lúc bấy giờ.

Việc giai cấp địa chủ đem ruộng đất ra bán trước như vậy đã thu hẹp ý nghĩa của cuộc Cải cách ruộng đất. Do đó Quốc hội đã phải ban hành đạo luật lâm thời nhằm ngăn chặn hiện tượng này lại, song không thực hiện được. Điều khoản bổ sung của Luật Cải cách ruộng đất đã nghiêm cấm các hành vi buôn bán hay phân phát ruộng đất không tự canh, người nào vi phạm sẽ bị trừng phạt, nhưng trên thực tế thì chưa có ai bị trừng phạt cả.

Từ mùa Xuân năm 1946, do sự đàn áp gay gắt của chính quyền Mỹ đối với Đảng Cộng sản Triều Tiên và Tổ hợp nông dân nên việc chống lại giai cấp địa chủ đem ruộng đất tiểu tác ra bán trước, chống lại việc trì hoãn Cải cách ruộng đất của Mỹ và Chính phủ Nam Hàn là

việc rất khó đối với nông dân. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng có nhiều ruộng đất tiểu tác bị đem ra bán trước. Theo một số điều tra, khảo sát về thực trạng mua bán ruộng đất tiểu tác trước thì thời kỳ mua bán ruộng đất tập trung chủ yếu nhiều nhất là vào năm 1947, đó là thời điểm mà các đại biểu Quốc hội đang còn trao đổi ý kiến về Cải cách ruộng đất

Trong bối cảnh đó, các địa chủ xuất thân từ tầng lớp bình dân trở thành địa chủ bằng con đường thương nghiệp hay phi nông nghiệp cũng như nhiều nhà tư bản dưới thời Nhật thuộc đã dễ dàng thích ứng được với những biến chuyển của thời cuộc và họ đã bán được rất nhiều ruộng đất một cách nhanh chóng.

Giá bán ruộng đất tiểu tác lúc ấy gấp từ 1,5 lần đến 2 lần hoặc từ 0,83 lần đến 1,8 lần sản lượng thu hoạch của một vụ, nhưng nhìn chung giá bán bình quân gấp từ 1 lần đến 2 lần và càng đến gần thời gian Cải cách ruộng đất giá bán càng giảm dần đi. Tuy nhiên giá cả này hơi cao so với giá cả phân chia ruộng đất của Chính phủ ban hành.

3. Vấn đề trả tiền cho ruộng đất được chia bán

Giá ruộng đất mà nông dân được Chính phủ chia bán cho bằng gấp 1,5 lần sản lượng thu hoạch được trong một vụ và được trả dần trong thời gian 5 năm. Về mức chuẩn bình quân sản xuất hàng năm là do Ủy viên Ban Nông địa điều tra và xem xét rồi được chuyển đến người đứng đầu các cấp địa phương quyết định.

Toàn bộ số lượng tiền mà nông dân phải trả được quy thành thóc bằng 19.460.000 thạch⁽¹²⁾, trong đó đối với đất ruộng là 4,46 thạch và đối với đất vườn là 1,31 thạch.

Việc thu hồi tiền bán ruộng đất tiểu tác được chia ra trong 5 năm và bắt đầu có kế hoạch thu hồi từ năm 1950 và đến năm 1954 sẽ hoàn thành xong.

Dại bộ phận các khu vực đều bắt đầu trả tiền hoặc thu tiền vào mùa Thu năm 1950, song đến tháng 7 do chiến tranh Hàn Quốc bùng nổ nên việc thu tiền không thực hiện được nữa. Thực trạng thu tiền thấp, qua thời điểm thu tiền năm 1954, đến tháng 3 năm 1955 tỷ lệ thu tiền mới chỉ đạt 56,8%.

Thực trạng này xảy ra trước hết là do chiến tranh, sau là do thiếu phân bón, lũ lụt ... Từ năm 1951, nông dân phải nộp thuế ruộng đất từ 5% đến 25% tổng sản lượng thu hoạch được trong một vụ (đối với ruộng đất không phân chia thì nặng hơn từ 8% đến 28%). Trước hết, Chính phủ thu thuế ruộng đất rồi mới thu tiền phân chia ruộng đất. Để giảm gánh nặng cho nông dân được phân chia ruộng đất, tháng 9 năm 1952 Quốc hội Hàn Quốc đã đưa ra Luật sửa đổi về Cải cách ruộng đất, cho phép nông dân có thể trả bằng tiền, nhưng Chính phủ lại phản đối việc này với lý do là nếu cho nông dân trả bằng tiền mặt, Chính phủ sẽ không có lương thực để cung cấp cho quân đội, còn Chính phủ mua lương thực thì sẽ xảy ra nạn lạm phát. Trước tình hình ấy, Chính phủ đã kéo dài thời gian trả tiền của nông dân thêm 3 năm nữa và chỉ cho phép một bộ phận có thể được thanh toán bằng tiền mà thôi.

Tuy vậy trong thời gian 3 năm được kéo dài này, Chính phủ vẫn chưa hoàn thành được việc thu tiền, cuối năm 1957 tỷ lệ thu tiền chỉ đạt được 89,1% và Chính phủ dự kiến rằng sẽ không thu được tới 1.021.170 thạch trong tổng số 2.149.304 thạch chưa thu. Vì vậy thời hạn thu tiền lại được kéo dài thêm, và chính quyền

Chang Myon còn điều chỉnh lại số tiền thu và miễn giảm cho 17.000 thạch với lý do là năm 1959 đã xảy ra thiên tai nặng nề.

Chính phủ đã quyết định đưa ra "Cương yếu hoàn chỉnh Cải cách ruộng đất" với phương hướng cơ bản là sẽ hoàn toàn kết thúc việc cải cách này đến cuối năm 1961, song không thực hiện được vì xảy ra đảo chính ngày 16 tháng 5 năm 1961.

Sau đó Chính phủ quân sự Park Chung Hy đã cho phép nông dân được trả tiền mặt hoặc bằng hiện vật, bởi vậy cùng năm tỷ lệ thu tiền đã đạt được 98,0%. Đồng thời Chính phủ Park Chung Hy còn đặt ra phương hướng, kế hoạch làm việc sau Cải cách ruộng đất, nhưng cũng không thực hiện được.

Cuối cùng vào năm 1968 cuộc Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc mới được kết thúc với việc Chính phủ cho công bố một Đạo luật đặc biệt để xử lý hậu quả của Cải cách ruộng đất. Nội dung chủ yếu của Đạo luật này là các nhà nông được phân chia ruộng đất mà chưa trả tiền, có thể trả theo giá cũ của năm họ được phân chia ruộng đất.

Vậy thái độ của nông dân đối với việc thanh toán tiền cho phần ruộng đất mà họ được phân chia như thế nào? Phải nói rằng đại bộ phận nông dân được phân chia ruộng đất đều mãn nguyện, vì họ cho rằng nếu không có Cải cách ruộng đất thì có lẽ họ không bao giờ có cơ hội mua được ruộng đất cho mình với giá cả thấp như vậy. Nếu thu hoạch thấp bởi lũ lụt, hạn hán hoặc bởi hoàn cảnh gia đình, nên nông dân không có điều kiện trả tiền theo luật định thì họ có thể được hoãn thời gian trả tiền hoặc có thể được phép thanh toán bằng tiền mặt hay được miễn giảm... Đồng thời nông dân cũng nhận thức được rằng nếu chế độ tiểu tác vẫn

tiếp tục tồn tại thì tất cả quyền tiểu tác của họ sẽ bị cướp đi hết.

4. Bồi thường cho ruộng đất của địa chủ bị tịch thu

Chính sách của Chính phủ bồi thường cho số ruộng đất của địa chủ đã bị tịch thu qui định rằng địa chủ được giao cho các chứng khoán về giá ruộng đất có ghi giá bằng 1,5 lần sản lượng thu hoạch của một vụ, hàng năm họ sẽ nhận được bằng tiền mặt và kéo dài trong thời gian 5 năm. Đồng thời Chính phủ cũng hứa hẹn sẽ bảo hộ cho các địa chủ bị mất mát nhiều trong Cải cách ruộng đất, sẽ đưa họ chuyển từ địa chủ sang thành nhà tư bản sản nghiệp. Điều khoản 10 của Luật Cải cách ruộng đất cũng qui định : đối với địa chủ bị tịch thu ruộng đất bởi Luật Cải cách ruộng đất, Chính phủ sẽ ưu tiên giúp đỡ cho họ tham gia vào các công việc, kế hoạch do mình đặt ra. Điều khoản 31 của Lệnh thi hành Cải cách ruộng đất đã đề cập cụ thể hơn về vấn đề này như sau : Các địa chủ bị Chính phủ tịch thu ruộng đất có thể mua những thứ thuộc quyền sở hữu của Chính phủ như : nhà máy ; hầm mỏ ; ao cá ; nhà máy rượu ; các nhà máy in ; các trang thiết bị, máy móc cho việc xay xát gạo ; vườn cây ăn quả ; rừng tre ; vùng đất cần cỗi ; vùng đất lấn biển ; đất mớ mả, nghĩa địa hay các thiết bị chăn nuôi dẫu tầm ...

Tuy nhiên khi xem xét lại thực trạng bồi thường cho địa chủ thì hầu như toàn bộ các lời hứa trên của Chính phủ đều không được thực hiện đúng.

Thứ nhất, về tiền bồi thường thì đáng lẽ muộn nhất là đến tháng 5 năm 1955 phải hoàn thành, nhưng chỉ mới đạt được 28%, tức 4 tỷ 256 triệu Won (13) so với 15 tỷ 327 triệu Won của tổng số tiền sẽ bồi thường. Tháng 12 năm 1957 là thời điểm mà việc bồi thường đã bị trì

hoàn lại, chỉ đạt được 87,6% và mãi tới năm 1967 mới hoàn thành.

Lý do của việc bồi thường bị kéo dài ra như vậy là bởi việc thu tiền ruộng đất đã phân chia cho nông dân rất muộn. Và lại Chính phủ còn sử dụng đại bộ phận số tiền bồi thường thu được vào các chi phí quân sự trong cuộc chiến tranh Hàn Quốc, đồng thời Chính phủ cũng cố ý thu tiền muộn nhằm kéo dài tình trạng lạm phát; vì thế các địa chủ đã bị thiệt hại nhiều trong thời kỳ lạm phát. Số tiền bồi thường bị trì hoãn liên trong 18 năm, song không phải được Chính phủ trả theo giá hiện hành mà chỉ được trả bằng giá cũ trước đây. Vì vậy địa chủ chỉ nhận được khoảng 44,8% số tiền mà đáng lẽ họ phải được bồi thường. Bên cạnh đó, giá cả do Chính phủ đặt ra lại chỉ bằng một nửa so với giá ruộng đất đã bị tịch thu từ 18 năm trước đây nên thực chất địa chủ chỉ còn nhận được 25,3% số tiền mà thôi. Đối với các địa chủ đã bán chứng khoán ruộng đất của mình bằng giá từ 30% đến 70% thì nhận được đền bù chỉ còn là 10%, vì thế các địa chủ nhỏ cho rằng việc điều hành tịch thu ruộng đất của Chính phủ thực chất là tịch thu không có bồi thường, thậm chí có trường hợp các địa chủ phải lên cơ quan tỉnh để lấy tiền và vì chi phí giao thông cao hơn nên họ đành phải bỏ. Thứ hai, tuy Luật và Lệnh thi hành Cải cách ruộng đất có đề cập đến việc Chính phủ sẽ sẵn sàng giúp đỡ cho các địa chủ chuyển sang thành các nhà tư bản sản nghiệp, nhưng trên thực tế hầu hết các địa chủ đều thiếu vốn, năng lực kinh doanh kém; hơn nữa cho dù họ có vốn cũng không có đủ nhà máy để cho họ mua. Chính vì vậy việc chuyển biến từ địa chủ sang thành nhà tư bản sản nghiệp không thể thực hiện được, ngoại trừ một số rất ít địa chủ.

IV. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Khi đánh giá về Cải cách ruộng đất, thì vấn đề quan trọng nhất là liệu Cải cách ruộng đất có loại bỏ được sở hữu ruộng đất phong kiến hay không? Nó sẽ chỉ bó hẹp về mặt số lượng đất tiểu tác hay cứ giữ nguyên như vậy?

Với cách nhìn trên, theo tôi, ý nghĩa lịch sử của cuộc Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc trước hết là việc đã loại bỏ được tận gốc rễ quyền sở hữu ruộng đất địa chủ bán phong kiến qua cuộc Cải cách ruộng đất tư sản từ trên xuống dưới và việc xác lập được quyền sở hữu ruộng đất cho nông dân. Với Cải cách ruộng đất, giai cấp địa chủ bán phong kiến ở Hàn Quốc đã bị tan vỡ, họ chỉ còn lại một số ruộng đất khai hoang, trong đó đại bộ phận địa chủ ở nông thôn đều trở thành phú nông và hầu hết các nhà nông tiểu tác đều trở thành các nhà nông tự tác. Hơn nữa, Cải cách ruộng đất đã xúc tiến nhanh quá trình phát triển của giai cấp tư sản Hàn Quốc. Trước hết, với số tiền tô thuế mà người tiểu tác nông phải nộp cho địa chủ trước đây, nay người nông dân có thể để dành làm tiền cho con cái đi học. Người ta đã đánh giá lực khởi động cho sự tăng trưởng kinh tế ở Hàn Quốc chính là ở lực lượng lao động có trình độ cao, tiền công lại thấp, trong đó đại bộ phận là con cái của nhà nông.

Cải cách ruộng đất đã đem lại cho các nhà tư bản vốn liếng của giai cấp địa chủ trước đây nên đã thúc đẩy sự phát triển của giai cấp tư sản Hàn Quốc. Trước khi thi hành Cải cách ruộng đất, giai cấp địa chủ ở Hàn Quốc tuy không đầu tư một chút vốn nào cho nông nghiệp, nhưng đến cuối năm họ vẫn có thể thu được nhiều tô thuế; vì vậy suốt tháng họ chỉ ăn chơi, hưởng lạc. Nhưng giai cấp tư sản thì khác

hần, họ cũng bóc lột sức lao động thặng dư của người lao động như địa chủ, nhưng họ không bao giờ trì trệ trong cách tân kỹ thuật, vì nếu không họ sẽ bị loại ra khỏi vòng cạnh tranh. Bởi thế có thể xem họ là nguồn động lực phát triển kinh tế ở Hàn Quốc.

Do Cải cách ruộng đất mà giai cấp địa chủ ở Hàn Quốc bị mất hết ruộng đất, thay vào đó, họ nhận được các chứng khoán về ruộng đất và nhà tư bản đã mua lại những chứng khoán của họ để có thể mua được tài sản đang thuộc quyền sở hữu của Chính phủ, như vậy họ sẽ càng tích lũy được vốn nhiều hơn cho mình.

Đại bộ phận các địa chủ ở Hàn Quốc bị thất bại trong Cải cách ruộng đất đều trở thành các nhà tư bản và vốn ruộng đất mà họ sở hữu trước đây được chuyển hoá thành vốn sản xuất, đồng thời tất cả đều trở thành cơ sở cho quá trình chuyển biến sang tư bản chủ nghĩa.

Tóm lại, về bản chất của Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc tuy do giai cấp tư sản của nước này chưa trưởng thành và do tư bản Mỹ thực hiện; song cũng đã loại bỏ được sở hữu ruộng đất bán phong kiến; vì vậy có thể đánh giá đây là một cuộc Cải cách ruộng đất tư sản. Nó đã tránh không để xảy ra cuộc đấu tranh phản phong kiến của nông dân và các thế lực cải cách có xu hướng sẽ làm biến đổi thể chế tư bản chủ nghĩa. Về cơ bản, Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc cũng có điểm phản động, nó đã ngăn chặn sự tiến bộ nhanh hơn của lịch sử.

Như vậy Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc có hai mặt, một mặt, nó không phù hợp với yêu cầu biến cách dân chủ phản đế quốc - bán phong kiến của nông dân và các thế lực làm cải cách lúc bấy giờ mà ngược lại; mặt khác, nó vẫn chống đối và giải thể việc sở hữu ruộng đất bán

phong kiến theo phương thức tư sản, đây là hai lĩnh vực hoàn toàn khác nhau.

CHÚ THÍCH

- (1) Tiểu tác nông: những nông dân không có sở hữu về ruộng đất, phải làm nông nghiệp nhỏ trên đất đai thuê của địa chủ.
- (2) Tự tiểu tác nông: những nông dân chỉ có sở hữu chút ít về ruộng đất để tự làm nông nghiệp nên họ vẫn phải thuê thêm ruộng đất của địa chủ để canh tác. Tầng lớp này chiếm khoảng 18,6% trong nông dân Hàn Quốc.
- (3) Một dinh bộ tương đương với 9.917,4 m².
- (4) Dịch sản: tài sản để lại của dịch (Nhật Bản) ở trong nước sau khi Hàn Quốc đã giành được độc lập.
- (5) Bạo động Taegu: tại Nam Hàn, do Cải cách ruộng đất bị trì trệ, tình hình kinh tế ngày càng tồi tệ hơn, đặc biệt nghiêm trọng nhất là vấn đề lương thực đã dẫn đến cuộc Tổng bãi công vào tháng 9 năm 1948. Ngày 01 tháng 10, cảnh sát và các lực lượng khủng bố đã bắn vào nhân dân ở Thành phố Taegu, do đó phong trào đấu tranh của dân chúng ngày càng nhanh chóng lan rộng hơn. Tham gia bạo động ở Taegu có hơn 2.000.000 người, trong đó có trên 1.000 người lao động, học sinh, thi dân bị bắn chết và trên 30.000 người bị bắt.
- (6) Bạo động Lye Sun: sau khi Chính phủ phân đoàn thành lập, tình hình chính trị ở Hàn Quốc vẫn tiếp tục hỗn loạn. Ngày 19 tháng 10 năm 1948, khu đoạn 14 của Thành phố Lye Sun được điều đi chống bạo động ở đảo Jeju, nhưng họ đã chống lệnh và đã gây ra bạo động Lye Sun. Cuộc bạo động đã thu hút được số đông nông dân và những người bạo động tham gia, họ đã chiếm được hai thành phố Lyesu và Suncheon và một số khu vực ở phía đông tỉnh Jeon-nam.
- (7) Ở đây có nghĩa là Chính phủ thu mua số ruộng đất trên 3 dinh bộ của địa chủ với giá cả thấp và đem bán cho nông dân.
- (8) Ly Ky Back - "Sự giảng dạy lịch sử ở Hàn Quốc", tập 6, NXB Il Cho Kak năm 1993, tr.120.
- (9) Công ty Đồng Thạch: hình thức Công ty do Nhật Bản dựng ra tại Hàn Quốc để việc bóc lột của họ được thuận lợi.
- (10) Ở đây có nghĩa là Chính phủ tịch thu hoàn toàn phần ruộng đất của địa chủ đem chia đều cho nông dân, không liên quan gì đến tiền.
- (11) Shim Seong Huan. "Khảo sát thực tế về việc di chuyển nông địa trong Cải cách ruộng đất" (Luận văn nghiên cứu kinh tế nông nghiệp) Tập 1, 8/1958.
- (12) 1 thạch bằng 2 bồ gạo, mỗi bồ khoảng 54 kg.
- (13) 800 Won = 1 USD (theo giá của những năm 90)

NHỮNG BÁO CÁO CỦA SICA VỀ VỤ CHỐNG SƯU THUẾ Ở TRUNG KỲ NĂM 1908

HỒ SONG *

(Sưu tầm, dịch và giới thiệu)

Trong thời gian xảy ra vụ biến động về sưu thuế ở Trung Kỳ năm 1908, nhân viên của Công ty Kỹ nghệ và Thương mại An Nam đóng trụ sở kinh doanh tại Đà Nẵng (Société Industrielle et Commerciale d'Annam - Siège d'exploitation à Tourane) đã gửi cho Giám đốc Công ty đặt trụ sở tại Hà Nội (Siège Social à Hanoi) nhiều thư từ, nhiều báo cáo phản ánh diễn biến của biến cố nói trên. Dựa trên những tài liệu này, Giám đốc Công ty đã thông báo lại cho Toàn quyền Đông Dương biết. Lúc bấy giờ về mặt tổ chức chính quyền thuộc địa, Trung Kỳ chưa có tổ chức Cảnh sát An ninh (1) nên đó là một nguồn thông tin phi chính phủ khá kịp thời và chi tiết.

Những thư từ này đã gây hứng thú với tính chất ít nhiều dã sử của nó : xung quanh cốt lõi của biến cố nói trên có những chi tiết không được nhắc đến trong những báo cáo của các cấp chính quyền, nhưng lại bổ sung vào quang cảnh chung, làm cho người đọc hình dung được vụ chống sưu thuế năm 1908 một cách sống động, giàu dáng vẻ hơn.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu mấy bức thư đáng chú ý nhất(2).

Trích Báo cáo của một nhân viên đi theo đường bộ từ Quy Nhơn ra Đà Nẵng từ 19 tháng Giêng đến 2 tháng Hai năm 1908

Qua chuyến đi, tôi có thể nhận thấy một sự xôn xao ít nhiều trong dân chúng bản xứ ở Quảng Ngãi. Một bộ phận những người đàn ông ở tỉnh này đã tham gia vào một Hội kín, những hội viên của Hội này có thể nhận biết được, vì tất cả họ đều cắt tóc ngắn. Họ phải nộp một khoản hội phí. Với số tiền thu được, Hội này hình như có mục đích gửi một số thanh niên sang Nhật Bản để học tất cả mọi thứ, kể cả nghệ thuật chiến tranh để có thể khỏi phụ thuộc vào người Châu Âu và khi điều kiện cho phép đánh đuổi họ ra khỏi xứ sở. "Chúng ta muốn tự mình làm chủ", đó có thể sẽ là phương châm của họ. Họ ngạo mạn chưa từng thấy, dò hỏi tất cả những người Châu Âu đi trên đường ; họ chỉ dẹp lại vừa đủ chỗ cho những người này đi qua để khỏi bị trừng phạt, nhưng họ vẫn cố vẽ mặt kiêu khích, vì nói chung họ thường đi từng đoàn. Chính tại Quảng Ngãi, cách đây hai tháng, ông Mahé, một thầu khoán ở Đà Nẵng đã bị tấn công vào lúc 7 giờ sáng ngay giữa tỉnh

* PGS. Khoa Lịch sử. DHSP Hà Nội I

thành, chỉ cách đồn cảnh binh 60m. Nếu không có một người Châu Âu đi đến, ông ấy có thể bị giết. Sự kiện có lẽ xảy ra sau một sự tranh cãi liên quan ít nhiều đến tiền bạc. Cũng ở Quảng Ngãi, trong một chuyến đi công cán, ông Công sứ có lẽ đã bị đánh, vì hình như ông Công sứ đã vô cớ đánh một ông quan nào đó. Tất cả những câu chuyện này đều do nhiều người Châu Âu ở trong tỉnh kể lại, họ có vẻ nắm được khá nhiều tin tức ; còn câu chuyện ông Mahé bị tấn công thì chính ông ấy đã xác nhận với tôi ; nhưng không nói rõ vì duyên cớ gì.

Những người nhà quê (trong bản chữ Pháp viết : "Les nhaques") tin tưởng rằng sẽ có một cuộc nổi dậy vào vụ thuế tháng Ba hoặc tháng Tư. Họ cho rằng có những người Nhật Bản cải trang đến một số làng diễn thuyết cho những người trong Hội nói trên, khuyên họ đừng nên uống rượu hoặc hút thuốc phiện nữa, đừng nộp thuế nữa để trở thành một quốc dân có thể không cần đến người ngoại quốc.

Phải tin rằng những lời đồn đại nói trên là có căn cứ, bởi vì các Giáo sĩ, những người thường nắm được nhiều tin tức xác thực, đã yêu cầu ông Công sứ bảo vệ họ hoặc cho họ khí giới để họ tự bảo vệ khi cần thiết. Và lại khi đi kinh lý ông Công sứ cũng đem theo 15 người lính và một ông Chánh đội (Garde principal) để bảo vệ, nói là để thị uy với dân chúng bản xứ ; ông Công sứ đã nói với dân chúng rằng nếu một người Châu Âu bị tấn công, ông ấy sẽ cho rơi mấy cái đầu. Những người bản xứ có lẽ bị xúi giục nổi dậy bởi một vị đại thần nguyên là quan Phụ chính dưới triều Thành Thái ; vị đại thần thất sủng này bị chính quyền Pháp bỏ rơi có lẽ muốn nhân việc đàn áp cuộc nổi dậy có thể do chính ông ta đã xúi giục, sẽ được nhà cầm quyền Pháp ưu ái trở lại (3).

Câu chuyện này đã được những người bản xứ và vài người Châu Âu ở trong tỉnh, nhất là

những nhân viên nhà Đoan ngạch di động, kể lại.

*

Trích Báo cáo tháng 3 - 1908 từ Hội An

Ngày 3 tháng 3 : Thăm Đại lý bán lẻ và Nhà máy Rượu Chợ Cùi. Lượng bán ra vẫn kém ; ngày 2 không bán được gì và đến trưa ngày 3 vẫn chưa có Đại lý bán lẻ nào đến. Sở dĩ như vậy là vì nạn nấu rượu lậu phát triển ở vùng núi gần Chợ Cùi và do những khó khăn cản trở nhân viên Nhà Đoan đi lùng sục...

Các ngày 11, 12, 13 tháng 3 : Hơn 1000 dân chúng bản xứ ở các làng của tỉnh Hội An kéo đến Toà Công sứ đòi giảm sưu thuế, chỉ đến ngày thứ ba họ mới bị lính xua đuổi ra khỏi thành phố...

Ngày 22 tháng 3 : Trở lại Tam Kỳ, lúc 7 giờ tối. Hôm sau trích thu quỹ ở Đại lý Tam Kỳ và trở về Hội An, đến nơi lúc 3 giờ chiều.

Ngày 24 tháng 3 : Khi đến nơi, tôi tưởng là dân chúng đã trở lại yên tĩnh, nhưng sự thật lại hoàn toàn khác hẳn.

Ngày Chủ nhật 22 tháng 3 vừa qua, họ họp thành đám đông kéo đến nhà quan Tri phủ ở Chợ Cùi, bắt buộc ông ta đi đầu dẫn họ đến Toà Công sứ Hội An ; quan Tri phủ không chịu đi, họ đã cưỡng bức bắt ông ta đi, và nếu không có sự can thiệp của ông Công sứ và lính khố xanh, có lẽ họ đã ném ông ta xuống nước. Trong lúc tháo lui, dân chúng đã bị đồn tới bờ sông, một số người nhảy xuống nước, 4 người bị chết đuối.

Ngày 24 tháng 3 : Khoảng 100 dân chúng đã kéo tới nhà ở của một nhân viên Nhà Đoan ở Chợ Cùi và ra lệnh cho một người lái dò đến nộp thuế không được nộp, nếu trái lệnh người ấy sẽ bị quẳng xuống nước ; đám đông đã thắng thế, vì người Châu Âu chỉ trợ trụ một mình.

Chi cục (Sous - direction) Nhà Doan được tin báo, lập tức phái hai nhân viên người Âu có trang bị súng dài và súng ngắn cùng ba lính thủy đến tăng cường cho vị trí này.

...Những người Trung Hoa và người bản xứ chịu trách nhiệm thu thuế chợ đã bị những đòn trừng phạt gây đổ máu. Tôi đã thấy một người ở Bệnh viện Hội An trong một tình trạng rụng rợn : lưng, bụng và chân của anh ta đầy thương tích. Hình như ở những nơi hẻo lánh có nhiều người đã bị giết. Tòa Công sứ đã phải cho đình chỉ việc thu nộp thuế ở các chợ.

Ông Charles, Công sứ Hội An đã ra Huế ngày 23 tháng 3 để thảo luận với ông Khâm sứ về những biện pháp cần thi hành trong tình thế hiện nay ; ông ta đã trở về, có vẻ nản lòng ; bởi vì tại Huế, hình như người ta không quan tâm lắm đến tính chất ít nhiều nghiêm trọng của những tin tức do ông Công sứ cung cấp. Hình như có lẽ người ta đã khuyên ông Công sứ phóng thích những người bị cầm tù, mà những người này lại đều là những người cầm đầu ít nhiều nguy hiểm.

Quan Tổng đốc (4) trong một công văn gần đây gửi cho ông Công sứ đã viết như sau : "Chỉ còn có thể cai trị bằng súng đạn, và nếu các ông không thể sử dụng nó, thì chỉ còn có cách là các ông hãy rút về". Khởi phải bàn luận gì thêm về ý kiến này.

Tôi phải đi Tam Kỳ vào đầu tháng tới, ông Thanh tra Hiến binh đã cấp cho tôi mấy người lính đi theo, điều này cho ông thấy rõ tính chất nghiêm trọng của tình thế.

Thư từ Hội An ngày 29 tháng Ba 1908

...Ông Khâm sứ đã tới chiều hôm qua khoảng 6 giờ, ông ta đã hỏi một người trong dân chúng, những điều khiếu nại của họ đều giống

nhau cả. Thậm chí ông Khâm sứ còn hỏi một vài người là ai đã xúi giục họ đến kêu nài đồng như thế, họ đều tránh không nói. Rốt cuộc là chuyển kinh lý của ông Khâm sứ không đem lại một chút hiệu quả nào ; trái lại, sáng nay lúc 6 giờ đã có đến 3.000 người ở các ngõ vào thành phố ; chiều nay nghe tin ông Khâm sứ còn ở lại, họ đã kéo đến khoảng 4.000 - 5.000 người (5).

Lượng bán ra ngày 27 và ngày 28 vẫn thấp, chỉ có 252 l và 190 l. Những cuộc tuần tra lục soát của các nhân viên Nhà Doan ở tất cả các nơi đều phải đình lại, đáng lo ngại là trong thời gian sắp tới lượng bán ra sẽ giảm sút rõ rệt.

CHÚ THÍCH

1. Theo Patrice Morlat - "La répression coloniale au Vietnam (1908 - 1940)". Éditions L'Harmattan - Paris 1990, tr. 40 - 41.
2. Kho Lưu trữ Hải ngoại (A.O.M. Aix en Provence) (Pháp) - Fonds des Amiraux et Gouverneurs Généraux
3. Ám chỉ Nguyễn Thân. Nguyễn Thân và Hoàng Cao Khải được bổ sung vào Hội đồng Phụ chính dưới triều Thành Thái, thay cho Trương Quang Dân và Nguyễn Trọng Hiệp nghỉ hưu. Ngày 27 - 9 - 1897, Thành Thái 18 tuổi, Hội đồng Phụ chính bị bãi bỏ. Nguyễn Thân hàm Văn minh điện Đại học sĩ được cử làm Thượng thư bộ Lại ; Hoàng Cao Khải hàm Võ hiến điện Đại học sĩ được cử làm Thượng thư bộ Binh. Nguyễn Thân và Hoàng Cao Khải mâu thuẫn với nhau gay gắt, lời bè kéo cánh ở triều đình.
- Tháng 1 - 1903, lấy cớ cải tổ lại Hội đồng Thượng thư, Toàn quyền Beau đã "giật dây" cho Thành Thái xuống Dụ bắt Nguyễn Thân và Hoàng Cao Khải phải về hưu.
(Xem Nguyễn Thế Anh : "Monarchie et Fait colonial au Vietnam 1875 - 1925" - Édition L'Harmattan, Paris 1992, tr. 149-192).
4. Tổng đốc Quảng Nam lúc này là Hồ Dắc Trung.
5. Chúng tôi ghi lại con số theo đúng văn bản đã được đọc.

"LỊCH SỬ VIỆT NAM (1954-1965)"*

DINH XUÂN LÂM **
BÙI ĐÌNH PHONG ***

Đã từ lâu yêu cầu về một bộ lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh, biên soạn công phu và có chất lượng đã trở nên cấp thiết không chỉ cho bạn đọc rộng rãi trong cả nước mà còn cả cho bạn đọc nước ngoài muốn tìm hiểu lịch sử Việt Nam. Các bộ lịch sử Việt Nam xuất bản từ kháng chiến chống Pháp thành công, miền Bắc được giải phóng (1954) của Viện Sử học, của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và của các trường Đại học sau một thời gian dài phục vụ có hiệu quả công tác nghiên cứu và giảng dạy đến nay đều bộc lộ một số hạn chế về tư liệu và nhận định. Hơn nữa nội dung các công trình đó chủ yếu nghiên cứu tới Cách mạng tháng Tám năm 1945, chưa có điều kiện đề cập tới các thời kỳ sau. Đáp ứng đúng yêu cầu chính đáng đó của bạn đọc, Viện Sử học thuộc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia đã có chương trình nghiên cứu biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm nhiều tập giới thiệu lịch sử dân tộc từ buổi đầu dựng nước đến ngày nay. Để bắt đầu, cuốn *Lịch sử Việt Nam* (1954-1965) vừa được phát hành trong sự chờ đón của đông đảo bạn đọc. Phụ trách biên soạn

cuốn này có Giáo sư Văn Tạo, các PTS Trần Đức Cường, Đinh Thu Cúc, Trần Hữu Đính, Nguyễn Văn Nhật, do PGS Cao Văn Lượng chủ biên. Không đợi xuất bản các cuốn theo thứ tự thời gian lịch sử, mà cuốn nào hoàn thành trước và bảo đảm chất lượng thì cho công bố ngay, riêng việc làm đó đã nói lên quyết tâm của bộ phận chịu trách nhiệm tổ chức biên soạn cũng như của tập thể các tác giả.

Với công trình mới được xuất bản, hơn một thập kỷ của lịch sử hiện đại Việt Nam (1954-1965) đã được các tác giả thể hiện qua 390 trang giấy khổ 16x24 với một nguồn tư liệu dồi dào, phong phú, nhiều tư liệu lần đầu tiên được công bố, đã làm sáng tỏ bức tranh toàn cảnh lịch sử Việt Nam trong thời kỳ vừa xây dựng miền Bắc, vừa kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam, với bao khó khăn gian khổ đan xen, với nhiều thắng lợi, thành tựu vẻ vang, kể cả những thiếu sót, sai lầm mà Đảng ta đã phạm phải trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng.

* Trung tâm KHXH và NVQG - Viện Sử học, - *Lịch sử Việt Nam (1954-1965)*- NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995.

** GS. Khoa Lịch sử. ĐHTH Hà Nội

*** PTS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Bố cục sách cân đối và hợp lý. Hai phần lớn, mỗi phần hai chương lần lượt trình bày nội dung lịch sử của miền Bắc đến lịch sử miền Nam. Cách phân chia như vậy giúp người đọc có điều kiện nắm bắt diễn biến tình hình hai miền qua những năm tháng hào hùng, quyết liệt, thậm chí máu và nước mắt của quân và dân ta trên cả hai miền đất nước trong quá trình vừa xây dựng vừa chiến đấu.

Cách mạng mỗi miền với những nhiệm vụ chiến lược khác nhau đã được các tác giả lần lượt trình bày súc tích mà đầy đủ từng phần riêng của công trình, nhưng người đọc hoàn toàn không có cảm giác về sự tách biệt giữa nhiệm vụ mỗi miền với nhiệm vụ chung của cách mạng cả nước. Các tác giả đã thành công trong việc phản ánh tính liên tục và gắn bó chặt chẽ của lịch sử, sự tác động qua lại lẫn nhau của cách mạng hai miền cùng nhằm mục tiêu chung giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc và đưa cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Ở miền Bắc các nhiệm vụ đặc biệt của cách mạng như hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, văn hoá, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế, từng bước phát triển kinh tế, văn hoá... đều được các tác giả đề cập tới một cách cụ thể, không tránh né, có sự phân tích khoa học các mặt ưu khuyết, các mặt đạt được và các mặt chưa đạt. Những thành tựu to lớn làm cho đất nước, xã hội và con người đều đổi mới qua quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) được phản ánh khá cụ thể, sinh động. Người đọc thích thú bắt gặp những con số, sự kiện có sức thuyết phục về một nền kinh tế mới bắt đầu xây dựng, về nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa, nền quốc phòng toàn dân, về những hoạt động quốc tế, ngoại giao...

trong nhiều trang viết của các tác giả. Đó chính là bức tranh về một xã hội tốt đẹp thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Các tác giả cũng đã có ý thức gắn những nội dung cần thiết của lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam với lịch sử dân tộc, một việc làm hoàn toàn hợp lý vì lịch sử Đảng cũng nằm trong lịch sử dân tộc, qua đó làm nổi bật sự lãnh đạo của Đảng, vai trò của quản lý Nhà nước trong quá trình khai thác, phát huy, nâng cao tinh thần, trí tuệ, tiềm lực của nhân dân cả nước vào việc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Ở miền Nam, những vấn đề gay gắt, nóng bỏng và vô cùng ác liệt của cuộc chiến đấu giữa một bên là nhân dân yêu nước, với một bên là đế quốc Mỹ hiếu chiến, thâm độc, giàu của cải, vật chất, nhiều vũ khí, đạn dược cấu kết chặt chẽ với bè lũ tay sai bán nước, đã được phản ánh cụ thể, chân thực. Cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam đi từ đấu tranh chính trị, giữ gìn và phát triển lực lượng, tới bước nhảy vọt có một không hai trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam. Với cột mốc của Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 15 (1-1959), nhân dân miền Nam đã thực hiện xuất sắc phong trào "Đồng khởi" trên cơ sở những cuộc khởi nghĩa từng phần đi tới đánh thắng "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

Qua các chương mục của cuốn sách, người đọc không chỉ thích thú vì các tác giả đã biết khai thác những sự kiện tiêu biểu phản ánh tính chân thực của lịch sử để phân tích và giới thiệu, mà còn thực sự tâm đắc với những trang viết cô đọng mà phong phú, chặt chẽ mà chân thành, nói lên ý thức trách nhiệm của các tác giả trong nghiên cứu và phản ánh lịch sử dân tộc.

Lịch sử Việt Nam (1954-1965) đã phản ánh được qui luật phát triển tất yếu của dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh nhằm xoá bỏ chế độ thuộc địa, đồng thời cũng làm nổi bật tính đặc thù của cách mạng Việt Nam trong bối cảnh quốc tế và trong nước vô cùng phức tạp. Nhiều trang viết súc tích đã cung cấp cho người đọc lời giải của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam cho bài toán lịch sử phức tạp chưa hề có đáp số trong tiền lệ.

Lịch sử Việt Nam bước vào thế kỷ mới sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng (1954) là một quá trình cách mạng, vừa phát huy những thành quả và kinh nghiệm của thời kỳ cách mạng ở miền Nam, cũng như tìm kiếm hình thức, biện pháp và bước đi thích hợp cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có đặc điểm to nhất là từ một nước nông nghiệp lạc hậu, còn phổ biến là sản xuất nhỏ, lại phải đối phó với âm mưu xảo quyệt của kẻ thù, đi thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa. Quá trình tìm tòi, thử nghiệm đường lối và biện pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc qua thực tiễn ngày càng được hoàn chỉnh đã được trình bày khá cụ thể.

Từ chỗ nêu những vấn đề phức tạp và chưa có tiền lệ trong lịch sử, các tác giả đi tới lý giải và chỉ ra được nguyên nhân căn bản đưa tới những thắng lợi của cách mạng trên cả hai miền Nam - Bắc. Đó là tinh thần chiến đấu vô cùng anh dũng của nhân dân ta ; là đường lối độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng ta ; là thắng lợi của độc lập dân tộc kết hợp với chủ nghĩa xã hội. Sự kết hợp chặt chẽ giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền đất nước, kết hợp giữa độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội cũng chính là nội dung bản chất của lịch sử Việt Nam từ tháng 7-1954 đến tháng 5-1965.

Trong khi nêu lên những thành tựu to lớn, toàn diện cũng như nguyên nhân thắng lợi của cách mạng Việt Nam thời kỳ 1954-1965, các tác giả đã mạnh dạn chỉ ra những vấp vấp, sai lầm về đường lối cũng như trong việc chỉ đạo cách mạng của Đảng ta trong những năm đầu hoà bình lập lại. Chẳng hạn do ta quá tin vào pháp lý của Hiệp định Giơ-ne-vơ nên đã không tranh thủ xây dựng và tập trung lực lượng ngay từ đầu, lại chủ trương chuyển hết quân đội tập kết ra Bắc, giải thể lực lượng vũ trang địa phương để lực lượng chính trị đấu tranh đơn độc. Đảng ta sớm xác định con đường cách mạng bạo lực, nhưng có lúc trong chỉ đạo cách mạng miền Nam lại chưa thực hiện tư tưởng chiến lược tiến công. Nhiều Đảng bộ ở miền Nam lại có lúc còn hạn chế quần chúng dùng bạo lực chống trả khủng bố kẻ thù. Ngay Nghị quyết 15 cũng được các tác giả chỉ ra sự hạn chế là chưa đánh giá đúng vị trí quan trọng của đấu tranh vũ trang. Ở miền Bắc, Đảng ta đã phạm phải một số sai lầm trong cải cách ruộng đất, trong đường lối công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa... Rõ ràng việc phản ánh khách quan khoa học và bảo đảm tính chân thực lịch sử cần có trong các công trình sử học là vô cùng cần thiết và cần được đánh giá cao, nhất là càng cần được phát huy trong sự nghiệp cách mạng đổi mới đất nước hiện nay, vì từ đó có thể rút ra những kinh nghiệm quý báu cho bước đường tiến lên của cách mạng.

Trên đây là một số ưu điểm nổi bật, rất cơ bản của công trình. Tuy nhiên, đúng như lời giới thiệu đầu sách của Viện Sử học : "Nghiên cứu và biên soạn lịch sử hiện đại Việt Nam nói chung, lịch sử Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nói riêng là một vấn đề rộng lớn và phức tạp. Do đó bên cạnh những mặt thành công, những ưu điểm, công trình

Lịch sử Việt Nam 1954-1965 khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót". Sau đây chúng tôi chỉ xin góp vài nhận xét nhỏ để các tác giả tham khảo.

Đề nghị trước tiên là các tác giả cần có sự thống nhất trong khi nhận định đánh giá các sự kiện. Đã xác nhận rằng một trong những thành tựu của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc thời kỳ 1954-1965 là khôi phục và phát triển kinh tế, *phát triển văn hoá* (trang 21) thì sau đó không thể coi miền Bắc thời kỳ 1958-1960 còn là *bước đầu* phát triển kinh tế, phát triển văn hoá (trang 73). Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng, Đảng ta đã có sự điều chỉnh đường lối chính sách khi cần thiết, điều đó cần được chú ý để phản ánh chính xác tình hình lịch sử. Một ưu điểm lớn của công trình - như trên chúng tôi đã đề cập - là đã phản ánh lịch sử một cách cụ thể, không né tránh. Thế nhưng có trường hợp lại quá cụ thể một cách không cần thiết, có thể gây hiểu không đúng cho bạn đọc. Thí dụ khi đề cập đến sự kiện đấu tranh chống Nhân văn - Giai phẩm năm 1956. Trước hết phải công nhận rằng so với một số công trình lịch sử mới xuất bản gần đây thì *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* đã đề cập tới sự kiện này một cách đúng mức, với sự phân tích có lý và hợp tình. Thế nhưng để tránh cho bạn đọc có thể hiểu nhầm, cần dứt khoát hơn trong nhận định. Không thể một mặt khẳng định những sai lầm khuyết điểm mà Nhân văn, Giai phẩm đã phạm phải trong thời gian đó, nhưng ngay sau đó, lại khẳng định "vẫn thừa nhận những thành tựu nghiên cứu, sáng tác, những cống hiến cho văn học nghệ thuật cho đất nước của những người đã tham gia Nhân văn - Giai phẩm, kể cả những người bị kỷ luật, bị xử lý nặng nhẹ trong thời gian đó" (!). Rõ ràng đối với các lập luận trình bày như vậy, bản chất của sự việc chưa thực sự

được phản ánh. Hơn nữa, thiết tưởng cũng hoàn toàn không cần thiết đi vào sự việc quá cụ thể, như "được phục hồi chức danh và được nâng lương" (trang 61), như vậy có thể làm cho bạn đọc băn khoăn vì thông thường tăng lương là đánh giá công lao, khen thưởng thành tích, chỉ nên nói chung rằng đã giải quyết cho một số chính sách chế độ.

Có sự kiện cần nói cụ thể hơn. Như trình bày quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), trong mục I (Hoàn thiện quan hệ sản xuất, phát triển kinh tế), nói về giao thông vận tải, phần đường sắt phía Nam có nhắc tới đoạn đường sắt Cầu Giát - Nghĩa Đàn (trang 250). Cần nói rõ đoạn đường này mới được đặt từ năm 1964, thời thuộc Pháp chưa có, không chở hành khách, mà chủ yếu phục vụ các yêu cầu kinh tế và quốc phòng cho Quân khu IV và miền Tây Nghệ An khi miền Bắc bước vào cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Tài liệu tham khảo trong hai mục sách tiếng Anh và Pháp có một số lỗi ấn loát, cần được đính chính khi tái bản.

Trên đây là một số ghi nhận của người đọc *Lịch sử Việt Nam 1954-1965*. Có thể khẳng định đây là một công trình có giá trị, tổng kết được khá đầy đủ các thành tựu nghiên cứu của giới sử học nước ta trong thời gian qua về lịch sử hiện đại Việt Nam, thời kỳ 1954-1965. Công trình này ra mắt bạn đọc đúng vào dịp kỷ niệm 50 năm cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại và sự ra đời của nước Cộng hoà dân chủ Việt Nam (ngày nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) là một việc làm đầy ý nghĩa về cả hai mặt lý luận và thực tiễn vì lịch sử Việt Nam 1954-1965 là một minh chứng hùng hồn cho sự nâng cao và phát triển không ngừng của lịch sử dân tộc.

VỀ SỰ KIẾN LÝ DƯƠNG CÔN SANG CAO LY THẾ KỶ XII

Ngày 28-10-1995 tại Viện Sử học Việt Nam, Phó giáo sư Viện trưởng Cao Văn Lương cùng một số chuyên gia nghiên cứu lịch sử Cổ-Trung đại Việt Nam đã tiếp và làm việc với nhà nghiên cứu tộc phả nổi tiếng của Hàn Quốc là Giáo sư Pyn - Hong - Kee. Trong dịp này, Giáo sư Pyn - Hong - Kee đã công bố một tư liệu lịch sử quan trọng về mối quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Theo công báo của Giáo sư Pyn - Hong - Kee, tại Thư viện Quốc gia ở Seoul đang lưu giữ cuốn tộc phả mang tên "Tĩnh Thiện Lý thị tộc phả". Cuốn tộc phả này cho biết Lý Dương Côn là con của Lý Nhân Tông (1072 - 1128), em của Lý Thần Tông (Lý Dương Hoán 1128 - 1138) đã sang Cao Ly vào đầu thế kỷ 12 (chưa rõ lý do) và trở thành thủy tổ của dòng họ Lý Tĩnh Thiện ở Hàn Quốc hiện nay.

Lý Dương Côn có một người cháu đời thứ năm tên là Lee Uimen (Lý Nghĩa Mẫn) là nhân vật nổi

tiếng trong lịch sử Hàn Quốc được chính sử Cao Ly ghi chép : Lý Nghĩa Mẫn là thủ lĩnh của cuộc nổi dậy cùng với các võ quan trong vụ chính biến năm 1170 phế vua Nghi Tông (Ui-jung 1146 - 1170), lập vua Minh Tông (Myeong-jong 1170-1197) lên ngôi. Lý Nghĩa Mẫn đã được triều đình Cao Ly trọng dụng và trao cho ông nhiều chức vụ quan trọng. Dưới triều vua Minh Tông, Lý Nghĩa Mẫn đã làm tới chức tể tướng và chấp chính trong 14 năm.

Đây là phát hiện đáng lưu ý của nhà tộc phả học Pyn - Hong - Kee. Tuy nhiên vẫn còn có một vấn đề chưa được sáng tỏ cần tiếp tục nghiên cứu, đó là lý do ra đi của Lý Dương Côn và mối quan hệ giữa hai dòng họ Lý gốc Việt là Lý Tĩnh Thiện và Lý Hoa Sơn cùng định cư trên đất Hàn Quốc.

TRẦN THỊ VINH

LỄ KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY GIỖ DANH NHÂN BÙI VĂN DỊ (1895 - 1995)

Ngày 24 - 11 - 1995, Viện Sử học Việt Nam và Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đã tổ chức Lễ kỷ niệm 100 năm ngày giỗ danh nhân Bùi Văn Dị (1895 - 1995) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội. Bùi Văn Dị còn gọi là Bùi Ân Niên (theo chính sử của Nhà Nguyễn) sinh ngày 17 - 5 - 1833 (tức ngày 28 tháng 3 âm lịch năm Quý Tỵ tại làng Châu Cầu, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nội, (nay là thị xã Hà Nam, tỉnh Nam Hà), hiệu là Tồn Am và Hải Nông, trong một gia đình nhà Nho. Ông đã thi đỗ Tú tài (hai khoa : năm 1850 và năm 1852), Cử nhân (năm 1855), rồi Phó bảng (năm 1865), ra làm quan dưới triều Tự Đức với nhiều chức vụ khác nhau. Dù bất cứ ở cương vị nào Bùi Văn Dị đều cố gắng làm việc hết sức mình, luôn luôn giữ được các đức tính : cần, kiệm, liêm, chính, tận tụy vì nước, vì dân. Đặc biệt là trong thời kỳ đảm nhiệm chức vụ Khâm sai Phó Kinh lược sứ Bắc Kỳ (1882 - 1883), Tham tán quân thứ Bắc Ninh (1883), Bùi Văn Dị đã chỉ huy quân

đội triều đình tích cực chống lại quân Pháp khi chúng xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai.

Ngoài ra, Bùi Văn Dị còn là một nhà thơ yêu nước ở cuối thế kỷ trước với những bài thơ biểu lộ tình cảm bình dị, mộc mạc, chân thành, tha thiết đối với cảnh vật, quê hương, đất nước, đồng bào, đồng chí ; Đặc biệt là những bài thơ ông viết trong thời kỳ cầm quân đánh Pháp (1882 - 1883) tập trung trong "Du hiên thi thảo" gồm 47 đề bài nói lên lòng yêu nước tha thiết, nỗi lo lắng to lớn trước thời cuộc và quyết tâm sắt đá của ông muốn đóng góp hết sức mình vào sự nghiệp chống ngoại xâm. Nhân dịp kỷ niệm trọng thể này, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã cho xuất bản cuốn sách "Bùi Văn Dị - Nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX", trong đó có phần tuyển có 185 đề bài thơ do ông sáng tác trong những năm 1850 - 1894.

P.V.

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ TĂNG BẠT HỒ

Trong hai ngày 7-8/12/1995, tại thị xã Quy Nhơn, UBND và Sở VH TT tỉnh Bình Định phối hợp với

Viện KHXH tại TP Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học về Tăng Bạt Hổ.

Hội nghị đã nhận được 37 bản báo cáo khoa học của các tác giả ở Viện Sử học, Viện KHXH tại TP Hồ Chí Minh, Hội KHLH TP Hồ Chí Minh, Viện Văn hoá, các trường DHSP Quy Nhơn, DHSP TP Hồ Chí Minh, một số nhà nghiên cứu ở Bình Định, An Giang, Nha Trang v.v... Cuộc hội thảo đã tập trung vào một số vấn đề chính như : những nguồn tài liệu và tư liệu mới về Tăng Bạt Hổ ; về thân thế của Tăng Bạt Hổ ; những hoạt động yêu nước chống Pháp của Tăng Bạt Hổ ; về vai trò, vị trí của Tăng Bạt Hổ trong phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 nói chung, trong hoạt động của Duy tân Hội và phong trào Đông du nói riêng, v.v...

Một trong những thành công nổi bật của cuộc Hội thảo này là việc sưu tầm và công bố những tài liệu mới, quý về Tăng Bạt Hổ ; trong số đó có các tài liệu từ nguồn lưu trữ tại các trung tâm lưu trữ tại Pháp, các tài liệu do gia đình dòng họ Tăng cung cấp và các tài liệu di sản đã, dần dần vừa sưu tầm được... Đánh giá về những tài liệu mới này, cuộc hội thảo cho rằng việc phát hiện và công bố những tài liệu mới này đã được giám định cẩn thận chẳng những có ý nghĩa khoa học, góp phần làm rõ thêm nhiều sự kiện tiêu biểu liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp của Tăng Bạt Hổ, mà còn giúp đỡ một cách thiết thực cho địa phương trong việc sưu tầm, nghiên cứu để sớm có những luận chứng cho việc đề nghị Nhà nước công nhận Tăng Bạt Hổ là danh nhân lịch sử và các di tích về Ông cũng như để thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng trong nhân dân.

Về quá trình hoạt động cứu nước của Tăng Bạt Hổ, các báo cáo đi đến thống nhất có thể chia ra

làm 4 thời kỳ : Tăng Bạt Hổ chiến đấu chống Pháp trong hàng ngũ quân triều đình ; Tăng Bạt Hổ hoạt động trong phong trào Cần vương ; Tăng Bạt Hổ bốn ba nhiều nơi để học hỏi, tìm đường cứu nước ; Tăng Bạt Hổ trong phong trào Đông du. Về hành trạng và vai trò của Tăng Bạt Hổ ở thời kỳ thứ nhất và thời kỳ thứ ba đã có nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng Tăng Bạt Hổ chỉ có thể tham gia vào cuộc chiến đấu chống Pháp ở Bắc kỳ vào những năm đầu 1880, chứ không phải là năm 1870 ; địa bàn mà Ông đã bốn ba chỉ có thể là một số nước Đông Nam Á và Trung Quốc, Nhật Bản chứ không phải là cả nước Nga, nước Anh như một số tài liệu đã ghi.

Một số báo cáo đã nêu lên và lý giải về những điểm tồn nghi liên quan đến lý lịch của Tăng Bạt Hổ (năm sinh, ngày mất, quan hệ gia đình, các mốc thời gian của các sự kiện tiêu biểu trong cuộc đời hoạt động của Ông v. .v)

Khẳng định vị trí, vai trò của Tăng Bạt Hổ trong phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, phần lớn các tham luận đều coi Tăng Bạt Hổ là chiến sĩ yêu nước kiên cường, suốt đời tận tụy hy sinh, phấn đấu cho sự nghiệp giành độc lập dân tộc... Ông là một trong những người đầu tiên chủ trương phối hợp chặt chẽ việc tập hợp lực lượng trong nước với việc đào tạo, bồi dưỡng nhân tài để làm rường cột cho cuộc đấu tranh, kết hợp chặt chẽ việc sử dụng lực lượng chiến đấu trong nước với việc tranh thủ sự viện trợ của nước ngoài ; là một trong những người khởi xướng phong trào Đông du...

PHẠM QUANG TRUNG

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ PHẠM THẬN DUẬT (1825 - 1885)

Nhân dịp kỷ niệm 170 năm ngày sinh và 110 năm ngày mất của danh nhân Phạm Thận Duật (1825 - 1885), nhà yêu nước, nhà văn hoá, người góp phần khởi động Phong trào Cần vương chống thực dân Pháp xâm lược Việt Nam cuối thế kỷ XIX, UBND tỉnh Ninh Bình phối hợp với Viện Sử học, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam và gia tộc họ Phạm ở Yên Mô, Ninh Bình đã tổ chức Hội nghị khoa học về Phạm Thận Duật tại quê hương Ông, vào ngày 16-12-1995. Ban Tổ chức Hội nghị khoa học đã nhận được 26 bản tham luận của các nhà khoa học ở trung ương và các địa phương gửi đến tham gia Hội nghị, tập trung vào 3 chủ đề chính sau đây :

- + Phạm Thận Duật - Con người và sự nghiệp cứu nước ;
- + Những đóng góp của Phạm Thận Duật trong các lĩnh vực quân sự, kinh tế, văn hoá-giáo dục ;
- + Về cuộc đời, và nhân cách của Phạm Thận Duật .

Cũng nhân dịp này, vào ngày 1-12-1995 Viện Sử học, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Trung tâm Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội đã tổ chức Lễ kỷ niệm 110 năm ngày giỗ Phạm Thận Duật tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám ; Câu lạc bộ UNESCO các dòng họ nói chuyện về cuộc đời, sự nghiệp, tác phẩm của Phạm Thận Duật tại Hà Nội (7-12-

1995); Viện Sử học, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, UBND tỉnh Ninh Bình, UBND huyện Yên Mô và UBND xã Yên Mạc (quê hương ông) đã tổ chức Lễ khánh thành Nhà bia tưởng niệm Phạm

Thận Duật và Lễ đặt tên Phạm Thận Duật cho trường Tiểu học của Yên Mạc (15-12-1995).

P.V

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ NGUYỄN BÁ LÂN (1700 - 1785)

Ngày 23 - 12 - 1995 tại thôn Cổ Đô, xã Cổ Đô huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây quê hương của Nguyễn Bá Lân, Viện Sử học phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Ba Vì tổ chức Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm lần thứ 210 ngày mất của ông (1785 - 1995).

Nguyễn Bá Lân là nhân vật lịch sử thời vua Lê chúa Trịnh. Quê tổ ông thuộc huyện Tiên Du trấn Kinh Bắc xưa, đến tổ ba đời mới dời về chỗ ở hiện nay. Khoa thi năm Tân Hợi (1731) ông đỗ Hội nguyên làm quan trải 4 đời vua Vĩnh Khánh, Long Đức, Vĩnh Hựu và Cảnh Hưng, chức đến Thượng Thư, hàm Thiếu bảo, tước Lê Trạch hầu.

15 bản báo cáo khoa học của các nhà sử học, văn học, Hán nôm, văn hoá dân gian, nhà thơ ở trung ương và địa phương đã đề cập một cách toàn diện về quê hương, gia tộc truyền thống giông họ thân thế sự nghiệp của Nguyễn Bá Lân.

Nội dung của các bản tham luận và nhiều ý kiến trao đổi, đã thống nhất:

1 - Căn cứ vào gia phả, khẳng định Nguyễn Bá Lân sinh năm Canh Thìn (1700) và mất năm Ất Tý (1785).

2 - Quê hương, dòng tộc, gia đình, nhất là cụ thân sinh - nhà nho Nguyễn Công Hoàn đã hàn đức,

nuôi nấng, dạy dỗ Nguyễn Bá Lân thành tài.

3 - Nguyễn Bá Lân là một nhà trính trị, quân sự, nhà văn, nhà thơ, nhà giáo dục. Nói gọn lại ông là người văn võ song toàn. Sự nghiệp văn thơ của ông, đặc biệt là văn Nôm với *Ngã Ba Hạc Phú* nổi tiếng đã có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của chữ Nôm, chứng minh sự thoát ly ngày càng tăng của Hán học trong ngôn ngữ dân tộc. Hội thảo cũng đề cập đến vấn đề ông có tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa nông dân Nguyễn Hữu Cầu và nhận định đó là do hạn chế của thời đại. Trường hợp của ông cũng như danh nhân Nguyễn Công Trứ... Hội nghị đồng tình với sự đánh giá của Quốc sử quán triều Nguyễn trong *Việt sử thông giám cương mục*: "Bá Lân là người có văn học, chất phác, thẳng thắn, mạnh dạn, dám nói".

Căn cứ vào phẩm chất, đức hạnh, tài năng và di sản văn hoá để lại cho đời, Hội nghị nhất trí đề nghị: các cơ quan có thẩm quyền sớm có quyết định công nhận Từ đường thờ Nguyễn Bá Lân là di tích lịch sử và văn hoá cấp Quốc gia và Nguyễn Bá Lân là danh nhân văn hoá dân tộc.

PHẠM VĂN KÍNH

GIỚI THIỆU "ĐẠI BÀNG TUNG CÁNH"

Gười sử học chúng ta vừa được đón đọc cuốn sách khá bổ ích: "Đại bàng tung cánh" của Vũ Lân và Phương Hạnh. Cuốn sách viết dưới dạng ký sự Lịch sử do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia và Tỉnh ủy Cần Thơ, Tỉnh ủy Sóc Trăng ấn hành; dày 300 trang.

Nét đặc sắc của cuốn sách là nội dung phong phú, sinh động được biên soạn theo phương pháp ký sự, đồng thời lại tuân thủ được những nguyên tắc của phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp lô gíc nhằm làm rõ một bước phát triển của lịch sử cách mạng Việt Nam.

Những tư liệu lịch sử quý giá mà các tác giả thu thập được phần lớn lại bằng phương pháp lịch sử truyền miệng (histoire orale) một phương pháp mà hiện nay giới sử học quốc tế quen dùng đối với các đề tài loại này - loại đề tài mà tư liệu thành văn không đủ, có khi bị sai lệch, phải bổ sung bằng

phương pháp lịch sử truyền miệng.

Đây là những lời tâm huyết của những chiến sĩ đã bị thực dân Pháp cầm tù ở Côn Đảo còn sống sót, được Đảng và Nhà nước ta đón về sau Cách mạng Tháng Tám 1945 như Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng, Phan Trọng Tuệ, La Vĩnh Lợi... mà các tác giả thu thập được qua nhiều cuộc gặp mặt, Hội thảo, và tiếp xúc với từng chiến sĩ - tù nhân.

Cuốn sách đã cung cấp cho ngành sử học chúng ta những tư liệu quý nói lên dũng khí anh hùng, bất khuất của dân tộc, của các đảng viên cộng sản, đồng thời cũng phản ánh một giai đoạn của lịch sử cách mạng, lịch sử dân tộc, mà các nhà nghiên cứu sử học cũng như nhân dân ta khi muốn tìm hiểu lịch sử cách mạng đều cần đến.

VĂN TẠO

MỤC LỤC

TẬP CHÍ "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" NĂM 1995

VẤN ĐỀ CHUNG

- DIỆP DÌNH HOA ● Cá tính Việt Nam và Pháp luật Dân sự Việt Nam. II (279), tr. 40-47.
- MAI THANH SƠN ● Về quan hệ kinh tế-xã hội cổ truyền của người Phù Lá. IV (281), tr. 45-54.
- HOÀNG HỒNG ● Vài nét về hệ thống tác giả trên Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử". IV (281), tr. 60-63.

LỊCH SỬ CỔ-TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

- VÂN TẠO ● Lý Công Uẩn : Đổi mới triều đại, đổi mới đế đô, đổi mới xã hội. I (278), tr. 42-48.
- HỒ HỮU PHƯỚC ● Mối liên hệ giữa họ Nguyễn Tiên Điền với họ Dương Long Phúc và liên minh cự tộc xứ Nghệ dưới thời Lê - Trịnh. II (279), tr. 37-39.
- ĐỖ VĂN NINH ● Bia Nghè trường Giám. II (279), tr. 68-88.
- PHAN HUY LÊ ● Địa bạ cổ ở Việt Nam. III (280), tr. 19-25
- PHẠM VĂN KÍNH ● Làng gốm chợ Bông (huyện Yên Thành - Nghệ An). III (280), tr. 49-55.
- LÊ THỊ THANH HOÀ ● Việc sử dụng quan lại của Vương triều Nguyễn từ 1802 đến 1884. III (280), tr. 56-63.
- LÊ NGỌC CANH ● Thành hoàng làng "Lương y được Đại vương" Hoàng Đôn Hoà. III (280), tr. 64-66.
- TRỊNH NHƯ ● Về cuộc đấu tranh giành lại vùng đất Tự Long (Tuyên Quang) thời Lê - Trịnh. IV (281), tr. 36-39.
- NGUYỄN KIM SƠN ● Tư liệu thư tịch cuối thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII và khuynh hướng khảo chứng học. IV (281), tr. 73-79.
- NGUYỄN DUY HÌNH ● Kinh tế - xã hội trước Lý. V (282), tr. 27-40.
- NGUYỄN VĂN KIÊM ● Vài nét về tình hình giao thương giữa Việt Nam và vài nước lân cận với các nước Phương Tây những năm 30 thế kỷ XVIII (Qua bài ghi chép của một Giáo sĩ Thừa sai Pháp). V (282), tr. 41-47.
- NGUYỄN QUANG NGỌC ● Thêm vài tư liệu về Samuel Baron - Tác giả cuốn " Mô tả Vương quốc Đàng Ngoài ". V (282), tr. 48-50.

- ĐỖ VĂN NINH ● Bia đề tên Tiến sĩ Triều Nguyễn. V (282), tr. 55-71.
- TRƯƠNG HỮU QUỲNH ● Hệ thống hành chính quốc gia ở nước ta thời xưa : Một di sản cần nghiên cứu. VI (283), tr. 16-19.
- ĐÀO TỔ UYÊN - ● Tìm hiểu tổ chức chính quyền Trung ương ở nước ta thời
NGUYỄN CẢNH MINH phong kiến. VI (283), tr. 20-25.
- THÁI HOÀNG - ● Thanh tra, giám sát và khảo xét quan lại thời phong kiến ở
BÙI QUÝ LỘ nước ta. VI (283), tr. 26-31.
- TRƯƠNG HỮU QUỲNH- ● Mấy suy nghĩ về hệ thống hành chính địa phương ở nước ta
NGUYỄN DANH PHIỆT thời phong kiến. VI (283), tr. 32-37.
- NGUYỄN DANH PHIỆT ● Từ tục ngữ "Phép vua thua lệ làng", suy nghĩ về chức năng và
quyền hạn của chính quyền làng xã Việt Nam thời trung đại.
VI (283), tr. 38-42.
- TRUNG THÀNH ● Mối quan hệ giữa giáo dục và quan trường trong lịch sử nước
ta. VI (283), tr. 43-48.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

- ĐỖ QUANG HƯNG ● Cao Bằng trong những "chiến lược biên giới". Từ Phan Bội
Châu đến Nguyễn Ái Quốc. I (278), tr. 6-10.
- VŨ DƯƠNG NINH ● Vài nét về phong trào lính thợ (ONS) Việt Nam tại Pháp
(1944-1946). I (278), tr. 11-18.
- NGUYỄN TIẾN LỰC ● Phong trào lưu học của thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản
(1905-1909).. I (278), tr. 19-29.
- HỒ SONG ● Phan Châu Trinh - Thực tế và ảo vọng. I (278), tr. 30-41.
- CLAUDINE SALMON - ● Từ Batavia đến Sài Gòn. Du ký của một thương nhân Hoa
TẠ TRỌNG HIỆP kiều (1890). I (278), tr. 54-72.
- ĐINH TRẦN DƯƠNG ● "Vùng Hồng" trong lịch sử cách mạng Việt Nam những năm
1929-1936.. I (278), tr. 73-78.
- PHAN VĂN CẢNH ● Một số tài liệu về dòng họ Mai Xuân Thường (1885-1887). II
(279), tr. 60-65.
- ĐINH XUÂN LÂM ● Bài về Lưu Vĩnh Phúc. II (279), tr. 66-67.
- NGUYỄN VĂN KIÊM ● Những nỗi khổ của người nông dân đồng bằng Bắc Kỳ những
năm 80-90 thế kỷ XIX (Qua ghi chép của một Giám mục Công
giáo). . III (280), tr. 26-39.
- TẠ THỊ THUÝ ● Những vụ tranh chấp đất đồn điền ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX
- đầu thế kỷ XX. III (280), tr. 40-48.
- NGUYỄN TIẾN LỰC ● Một tư liệu quan trọng về Phong trào Đông du ở Nhật Bản.
III (280), tr. 82-83.
- ĐINH XUÂN LÂM ● Phong trào chống xâm lược Pháp ở Thanh Hoá cuối thế kỷ
XIX. IV (281), tr. 40-44.
- MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG ● Việc bồi thường chiến tranh và đầu tư của Nhật Bản vào miền
Nam Việt Nam(1945-1975). IV (281), tr. 55-59.

- DẶNG ĐỨC AN ● Thanh niên Hành Thiện tham gia Phong trào Đông du, Đông Kinh Nghĩa thực và Việt Nam Quang phục Hội. IV (281), tr. 64-69.
- PHẠM QUANG TRUNG ● Vài nét về cuộc Khởi nghĩa Phú Thọ, (1915). IV (281), tr. 70-72.
- NGUYỄN PHAN QUANG ● Về cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh trên địa bàn Nam Kỳ (cuối thế kỷ XIX). IV (281), tr. 80-84.
- CHUÔNG THẦU ● Tăng Bạt Hổ với Phong trào Đông du. V (282), tr. 16-21.
- LÂM TÔ LỘC ● Múa dân tộc Việt nửa đầu thế kỷ XX. V (282), tr. 22-26.
- NGUYỄN PHÚ LỢI ● Văn bản chia giáp lương -giáo cuối thế kỷ XIX ở ấp Văn Hải (Kim Sơn, Ninh Bình). V (282), tr. 51-54.
- CAO VĂN BIÊN ● Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ (S.F.C.T).VI (283), tr. 49-57.
- TẠ THỊ THUY ● Việc quản lý đất công nông nghiệp và quy chế nhượng đất của người Pháp ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX (còn nữa). VI (283), tr. 58-67.
- HỒ SONG ● Những báo cáo của SICA về vụ chống sưu thuế ở Trung Kỳ năm 1908. VI (283), tr. 80-82.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- PHAN VĂN BAN -
VĂN THÀNH ● Thử tìm hiểu đường lối đấu tranh đòi độc lập dân tộc của M. Gandhi trong giai đoạn 1915-1920. I (278), tr. 49-53.
- HOÀI NGUYỄN ● Tìm hiểu sự hình thành các Mường cổ đại và chế độ phong kiến tập quyền ở Lào. II (279), tr. 48-59.
- NOBORU KARASHIMA ● Các hoạt động thương mại của Ấn Độ ở Đông Nam Á thời cổ đại và trung đại. III (280), tr. 67-81.
- SONG JEON NAM ● Nông dân và cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc. VI (283), tr. 68-79.

KỶ NIỆM 65 NĂM THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (1930 - 1995)

KỶ NIỆM 65 NĂM THÀNH LẬP MẶT TRẬN

DÂN TỘC THỐNG NHẤT VIỆT NAM (1930 - 1995)

- BUI ĐÌNH PHONG ● Nhận thức về câu nói của Bác Hồ "Đảng ta thật là vĩ đại". I (278), tr. 1-5.
- LÊ MẠU HÂN ● Chủ nghĩa dân tộc truyền thống và tư tưởng độc lập tự do - Động lực, mục tiêu đại đoàn kết, đại thành công của Cách mạng Việt Nam. VI (283), tr. 1-5.

KỶ NIỆM 65 NĂM XÔ VIẾT NGHỆ-TĨNH (1930 - 1995)

- TRẦN MƯU ● Vài nhận xét về phong trào đấu tranh của công nông cả nước và Xô viết Nghệ-Tĩnh trong Cao trào 1930-1931. V (282), tr. 1-4.

- NGUYỄN THÀNH ● Sự chỉ đạo Mặt trận Phản đế của Đảng và thực tiễn của bài học kinh nghiệm phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh. V (282), tr. 5-8.
- DINH TRẦN DUƠNG ● Đối sách của thực dân Pháp và phong kiến Nam triều chống Cao trào cách mạng 1930 -1931 ở Nghệ-Tĩnh. V (282), tr. 9-15.

KỶ NIỆM 50 NĂM THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM(1945-1995)

- CAO VĂN LƯỢNG ● Giương cao ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc - Nguồn gốc thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám. IV (281), tr.1-9.
- BÙI ĐÌNH PHONG ● Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám - Sự hiện thực hoá của tư tưởng Hồ Chí Minh. IV (281), tr. 10-13.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH ● Quá trình chuyển biến cơ cấu xã hội Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám 1945. IV (281), tr. 14-29.
- VŨ DƯƠNG NINH ● Hà Nội - Những tháng ngày trước cuộc Tổng khởi nghĩa (Qua nguồn tài liệu lưu trữ và báo chí đương thời). IV (281), tr. 30-35.
- TRẦN VĂN GIÀU ● Một đặc điểm của Cách mạng Tháng Tám ở Sài Gòn-Nam Bộ. VI (283), tr. 6-15.

KỶ NIỆM 20 NĂM GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1975-1995)

- BÙI ĐÌNH THANH ● Vì sao ta thắng, Mỹ thua? II (279), tr. 1-6.
- CAO VĂN LƯỢNG ● Độc lập dân tộc kết hợp với chủ nghĩa xã hội, sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. II (279), tr. 7-14
- ĐẶNG DŨNG CHÍ ● Vì sao Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược Việt nam? II (279), tr. 15-20.
- NGUYỄN TRỌNG PHÚC ● Tìm hiểu tư tưởng Hồ chí Minh về ngoại giao sau Hiệp định Giơnevơ 1954. II (279), tr. 21-25.
- NGUYỄN VĂN NHẬT ● Vai trò của lực lượng vũ trang địa phương và nổi dậy của quần chúng trong chiến dịch giải phóng thành phố Đà Nẵng (3-1975). II (279), tr. 25-30.
- HỒ SƠN ĐÀI ● Quá trình chuyển hóa một bộ phận vũ trang Bình Xuyên thành lực lượng vũ trang cách mạng sau năm 1954. II (279), tr. 31-36.

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT (1945-1995)

- PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH VƯƠNG HỒNG ● Về vai trò của Liên Xô trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít. III (280), tr. 1-3.
- NGUYỄN VĂN HỒNG ● Những nhân tố thắng lợi trong Chiến tranh châu Á- Thái Bình Dương (1941-1945). III (280), tr. 4-11.

- PHẠM QUANG TRUNG - CAO VĂN BIÊN ● Việt Nam và Đông Dương trong chiến lược bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. III (280), tr. 12-18.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- NGUYỄN VĂN HỒNG ● Chúng ta cần phải đổi mới nội dung giáo trình giảng dạy lịch sử phong trào giải phóng dân tộc. I (278), tr. 79-83
- NGUYỄN THÀNH ● Trong lịch sử nước ta đã có hai hay ba bản "Tuyên ngôn độc lập"? I (278), tr. 84-86.
- NGUYỄN PHAN QUANG ● "Hoàng Việt luật lệ" tham khảo Luật nhà Thanh như thế nào? I (278), tr. 87-90.
- HỒ SONG ● Về bản dịch tác phẩm "Bản án chế độ thực dân Pháp". III (280), tr. 87-91.
- NGUYỄN THÀNH ● Về "Ngày báo chí Việt Nam". III (280), tr. 92-93.
- NGUYỄN CÔNG LOAN ● Về cuốn sách giáo khoa "Lịch sử lớp 11" (Ban Khoa học tự nhiên và Ban Khoa học tự nhiên-Kỹ thuật). V (282), tr. 72-74.
- TRẦN ĐỘ ● Về nhân vật lịch sử Lưu Vĩnh Phúc trong thời kỳ Chiến tranh Trung - Pháp (1883-1885). V (282), tr. 75-79.

ĐỌC SÁCH

- NGUYỄN DANH PHIỆT ● Đọc : "Làng Nguyễn". III (280), tr. 84-85.
- PHẠM TRUNG BÁ ● Đọc : "Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân". III (280), tr. 85-86.
- HỒ SONG ● Đọc : "Phan Bội Châu và Phong trào Đông Du". IV (281), tr. 85-88.
- ĐINH XUÂN LÂM - BÙI ĐÌNH PHONG ● Đọc : "Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh". V (282), tr. 80-82.
- VĂN TẠO ● Đọc : "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử". V (282), tr. 83-88.
- ĐINH XUÂN LÂM - BÙI ĐÌNH PHONG ● Đọc : "Lịch sử Việt Nam (1954-1965)". VI (283), tr. 83-86.

THÔNG TIN

- HOÀNG LUỘNG ● Giáo sư sử học - Nhà Giáo Nhân dân Đinh Xuân Lâm 70 tuổi. I (278).
- P.V. ● Sách lịch sử đã xuất bản. I (278) ; II (279) ; IV (281) ; V (282).
- P.V. ● Đào tạo Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử trong nước (11/1993 - 1/1995). I (278).
- PHƯƠNG CHI ● Hội thảo khoa học về Kinh đô Văn Lang. I (278).
- P.C. ● Kỷ niệm 1050 năm ngày mất của Anh hùng Dân tộc Ngô Quyền. I (278).

- P.C. ● Kỷ niệm 80 năm ngày sinh Cố Giáo sư Nguyễn Đồng Chi (1915 - 1995). I (278).
- VIÊN NGỌC LƯU ● Hội thảo khoa học : "Chúa Trịnh - Vai trò và vị trí lịch sử". I (278).
- VÕ KIM CƯƠNG ● Hội nghị trừ bị cho Hội thảo khoa học về 50 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít. I (278).
- VIỆN SỬ HỌC - TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ● Vinh biệt Nhà Giáo - Nhà Địa lý học lịch sử Đinh Văn Nhật (1914 - 1995). II (279).
- VIỆN SỬ HỌC - TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ● Vinh biệt Nhà Giáo - Nhà Sử học Lê Tư Lành (1914 - 1995). II (279).
- PHƯƠNG CHI ● Về Hoàng tử Lý Long Tường. II (279).
- LƯU QUANG MINH ● Hoạt động của Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá. II (279).
- TRẦN THỊ MAI ● Đào tạo về bảo quản tài liệu tại Nhật Bản. II (279).
- HOÀNG LƯỢNG ● Kỷ niệm lần thứ 70 năm sinh Giáo sư Sử học Văn Tạo. III (280).
- VÕ KIM CƯƠNG ● Hội nghị khoa học : "Kỷ niệm 50 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít (1945 - 1990)". III (280).
- TẠ THỊ THUỶ ● Hội thảo quốc tế "Euro Việt" lần thứ II. IV (281).
- VIÊN NGỌC LƯU ● Hội thảo khoa học về danh nhân Cầm Bá Thước tại Thanh Hoá. IV (281).
- K.C ● Hội thảo khoa học : "Bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng các di tích lịch sử - văn hoá của Thủ đô Hà Nội". IV (281).
- P.V. ● Hội nghị toàn thể lần thứ Hai Ban Chấp hành Trung ương Hội KHL SVN. IV (281).
- P.V. ● Giới thiệu Tạp chí "Nghiên cứu Châu Âu". IV (281).
- TRẦN THỊ VINH ● Hội nghị khoa học : "Thời Trần và Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà". V (282).
- PHẠM QUANG TRUNG ● Hội thảo khoa học : "65 năm Xô viết Nghệ Tĩnh". V (282).
- NGUYỄN DANH PHIỆT ● "Câu lạc bộ các dòng họ". V (282).
- SONG YÊN ● Huyện Từ Liêm (Hà Nội) đẩy mạnh công tác biên soạn lịch sử địa phương. V. (282).
- TRẦN THỊ VINH ● Về sự kiện Lý Dương Côn sang Cao Ly thế kỷ XII. VI (283).
- P.V. ● Lễ kỷ niệm 100 năm ngày giỗ danh nhân Bùi Văn Dị (1895-1995)). VI (283).
- PHẠM QUANG TRUNG ● Hội thảo khoa học về Tăng Bạt Hổ. VI (283).
- P.V. ● Hội nghị khoa học về Phạm Thận Duật (1825-1885). VI (283).
- PHẠM VĂN KÍNH ● Hội thảo khoa học về Nguyễn Bá Lân (1700-1785). VI (283).
- VĂN TẠO ● Giới thiệu "Đại bàng tung cánh". VI (283).

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại - N^o 2.12569

6 (283)
(XI- XII)
1995

MỤC LỤC

LÊ MẬU HÂN	— Chủ nghĩa dân tộc truyền thống và tư tưởng độc lập tự do - Động lực, mục tiêu đại đoàn kết, đại thành công của Cách mạng Việt Nam.	1
TRẦN VĂN GIÀU	— Máy đặc điểm của Cách mạng Tháng Tám ở Sài Gòn-Nam Bộ.	6
*		
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	— Hệ thống hành chính quốc gia ở nước ta thời xưa - Một di sản cần nghiên cứu.	16
ĐÀO TỔ UYÊN - NGUYỄN CẢNH MINH	— Tìm hiểu tổ chức chính quyền trung ương ở nước ta thời phong kiến.	20
THÁI HOÀNG - BÙI QUỲ LỘ	— Thanh tra, giám sát và khảo xét quan lại thời phong kiến ở nước ta.	26
TRƯƠNG HỮU QUỲNH- NGUYỄN DANH PHIỆT	— Máy suy nghĩ về hệ thống hành chính địa phương ở nước ta thời phong kiến.	32
NGUYỄN DANH PHIỆT	— Từ tục ngữ "Phép vua thua lệ làng", suy nghĩ về chức năng và quyền hạn của chính quyền làng xã Việt Nam thời trung đại.	38
TRUNG THÀNH	— Mối quan hệ giữa giáo dục và quan trường trong lịch sử nước ta.	43
*		
CAO VĂN BIÊN	— Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ (S.F.C.T).	49
TẠ THỊ THÚY	— Việc quản lý đất công nông nghiệp và quy chế nhượng đất của người Pháp ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.	58
SONG JEON NAM	— Nông dân và cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc.	68
TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU		
HỒ SONG	— Những báo cáo của SICA về vụ chống sưu thuế ở Trung Kỳ năm 1908.	80
ĐỌC SÁCH		
ĐINH XUÂN LÂM - BÙI ĐÌNH PHONG	— Đọc "Lịch sử Việt Nam (1954-1965)".	83

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 2.12569

6 (283)

(XI - XII)

1995

CONTENTS

LE MAU HAN	– Traditional nationalism and the thought of independence and freedom -Motive and objective of Vietnamese revolution to achieve large solidarity and great success.	1
TRAN VAN GIAU	– Some particularities of the August revolution in Saigon, Southern Vietnam.	6
*		
TRUONG HUU QUYNH	– The national administrative system of our country in former times. A legacy to be studied.	16
DAO TO UYEN - NGUYEN CANH MINH	– Research into the central power of our country under feudality.	20
THAI HOANG - BUI QUY LO	– Inspection, supervision and examination of feudal mandarinat in our country.	26
TRUONG HUU QUYNH - NGUYEN DANH PHIET	– Some reflections on the system of local administrations in our country under feudality.	32
NGUYEN DANH PHIET	– Reflections on the function and authority of the Vietnamese communal administration in the medieval age, as suggested by the proverb "The regal powed must yield to village customs".	38
TRUNG THANH	– Relations between education and mandarinat in the history of our nation.	43
*		
CAO VAN BIEN	– The French "Tonkinese coal mining company" (S.F.C.T).	49
TA THI THUY	– Management of public land rural and the land concession regulations laid down by the French in Tonkin in the late XIX th and the early XX th centuries.	58
SONG JEON NAM	– Peasantry and land reform in the Republic of Korea.	68

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

HO SONG	– Reports made by SICA on the struggle against heavy taxes in Annam in 1908.	80
---------	--	----

BOOK-REVIEW

DINH XUAN LAM - BUI DINH PHONG	– History of Vietnam (1954-1965).	83
-----------------------------------	-----------------------------------	----

INFORMATION

